

đã ca ngợi núi Đọi ở xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, một thắng cảnh của Hà Nam. Ngã ba sông Lệnh là nơi phân lưu của dòng sông Hồng vào sông Châu thuộc địa phận xã Yên Lệnh (nhánh sông này nay đã bị lấp). Rẽ, Guột là hai địa danh chỉ cầu Rẽ và cầu Guột nằm trên đường quốc lộ Hà Nội - Hà Nam.

Địa danh của khắp Hà Nam đều được ca dao ca ngợi:

*Quyển Sơn vui thú nhất đời
Đốc lòng trên dậm, dưới bơi ta về
Đôi bên núi tựa sông kê
Ngược xuôi tiện nẻo, lăm nghề làm ăn.*

Quyển Sơn thuộc xã Thi Sơn (huyện Kim Bảng). Quyển Sơn nằm trên bờ sông Đáy, tựa lưng vào dãy núi lớn. Cảnh trí đẹp. Nơi đây có tục hát Dậm là một điệu hát múa dân gian rất cổ và tục bơi chải vào dịp đầu xuân.

Hoặc như câu:

*- An Đổ xã lớn vô chùng
Bảng vàng bia đá lấy lòng ngàn thu.*

Câu ca dao này đã ngợi ca xã An Đổ, thuộc Bình Lục xưa bao gồm các làng Vị Thượng, Vị Hạ và một phần xã An Đổ ngày nay - Vị Thượng, Vị Hạ nay thuộc xã Trung Lương là quê hương nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835 - 1909). Trong bài “*Phong thổ Bình Lục*” của Vũ Đãng Tiên cũng có đoạn:

*An Đổ xã lớn vô chùng
Bảng vàng bia đá lấy lòng thơm tho
Thơ lưng túi, rượu lưng hồ
Thuốc viên chào khách, sải dò nên thân.*

Nhiều cảnh sắc của Hà Nam cũng được ca dao ca ngợi dưới nhiều dáng vẻ khác nhau:

*- Đôn Thư rất tốt ruộng đồng
Ai ai cũng muốn lấy chồng Đôn Thư
Đôn Thư lợp nón khôn vòng
Ai ai cũng muốn lấy chồng Đôn Thư.*

(Đôn Thư nay thuộc xã Trịnh Xá, huyện Bình Lục)

- Hoà Mạc ruộng đất phì nhiêu
Nhiều mía, nhiều đỗ lại nhiều ngô khoai

- Hoà Mạc đất rộng người đông
Có bãi tươi tốt, có đồng bao la
Đất bãi trồng đậu, trồng cà

Đất đông cây cấy thật là vui thay

(Hoà Mạc nay thuộc thị trấn Hoà Mạc, huyện Duy Tiên)

- Đại Hoàng phong cảnh hữu tình
Của nhiều, đất rộng, gái xinh, trai tài

(Đại Hoàng thuộc xã Nhân Hậu, huyện Lý Nhân)

Những vùng đất phì nhiêu, tươi tốt của quê hương Hà Nam luôn xuất hiện trong ca dao bằng những lời ca ngợi, tự hào, yêu mến:

- Chẳng đẹp cũng cảnh quê nhà
Từ Đài, Yên Mỹ, Lỗ Hà ngoài đê
Tháng tám nước cả đổ về
Ruộng nương đất cát tràn trề phù sa
Trong đê có thôn Quan Phố
Lúa, khoai, ngô, đỗ bốn mùa xanh tươi.

Những địa danh trên là kể về bốn thôn Từ Đài, Yên Mỹ, Lỗ Hà, Quan Phố đều thuộc xã Chuyên Ngoại của huyện Duy Tiên.

Trong kho tàng ca dao Hà Nam, có một khối lượng lớn các câu ca ngợi đặc sản, của địa phương, những làng nghề truyền thống:

Câu Không thì lắm vịt con
Đại Hoàng chuối ngự ai buôn cũng lời

Câu Không thuộc xã Chung Lý (huyện Lý Nhân) có nghề ấp vịt con. Xã Đại Hoàng nay thuộc xã Nhân Hậu (huyện Lý Nhân) trồng nhiều chuối ngự (chuối tiến vua) nổi tiếng thơm ngon.

- Văn Quan, Đông Thuỷ ngô khoai
Tào Nhại mật mía kềm ai bao giờ.

Văn Quan nay thuộc xã Văn Lý (huyện Lý Nhân). Đông Thuỷ nay thuộc xã Nhân Thịnh (huyện Lý Nhân) đất trồng mía, có nghề kéo mật mía và có

1
nhiều lò nấu mật. Nhiều câu ca dao đã liệt kê được ra rất nhiều nghề của các địa phương trong tỉnh:

*Cao Đài thì đóng cối xay
Dân, sàng, rổ rá về ngay Vạn Đôn
Làng Vọc bánh đúc bánh hòn
Làng Xá bắt ốc đi mòn đôi chân
Làng Nguồn làm bút làm cân
Làng La dệt vải tinh quân mọi nghề.*

Hoặc như:

*Quan Nha đan thúng đan sàng
Lôi Hà làm bún, làng Chuông đan thuyền.*

Quan Nha thuộc xã Yên Bắc, Lôi Hà thuộc xã Trác Văn, làng Chuông thuộc xã Chuyên Nội, Duy Tiên.

*Chợ Đầm bán những ngô khoai
Chợ Họ toàn bán những loài rau dưa
Gạo trắng bán chẳng ai mua
Đậu lạc thì thừa ngô thiếu giành nhau.*

Các địa phương trên đều thuộc Bình Lục là nơi đất thuần nông nghiệp nên những sản phẩm như rau dưa, đậu, lạc đều hết sức dư thừa.

Trong bộ phận ca dao này của Hà Nam cũng không hiếm những bài mang công thức chung của ca dao đồng bằng Bắc Bộ có nội dung kể về nghề nghiệp cùng với các địa phương nổi tiếng có nghề nghiệp ấy:

*Cô kia cắp nón đi dâu
Có về Nội Rối làm dâu thì về
Nội Rối có cây bô đê
Có ao thả cá, có nghề đan rong.*

(Nội Rối thuộc xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân)

*Nhất cao là ngọn núi Vồng
Nhất rộng là làng Quyển nhất đông chợ Giầu
Nhất đẹp em gái Bù Nâu*

Cúng cổ Đanh Xá, cơ cầu Quyển Sơn.

(Núi Vòng ở phía tây thuộc huyện Kim Bảng. Làng Quyển Sơn thuộc xã Thi Sơn, chợ Dầu ở gần Tượng Lĩnh, thôn Bù Nâu tức thôn Mã Nã xã Ngọc Sơn, con gái Mã Nã đẹp. Đanh Xá thuộc xã Ngọc Sơn, con gái gan góc già dặn. Con gái Quyển Sơn tần tiện tháo vát).

Ca dao Hà Nam còn kể về những lễ hội lớn của Hà Nam:

*Nhất vui là hội Trần Thương
Đủ đình đủ đám thập phương tiếng đồn.*

Đây là nói về hội làng Trần Thương thuộc xã Nhân Đạo (huyện Lý Nhân), hàng năm hội mở rất lớn từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 21 tháng 8 âm lịch để giỗ Trần Hưng Đạo, ở đây có đền thờ Trần Hưng Đạo, quanh năm khách thập phương đến hương khói.

Phương ngôn Hà Nam cũng nhắc tới địa danh Trần Thương này để ghi nhận công lao của vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo. Địa danh Trần Thương vốn là nơi đặt kho lương của nhà Trần trong giai đoạn chống quân Nguyên Mông. Ở đây có mộ Trần Hưng Đạo nhưng chắc là mộ giả hoặc là sinh phần của ông, sau khi mất, nhân dân đắp lên thành mộ để tỏ lòng tưởng niệm, lâu đời người ta tưởng nhầm là ông mất và chôn ở đó.

Cùng với những câu ca ngợi hội đền Trần Thương, ca dao Hà Nam còn nói tới nhiều lễ hội lớn khác của vùng, của địa phương này:

*Đông Quan mở hội vui thay
Thì văn thì võ lại bày cờ tiên
Sân đình nhạc múa đôi bên
Dưới sông chèo hát lại dim bóng trâu
Bắt dê, bắt vịt, leo cầu
Leo dây múa rối trò bày
Kẻ hay dẻo đĩa người tài đánh đu...*

Làng Đông Quan thuộc xã Nhân Nghĩa (huyện Lý Nhân) cứ ba năm lại mở hội một lần vào trung tuần tháng ba âm lịch, có rất nhiều trò vui được mở ra trong ngày hội lễ.

2. Ca dao, tục ngữ, phương ngôn Hà Nam phản ánh đời sống lao động sản xuất và phản ánh chủ đề tình yêu nam nữ

Trong ca dao Hà Nam, đời sống của người dân được thể hiện ra khá rõ nét. Đó là đời sống của đại đa số người dân nghèo sống chủ yếu về nghề làm ruộng, nghề chài lưới trên sông, nghề chèo thuyền và buôn bán nhỏ.

*Giời mưa ướt áo nâu sông
Em đi cấy lúa quăng đồng đường xa
Mong sao trời giúp cho ta
Mùa này lúa tốt bằng ba mọi mùa.*

Hệ thống những bài ca nói về đời sống người dân lao động nông nghiệp Hà Nam là hết sức phong phú, nhằm phản ánh chân thực và hết sức cụ thể cuộc sống lao động thường ngày, những mối quan tâm của con người đối với thiên nhiên, với điều kiện tự nhiên nơi đây:

*- Tay mang cái bị cái liềm
Theo anh vác hái ra miền xứ Đông
Lạy giời cho tốt lúa đồng
Để đi làm mướn kiếm công ngày mùa
- Anh trông chị cấy em van
Mưa hoà gió thuận bội phần tốt tươi
Khai hoa kết quả hân hoan
Cả nhà sung túc yên vui tháng ngày
- Ai ơi nhớ lấy câu này
Tầm nuôi ba lúa, ruộng cày quanh năm
Nhờ trời hoà cốc, phong đăng
Cấy lúa lúa tốt, nuôi tầm tầm tươi...*

Đặc biệt trong kho tàng ca dao, tục ngữ, phương ngôn Hà Nam, khi nói về đời sống của người dân trong vùng, hình ảnh những chàng trai tài giỏi, những cô gái đảm đang đã hiện lên rất rõ nét, góp phần giúp ta hình dung được cuộc sống của những con người bằng xương bằng thịt ở các làng xóm ở quê hương Hà Nam.

Những chàng trai, cô gái của đất Hà Nam đều là những người có nét tốt, làm ruộng giỏi, làm nghề phụ, buôn bán giỏi:

- *Gái làng Chủ đủ mọi nghề
 Xong nghề cày cấy lại nghề cửi tay
 Cất lên giọng hát là hay
 Khiến trai thiên hạ phải bay mất hồn.*

- *Ai đi đâu đấy hỏi ai
 Ghé qua Ngọc Lũ thăm trai làng này
 Anh Khoa cốt cửi tay cày
 Bẫy sào đất ải một ngày ngại chi
 Ngọc Lũ lại có anh Thi
 Bữa ngày một mẫu ai bì được sao
 Ngọc Lũ lại có anh Tào
 Hai tay ba bếp nồi nào cũng ngon
 Gái làng dù có mấy con
 Dù đẹp, dù giòn vẫn muốn lấy ba anh.*

Làng Chủ và Ngọc Lũ đều thuộc xã Ngọc Lũ (huyện Bình Lục), cả hai bài ca trên đều nhắc đến những nhân vật được nhân dân yêu mến và ca ngợi vì họ là những người lao động giỏi của thôn mạc ruộng đồng. Quần chúng đã nhắc nhở đến tên tuổi và việc làm của những con người này với một niềm tự hào đặc biệt.

Họ là những cô gái đảm đang chăm chỉ, chịu thương chịu khó, hết lòng vì cha mẹ, chồng con:

- *Em là con gái xứ Nam
 Chăm nghề cày cấy sang làm xứ Đông
 Đồn rằng xứ Bắc công cao
 Trốn cha, trốn mẹ, trốn chồng mà đi.*

Họ là những chàng trai khôn, những cô gái hiền:

- *Nhất ngon là bánh Ngãi Chiên
 Trai thôn Đọ Xá, gái hiền Tất Khê.*

Ngãi Chiên (nay là thôn An Hà, xã Thanh Hà và Tất Khê (xã Thanh Bình), cả hai đều thuộc huyện Thanh Liêm của Hà Nam.

Đồng thời họ cũng chính là những người con gái bình thường của bao làng xóm quê hương Hà Nam:

- Có lấy con gái làng Đông
 Cái ngực thì đầy cái mông thì tròn
 Có lấy con gái làng Non
 Chỉ được cái việc đánh con ăn quà
 Có lấy con gái làng Nga
 Chân tay lam lũ ăn quà quanh năm
 Có lấy con gái làng Chăm
 Ăn cơm xó bép lại nằm hè sau
 Có lấy con gái làng Lau
 Đã giỏi hát đúm lại màu trẻ trung
 Có lấy con gái làng Đùng
 Trèo lên thì tới tận cùng non xanh
 Có lấy con gái làng Chanh
 Đã khéo làm lụng lại hiền lành dễ ưa.

Làng Đông ở đây chính là làng Sáu Đống (xã Liêm Túc), làng Non thuộc xã Thanh Lưu; làng Nga, làng Chăm, làng Lau thuộc xã Liêm Thuận; làng Đùng, làng Chanh thuộc xã Liêm Sơn (huyện Thanh Liêm).

Cùng với những bài ca dao về các chàng trai cô gái Hà Nam như trên, khát vọng hạnh phúc của người lao động Hà Nam đã thể hiện khá rõ nét ở rất nhiều bài ca dao khác:

- Non cao, cao mấy tầng mây
 Anh đi bên ấy, bên này em trông
 Bao giờ lúa chín vàng bông
 Anh về gặt hái gánh gồng cùng em
 - Rủ nhau bước xuống ruộng vàng
 Nơi rộn tiếng hát, nơi vang tiếng cười
 Những trông lúa chín mà vui
 Bông ngô bông củi, bông thời gió lay
 Lưỡi liềm bán nguyệt cầm tay
 Lúa vàng nghìn gốc muôn cây thu về
 Bỏ khi mưa nắng dãi dề
 Bỏ công dầy sớm thức khuya bẩy chày

*Trồng cây ăn quả có ngày
Đất kia đâu phụ công này mà lo.*

Người dân Hà Nam luôn mơ ước về một cuộc sống, một gia đình đầm ấm, đối no có vợ có chồng:

*- Kể chi trời rét đông sâu
Có chồng có vợ rủ nhau cày bừa
Bây giờ trời đã hồ trưa
Chồng vác lầy bừa, vợ dắt lầy trâu
Một đoàn chồng trước vợ sau
Trời rét mặc rét, đông sâu mặc đông.*

Đối với họ thì cuộc sống thiếu thốn về vật chất là không đáng sợ và vợ chồng sẽ cùng nhau vượt qua mọi cảnh cơ cực để có được hạnh phúc gia đình. Đây là một quan niệm đúng và rất đáng ngợi ca:

*- Rạng ngày vác cuốc ra đồng
Tay cầm mỗi lửa tay ròng từng trâu
Ruộng đồng nước cả bùn sâu
Suốt ngày cùng với con trâu cày bừa
Việc làm chẳng quản nắng mưa
Cơm ăn đắp đổi muối dưa tháng ngày
Ai ơi bưng bát cơm đầy
Biết ơn kẻ cấy người cày với nao.*

Có thể nói ca dao phản ánh đời sống lao động và thể hiện chủ đề tình yêu của Hà Nam đã ghi nhận chân thực về con người và thiên nhiên, môi trường lao động sản xuất nơi đây. Ngôn ngữ của những lời ca dao khá chau chuốt, mang tính khuôn mẫu truyền thống của ca dao đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời cũng mang những nét riêng độc đáo của Hà Nam; chứa đựng sức sống, tính cách và khát vọng ước mơ về hạnh phúc, về tình yêu và gia đình của người dân nơi này.

3. Ca dao, tục ngữ, phương ngôn Hà Nam phản ánh tinh thần chống phong kiến

Ca dao, tục ngữ, phương ngôn Hà Nam có nhiều câu ghi lại tinh thần chống phong kiến, tinh thần đấu tranh, phê phán những quan lại địa phương hà

hiếp, áp bức dân lành. Trong những câu ca này, chân dung của các tầng lớp quan lại phong kiến nói chung, các đại diện của hệ thống quan lại, cường hào ác bá địa phương nói riêng đều hiện ra rõ rệt với những đường nét tính cách của chúng.

Trước hết, người dân Hà Nam đã nhận thức hết sức đúng đắn về hình ảnh của những vị vua chân chính, có công với nước:

*Rồng đen lấy nước thì mưa
Rồng vàng lấy nước thì vua đi cày.*

Câu ca dao này lưu truyền ở vùng Hà Nam nhằm ghi nhớ về sự tích vị vua Lê Đại Hành đi cày với nhân dân ở vùng Đồi Sơn của huyện Duy Tiên, sau khi ông cùng quân dân Đại Cồ Việt đánh thắng quân Tống.

Họ ghi nhận những sự kiện lịch sử có ý nghĩa to lớn đối với vận mệnh của đất nước, với tinh thần khẳng định:

*Bao giờ vua ngự chùa Đùng
Làng Đồi Ngang mới hết vận anh hùng khúc lươn.*

Chùa Đùng ở làng Đùng thuộc xã Liêm Sơn (huyện Thanh Liêm). Vào thời Trần, vua Nghệ Tôn đã vào trú ẩn tại đây, khi Chế Bồng Nga (Chiêm Thành) đem quân đi đánh Thăng Long.

Họ đứng trên quan điểm lịch sử để nhận định, phê phán các hiện tượng của xã hội phong kiến:

*Từ ngày Cảnh Trị lên ngôi
Khoai chứa mọc chồi đã nhỏ lên ăn.*

Câu này, người dân nơi đây nhằm nói về đời Cảnh Trị tức đời Lê Huyền Tông (1663 - 1671) khi mọi quyền hành đều nằm trong tay chúa Trịnh, vua Lê chỉ ngồi làm vì, quan lại thì tham nhũng, đời sống nhân dân rất cơ cực.

Người dân Hà Nam cũng nhằm đả phá vào chính sự rối ren thời Minh Mệnh, Tự Đức qua những câu ca dưới đây:

*Trên trời có ông sao tua
Ở dưới hạ giới có vua trị vì
Nghe rằng thất đức thất uy
Cho nên giặc nổi như ri ngoài đồng*

*Giặc nổi tỉnh Bắc tỉnh Đông
 Còn các tỉnh khác cũng không yên rồi
 Đồn rằng mấy tỉnh Đàng ngoài
 Nó bắt theo đạo rưng rời chân tay.*

Qua ca dao, tục ngữ, phương ngôn, người dân Hà Nam đã phê phán xã hội phong kiến với nền chính sự không ổn định, các vị vua không thực hiện được vai trò, quyền uy của mình để xây dựng đất nước. Đồng thời họ cũng vạch mặt chỉ tên những quan tham ô lại của các địa phương, từ quan trên đến các chức dịch trong làng:

*Đốc Bắc nổi tiếng thôn nhà
 Ba mươi mốt nhật đem quà hiến quan
 Về làng lên mặt nghênh ngang
 Ai mà chống lại thì tan cửa nhà.*

Đốc Bắc chính là một tên cường hào ác bá, người làng Vị Thượng thuộc xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xưa. Đây chính là bọn đục nước béo cò, biển lận, gian tham, chúng không từ một thủ đoạn bòn rút nào:

*Trời ơi có thấu tình chăng
 Mấy người đi để mấy thằng ăn no
 Ai về tôi gửi cái mo
 Lý Nhưng có thiên thì cho nó dùng
 Lý Nhưng ơi hồi Lý Nhưng
 Tưởng là ông hoá là thằng ăn dơ.*

Lý Nhưng là tên lý trưởng nổi tiếng đục khoét ở thôn Đại Hoàng xưa, nay thuộc xã Nhân Hậu (huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam). Lệ thường, người đến lấy giấy khai sinh cho con phải nộp số tiền giấy mực, Lý Nhưng bắt dân phải nộp số tiền gấp 10 lần số tiền qui định để bỏ túi biển thủ.

Ca dao Hà Nam còn chỉ ra những tên phú hộ, ác bá, bóc lột người làm mướn:

*Trời ơi có thấu tình chăng
 Tôi đi làm mướn tàn trắng mới về*

*Bá Bính nó ác mới ghê
 Tôi làm vì chẳng có tính công
 Mỗi tháng trả được dăm đồng
 Không đủ nấu cháo cho chồng con ăn.*

Bá Bính là tên địa chủ đại cường hào gian ác ở thôn Đại Hoàng. Bọn chúng không những ác mà còn là một lũ tham lam:

*Con sáo nó đậu cành tre
 Nó hót như tiếng nước khe rĩ rên
 Nó khen cái nét Lý Quyên
 Cái tính của cụ Xa Duyên trong làng
 Lại còn cả chú hương Chàng
 Ba người cùng một tỉnh hoang thế này
 Vào hàng khoai luộc xoa tay
 Chẳng cần bóc vỏ tống ngay vào mồm
 Nhai thì mắt trợn mang phùng
 Uống thì ùng ục như tuồng vũ phu.*

Mấy tên được kể đến trong bài này đều là bọn cường hào tham ăn tục uống ở làng Liên Minh, huyện Thanh Liêm xưa.

Người dân Hà Nam hết sức bất bình với những quan lại, phú hộ như trên; họ đã thể hiện thái độ phản kháng đối với mọi thói xấu cùng với sự dốt nát, hợm hĩnh của chúng:

*- Văn phú vào đám đại trà
 Quan viên quan lão la đà no say
 Lũn thối chị em ta đây
 Vui lưng bắt ốc cũng say lo gì.*

Thôn Văn Phú nay thuộc xã Mỹ Thọ (huyện Bình Lục). Xưa kia bọn quan viên làng Văn Phú dốt nát nhưng thường tán thưởng về cái tên Văn Phú của làng: “Đa văn vì phú” để mà ngông nghênh, ngạo mạn. Nhưng làng Văn Phú xưa nghèo vẫn hoàn nghèo bởi lũ quan viên chỉ quen đục khoét, ăn uống la đà... Người dân Văn Phú sống nhờ đồng ruộng chỉ có “vui lưng bắt ốc”. Câu ca dao phản ánh thái độ của nhân dân ngược hẳn với lối nghĩ của bọn quan viên.

Ca dao Hà Nam còn tố cáo vạch mặt tên cường hào địa chủ giả nhân giả nghĩa, với thủ đoạn nhận con nuôi để bóc lột sức lao động của những người ở đợ một cách tinh vi:

*Ở đây vui thú thế này
Về nhà bác mẹ tính ngày tra công
Một công là ba mươi đồng
Ba công tiền rưỡi, bốn công hai tiền
Về nhà cha đánh mẹ nghiêng
Mày đi làm mượn để tiền ở đâu?...*

Ngày xưa bọn địa chủ ở Hà Nam, nhất là ở vùng Duy Tiên thường nuôi con nuôi, nhưng thực chất chỉ là nuôi người ở không công cho chúng. Những ngày rỗi việc, chúng cho con nuôi đi làm thuê lấy tiền về nộp cho chúng và chúng thường tính toán chi li, tra hỏi tiền công từng ngày của những người ở đợ này.

Tiêu biểu cho tinh thần chống phong kiến của người dân Hà Nam, trong ca dao, tục ngữ, phương ngôn người Hà Nam luôn tỏ thái độ phê phán hết thảy từ lớn đến bé trong hàng ngũ quan quyền:

Quan xứ Nghệ, lính lệ Điệp Sơn.

Đây là câu phương ngôn ám chỉ tên Lê Hữu Tích người xứ Nghệ, làm tri huyện huyện Duy Tiên, là một tên quan gian ác và khét tiếng tham nhũng. Dưới tay hắn còn có một tên lính lệ người xã Điệp Sơn được hắn tin dùng. Tên lính này ý thế chủ nên thường làm nhiều điều càn rỡ, tàn ác khiến nhân dân cảm giận.

Ca dao, tục ngữ, phương ngôn Hà Nam còn phản ánh thái độ của nhân dân lên án tệ mua quan bán tước trong chế độ phong kiến xưa kia, đã đẻ ra một tầng lớp những kẻ vô dụng, nhiều nhưng:

Cai xã Hạ như rạ Tứ Trùng.

Chức cai xã được bọn lý dịch trong làng rao bán như là để phân ngôi thứ đình trung chứ không có quyền hành, ai có tiền đều mua được, nên cai xã ở xã Hạ đã nhiều như rạ ở cánh đồng Tứ Trùng - một cánh đồng rất rộng, rất tốt ấy.

Tóm lại, ca dao Hà Nam có một nội dung hết sức phong phú, chứa đựng nhiều mặt tâm tư tình cảm của người dân nơi đây, thể hiện tình yêu quê hương và thái độ tôn trọng những con người của vùng đất này; đồng thời ca dao phản

ánh đời sống lao động sản xuất của địa phương, cũng như nói lên một tinh thần phản kháng chế độ phong kiến xưa cùng với những hủ tục, những quan lại, địa chủ hà hiếp bóc lột dân lành. Kho tàng ca dao, phương ngôn, tục ngữ Hà Nam đã nói lên được một cách tương đối trọn vẹn đời sống tinh thần của người dân Hà Nam và là một vốn quý cần được tôn trọng và giữ gìn.

II. VÈ

Trong số các thể loại văn học dân gian của Hà Nam, vè Hà Nam có một số lượng khá phong phú và nội dung đề cập tới nhiều chủ đề của cuộc sống người dân lao động nơi đây.

Ở Hà Nam có những bài vè nói về địa dư, địa lý như vè *Địa dư tỉnh Hà Nam, Vè thổ ngơi* (vùng Thanh Liêm và phụ cận) và những bài vè nói về các món ăn, các sản vật, các giống chim, cá, đặc sản của địa phương như *Vè món ăn, Vè chim, Vè cá, Vè cây, Vè lá...* Còn ở vùng văn hoá dân gian Liễu Đôi nổi tiếng của Hà Nam thì lưu truyền những bài vè như *Chuyện xưa hội vật vè, Chín cô chưa chồng, Bà Bồi, Ông Thủ Hăng, Vè Xã Lãi* với *Xã Lãi hát ví, Xã Lãi bắt tà, Quan Ngự làng Vĩ, Ông Tú Gòn...* Những bài vè này kể chuyện làng, chuyện xóm, kể những chuyện được toàn dân quan tâm. Qua đó ta thấy, tuy những người nông dân ở đây sống nghèo khổ, song họ luôn lạc quan, yêu đời.

Ngoài ra vè Hà Nam cũng đề cập tới các chủ đề đả kích, châm biếm quan lại, lính Tây... như các bài vè *Vè Lý lĩnh, Vè lính tập, Bắt phu năm Kỷ Mão (1939), Để lại Kim Bảng, Đại Hoàng thế sự, Vè Cựu Quảng...*

1. Phong tục sinh hoạt vè của Hà Nam

Thể loại vè của Hà Nam, như trên đã nói, thực sự vô cùng phong phú. Bởi ở đây tự ngàn xưa đã lưu truyền tục lệ hát vè. Đối với vùng đất này thì “*Quả có mùa, vè dưa vô chạp*”, nghĩa là thi hát, thi kể về bất kể mùa vụ thời gian. Chính tục vè nói đêm, vè con cúi, vè vận thừng... đã làm nảy sinh những bài vè dài, có dung lượng nội dung lớn như *Vè bà Nàng, Vè ông cả Nhiều, Vè ông Tư Biên...*

Đã có những lời ca nói về những tục vè này như:

Vè bà Nàng thuộc được mấy thiên?

Chuyện ông cả Nhiều, chuyện ông Tư Biên

Năm canh đọc chừng mấy tới?...

Đó là những lời ca nói về tục về *nối đêm*, về *con cúi*:

*Con cúi một gang
Về nàng trăm trượng*

Rồi tục về *vận thùng*, vừa ca vừa vận thùng, vận chảo:

Ba quả nòng hong phải lòng một kiếp.

Nòng hong là quả thùng bằng lạt giang mỏng chắp nối, vận lại quấn thành quả tròn để người ta vận thành những dây thùng, dây chảo. Trong khi làm ra các sản phẩm phục vụ đời sống, người Hà Nam đã vừa làm vừa sáng tạo ra các tục hát như hát dân ca, tục thi về để giảm nhẹ lao động, và cho tinh thần thêm sáng khoái, yêu đời.

Ngoài tục về *con cúi*, về *vận thùng*, còn có tục về *gõ lưới*. Về *gõ lưới* là tục về rất cổ của Hà Nam. Mở đầu bài cũng như các tiết đoạn, bao giờ cũng có các điệp khúc:

Gập gà gập gập! Gập thùm gập thùm.

Đó là tiếng gõ xuống sạp thuyền và đập sào xuống nước để đuổi cá vào lưới, về làm tăng nhịp điệu tiết tấu của công việc lao động. Cùng một lúc, con người Hà Nam đã vừa sáng tạo ra văn nghệ lại vừa đạt được mục đích lao động của mình. Theo điệu về *gõ lưới* này, ở vùng Liễu Đồi đã truyền tụng bài về *Chín cô chưa chồng* ca ngợi, bình phẩm về 9 cô gái. Bởi đất Liễu Đồi xưa vốn là vùng chiêm trũng, quanh năm bốn bề nước cả, nên nghề chài lưới đã là nghề nghiệp chính của dân trong vùng. Cho nên, những bài về ở đây tuy đề cập tới nhiều nội dung khác nhau, song những điệu về thì luôn luôn gắn chặt với nghề nghiệp và phục vụ cho nghề nghiệp đó là nghề chài lưới. Âm điệu và điệp khúc:

Gập gà gập gập! Gập thùm gập thùm!

là nét rất đặc trưng của tục về *gõ lưới* của Hà Nam.

2. Nội dung về Hà Nam

a. Về địa dư:

Hà Nam có bài về *Địa dư tỉnh Hà Nam* là bài về dài hàng trăm câu. Nét đặc sắc của bài về là, các tác giả dân gian Hà Nam đã sáng tác ra một bài về nhằm giới thiệu cho mọi người biết tới một Hà Nam với nhiều cảnh đẹp, nhiều

nét riêng và nhiều sự kiện lịch sử, nhiều sản vật địa phương vô cùng phong phú:

*Hà Nam đích thực tỉnh nhà
Trước là phủ lý sau ra tỉnh đường
Phủ lý nay về Nam Xang
Đặt nơi cai trị ở làng Nga Khê
Huyện Duy Tiên mới đi về
Đóng ngay chợ Đệp đi về sông Châu...*

Trong bài về này, các cảnh đẹp của Hà Nam đều được giới thiệu ngợi ca kỹ lưỡng đến từng chi tiết. Thí dụ như:

*Tam Tinh có đá lạ đời,
Đêm thanh sáng quắc góc trời như sao.*

Tam Tinh là chữ Hán, tên nôm là Ba Sao nhằm chỉ một ngọn núi cao ở phía tây bắc xã Ba Sao, vách núi này có ba tảng đá tròn, mỗi tảng to bằng cái nia. Tương truyền xa xưa ba tảng đá này thường phát sáng, ánh sáng của chúng chiếu tới tận thôn Cốc Ngoại. Vùng Ba Sao có huyệt đế vương. Do vậy, tên phủ thủy Cao Biền xưa đã tìm cách để đốt phá ba ngọn thạch tinh, yểm trừ linh khí nước ta. Hiện nay dưới chân núi có ba ngôi đền gọi là đền Ba Sao.

Bài về còn giới thiệu cảnh đẹp Bát Cảnh:

*Gần đây Bát Cảnh non cao
Mênh mông nước bạc ì ào sóng xô*

Bát Cảnh còn có tên là núi Bát Tiên. Núi thuộc đất Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng, tương truyền có 99 ngọn, vòng quanh vài chục dặm. Trên núi có chùa Vân Mộng, cảnh thanh u đẹp đẽ. Chúa Trịnh Doanh cho rằng núi sông nơi này giống với cảnh Tiêu Tương bên Trung Quốc, nên đặt tên cho núi này là núi Tiêu Tương dựng hành cung ở đấy để du lãm, núi này là thắng cảnh của Sơn Nam trấn xưa.

Bài về giới thiệu cảnh đẹp Quyển Sơn:

*Quyển Sơn non nước hữu tình
Có cỏ thi mọc hiển linh lạ thường.*

Theo tương truyền, ở Quyển Sơn thuộc xã Thi Sơn (huyện Kim Bảng), xưa

có loài cỏ thi, được xem là linh thảo, người ta tìm cỏ này lấy may và làm vật bói toán. Núi Quyển Sơn thời Lý có tên là núi Cấm. Vì Lý Thường Kiệt đã đóng quân tại đây trong cuộc chinh phạt Chiêm Thành.

Có bài về giới thiệu cảnh đẹp núi Đọi:

*Núi Đọi hình thế lạ thường
Đoàn rồng chiều bão huyện đường Duy Tiên
Toà chùa sửa đổi bao phen
Bia thơ Hồng Đức còn truyền dấu xưa*

Toà chùa ở đây là chỉ chùa Đọi, thời Lý Nhân Tông cho dựng bia chùa Đọi gọi là bia Sùng Thiện Diên Linh, giặc Minh đập đổ mất, sau Lê Thái Tổ lại cho dựng bia, Lê Thánh Tôn (Hồng Đức) lên chơi núi đã có thơ vịnh núi này.

Trong kho tàng về của Hà Nam có bài *Về thổ ngơi* lưu truyền ở vùng Thanh Liêm và phụ cận. Đây cũng là một bài về địa dư nổi tiếng, thuộc loại về dài, chưa được sưu tầm hết. Bài về đã đưa người nghe đi thăm một vòng các làng xã của huyện Thanh Liêm và vùng phụ cận, giới thiệu sơ lược cho mọi người biết một số đặc điểm của vùng này:

*Muốn quạt mát thời lên núi Bồ Đề
Muốn vào thung tắm thời về làng Thông*

Núi Bồ Đề nằm trong hệ thống núi của huyện Thanh Liêm ở phía tây làng Chanh Thượng xã Liêm Sơn. Theo truyền thuyết thì ông Bồ Đề dùng quạt thần đứng trên núi quạt thành gió bão thổi bay quân giặc xâm lược. Làng Thông thuộc xã Thanh Tâm, làng này ở trong vùng núi đất Thanh Liêm, có nhiều thung lũng, nhiều khe suối nước trong mát.

Trong số những bài về địa dư có bài về Bách Thần - Bách Nhân (có người còn gọi là bài về Bà Nàng) - một bài về rất có giá trị. Gọi là về Bà Nàng vì có người giải thích rằng bài về do một bà tên là Bà Nàng đặt ra. Đây là một bài về dài một phần kể về các vị thần sông thần núi, hay nói một cách khác thì đây chính là danh mục các câu chuyện cổ của vùng đất Hà Nam này, còn một phần khác của bài về là kể về các phong tục cổ truyền của Hội vật võ Liễu Đồi:

*Đi đâu chẳng tới làng Đông?
Xem gái đánh công
Xem trai vật võ...*

Theo các cụ ở địa phương, xưa kia, bài vè này, chỉ được đem ra đọc trong những ngày lễ thánh. Khi đọc, người ta phải đốt hương trầm, thắp đèn trên án thờ, người nghe ngồi trang nghiêm, người đọc bước ra cất tiếng đọc như hát, lúc như hát tống khi như đọc văn tế.

Nội dung của bài vè chủ yếu kể về sự tích các thần, trăm thần, trăm sự tích và cả bài vè là một câu chuyện dài tóm tắt hàng trăm truyện cổ có giá trị đã ngàn đời nay được lưu truyền trên đất Hà Nam:

*Này nàng áo xanh
Này nàng áo tía
Này đê mười vía
Này kiếm năm làng
Này giáo ba thang
Này nàng trăm sắc
Này chàng đánh giặc...*

Bài vè Bách Thần - Bách Nhân cùng với các bài vè địa dư khác kể cho người nghe hàng trăm địa danh, địa chỉ nổi tiếng của Hà Nam xưa.

b. Vè sinh hoạt

Đây là một bộ phận vè tương đối phong phú trong thể loại vè của Hà Nam, được đông đảo nhân dân trong vùng ưa thích và lưu truyền, sáng tác tới hàng nghìn câu mà đến nay chưa được sưu tầm hết. Trước hết, đó là những bài *Vè cây, vè lá* kể về các loài cây, loài lá, mỗi loài lại tượng trưng cho một thân phận, một kiếp sống khác nhau, đưa đến cho người nghe, người kể về những liên tưởng về chính cuộc đời của người dân lao động như các bài vè *Tâm gửi, Bồng Bong, Mít, Mái (cây mây), Đa sung, Núc Nác, Bèo...* Đó là các bài vè đại loại với những lối mở đầu:

*Ve vè vè vè
Có ai nghèo ngặt
Như nhà Bồng Bong
Lá xác thân còng
Héo ha héo hắt*

Hay như:

*Ve vè vè vè
Tôi vè tôi kể*

*Về con nhà Bèo
Cái số đã nghèo
Lại đèo cái khổ*

Và với cách kết thúc như:

*Trách trời các cơ
Sao nữ sinh chi
Phận bèo khôn khổ*

Đó còn là các bài *Về chim, về cá* kể về các loài chim, loài cá với nhiều tính cách khác nhau: khôn ngoan, ngu ngốc, anh hùng, hảo hán, tham lam, tàn ác, nịnh bợ... Các bài về này cũng nhằm nói tới những loại người khác nhau trong xã hội. Ví như các bài về về loài chim: *Chim Le, Chim Trá, Chim Vạc, Cò, Cò Cộc, Chim Dẽ Giun, Cú, Chim Mồi, Quạ, Diều Hâu, Đênh Đênh...*

Bài về *Chim Sâu*:

*Nhà chim thứ bậc dưới trên
Trăm loài trăm sự kể nên tình đầu
Trước là kể sự chim Sâu
Làm ăn lấm đầu, lấm mắt, lấm tai...*

Hay các bài về về loài cá: *Về cá Chuối, cá Thiểu*.

Với lối kể nhẹ nhàng, ngắn gọn, dễ thuộc, dễ nhớ và với một lối phản ánh, mô tả rất đặc biệt bằng cách liên tưởng, so sánh với các loài chim, loài cá, những bài *Về chim, Về cá* hay *Về cây, về lá* này đã có sức sống lâu bền trong đời sống văn hoá tinh thần người dân Hà Nam qua nhiều thế kỷ.

Như chúng ta đã biết, Hà Nam còn nổi tiếng với vùng văn hoá dân gian Liễu Đôi và trong kho tàng văn học dân gian vùng này, thể loại về cũng chiếm một số lượng tác phẩm đáng kể. Thí dụ như các bài về *Chuyện xưa hội vật võ, Chín cô chưa chồng, Bà Bồi, Ông Thủ Hăng, Về xã Lãi* với các bài về *Xã Lãi hát ví, Xã Lãi bắt tà, Về Quan Ngự làng Vĩ, Về ông Tú Gòn, Về Ký Lĩnh...* Những bài về này không chỉ lưu truyền ở vùng Liễu Đôi mà đã trở nên nổi tiếng khắp tỉnh Hà Nam. Nội dung các bài về là sự phản ánh những sự việc, sự kiện đáng ghi nhớ xảy ra trong sinh hoạt đời sống thường ngày của người dân trong vùng.

Bài về *Chuyện xưa hội vật võ* đã ghi lại sự kiện xảy ra trong ngày hội vật võ ở giai đoạn kháng chiến chống Nguyên-Mông đời Trần.

Với những dấu mốc thời gian, sự kiện rõ ràng, với lối kể mộc mạc, không khoa trương, phóng đại, bài về đã kể về một chàng trai kỳ lạ:

*Nguyên là tướng trận
Vạch trời tức giận
Thất thế tan quân
Về hội tuyển dân
Quyết phen rửa hận*

Chàng trai - vị tướng đã thay hình đổi dạng để đi tìm người tài giỏi trong hội vật võ Liễu Đồi để diệt trừ giặc Phạm Nhan.

Tục ngữ ở đất Liễu Đồi còn truyền câu:

Lôi thà lôi thôi như bà Bối không bằng.

Câu tục ngữ này gắn với bài về Bà Bối đã kể về một mẫu người đảm đang, luôn tất tả bận rộn mang những nét tượng trưng cho hình ảnh người phụ nữ nông thôn xưa đảm đang của vùng đất Liễu Đồi nói riêng và Hà Nam nói chung:

*Nào gà, nào chó, nào mèo
Bọn chúng hung nhúc mà trèo lên nhau
Cho ăn xong bà mới lấy gàu
Ra đồng tát nước trắng đầu đồng Ngâu
Tát xong bà lại xoay tròn
Vân bờ lớn, vân bờ bé, để lần tìm cua*

Qua bài về Bà Bối ta bắt gặp người phụ nữ đảm, thì qua bài về Ông Thủ Hăng ta lại gặp người đàn ông tài giỏi, xứng đáng là người vật võ Liễu Đồi lạc quan, hào hiệp và sẵn sàng trừ gian cứu nạn:

*Bây giờ tôi kể lại luôn
Ông Hăng năm ấy vào Đuôn vật chơi
Ông vừa mới tới đến nơi
Xí Đuôn liền cử ngay người địch nhau
Ông vừa quay trước quay sau
Bê ngay cái phẫn tám ông bầu ngồi trên...*

Đặc biệt cho vùng Liễu Đồi có bài Về Xã Lãi gồm một loạt các bài về độc đáo, là sáng tác của nhiều người về nhiều mặt sinh hoạt của một nhân vật

đặc biệt, đó là ông Xã Lãi. Cho đến nay đã có đến gần 1.000 câu về về Xã Lãi được sưu tầm. Và theo các cụ ở địa phương thì không thể ghi hết được các câu về về Xã Lãi, vì “*Về Xã Lãi, rãi tự nhiên*”, có nghĩa là về sinh ra tự trời, rãi ra khắp trời”.

Nhân dân trong vùng rất yêu thích *Về Xã Lãi*. Người ta kể *Về Xã Lãi* trong các cuộc thi về *nói đêm* qua các cuộc hội hè đình đám, lấy *Về Xã Lãi* hát giao đầu để gây sức hấp dẫn cho cả đêm chèo và người ta còn lấy *Về Xã Lãi* dựng thành tiết mục “hè chèo Xã Lãi”. Tục ngữ, ca dao, dân ca của địa phương có nhiều câu nhắc tới *Về Xã Lãi*, chứng tỏ sức lưu truyền và vị trí của nó trong sinh hoạt văn hoá dân gian ở đây:

- *Ăn cơm đầu hè, nghe về Xã Lãi*
- *Cười kể Xã Lãi, cãi kể Tam Thiên.*

Về Xã Lãi gồm các phiên đoạn dài ngắn khác nhau như *Xã Lãi hát ví, Xã Lãi bắt tà...* với các thủ pháp khoa trương, phóng đại nhằm gây cười, mua vui và đặc biệt là để đả kích châm biếm bọn quan lại phong kiến, lên án cái ác, cái xấu xa và ca ngợi những con người lao động...

Về Hà Nam còn ngợi ca những vị anh hùng của quê hương như bài về *Quan Ngự làng Vĩ, Ông Tú Gòn, Về Ký Lĩnh...*

Bài về *Quan Ngự làng Vĩ* kể về viên Ngự sử Lê Văn Mai người làng Vĩ Khách, xã Liêm Túc, đậu tiến sĩ (?) làm quan thời Tự Đức triều Nguyễn. Đây là nhân vật đã đi vào cả tục ngữ, ca dao:

- *Thần đồng làng Vĩ, kẻ sĩ làng Mai*
- *Ai lên Sáu, Vĩ thì lên*
- Xem ông quan Ngự, tài hiền Đình Công.*
- *Làng Vĩ có đường Thần Đông*
- Có ông quan Ngự nổi công đánh Tây.*

Bài về kể rằng: ông Ngự Mai học giỏi lòng danh, thi đỗ và làm quan tại triều khi còn rất trẻ. Tây sang cướp nước ta, triều Nguyễn phải đầu hàng, ông Ngự bỏ quan về quê chiêu mộ quân sĩ, rèn gươm giáo, rồi cùng ông Đình Công Tráng đánh giặc Tây cứu nước. Khi cuộc khởi nghĩa của Đình Công Tráng thất bại, có người cho rằng ông Ngự Mai đã đem quân vào vùng núi đá Bông Lạng tiếp tục đánh Tây và về sau không ai biết ông đi đâu nữa. Nhân dân trong vùng hết sức thương tiếc:

Ông Đình Công thất cuộc

Ông Ngự Công về làng

Đào đất giấu gươm vàng

Đi vào vùng sơn ngự

.....
Thời Tây, thời tác

Ai ai cũng ngỡ ngác

- Đình Công đâu?

- Mai Công đâu?

Bài về Ông Tú Gòn kể về Tú tài Lê Văn Tốn người làng Gòn nay là làng Truật, xã Liêm Sơn. Ông là người văn võ toàn tài, từng lừng danh ở Hội vật võ Liễu Đôi. Là người có nghĩa khí và giàu lòng yêu nước, ông Tú Gòn đã tụ tập bè bạn, chiêu mộ nghĩa quân, hưởng ứng phong trào Cần Vương, văn thân Hà Nam – Nam Định và cùng với nghĩa quân của ông Đình Công Tráng đánh Tây trên cả một vùng rộng lớn từ Bồng Lạng ra Kẻ Non, rồi lên tận Phủ Lý, xuống tới Ý Yên.

Bài về chủ yếu kể lại những hoạt động chiến đấu, những chiến công diệt Tây của Tú Gòn tại vùng xứ đạo Kẻ Non, (nay là làng Non, xã Thanh Lưu) với những hình ảnh lẫm liệt:

Ông Tú làng Gòn

Cắm cái giáo đỏ...

Thằng Tây đứng bên

Tú Gòn đâm chết

Giáo rút không ra

.....
Tú vùng, Tú chém

Năm thằng chết ba

Máu đỏ oà oà

Nhut là vô thủng

Ca ngợi khí phách của Tú Gòn, bài về đồng thời nói về cái chết thương tâm của ông cùng sự tiếc thương của mọi người dân trong vùng đối với vị anh hùng của mình:

*Tính năm Tú mất
Tháng Chạp năm Mùi
Tổng mặc bùi ngùi
Đốt hương thờ ong Tú*

Cùng một nội dung ca ngợi những vị anh hùng như trên, bài *Về Ký Lĩnh* kể về ông Thiên Bộ Lĩnh người họ Đoàn ở Liễu Đồi, ông là người cùng thời và cũng là lớp người yêu nước chống Tây cùng với những Đinh Công Tráng, Ngự Mai, Tú Tồn... Bài về đã miêu tả lại những sự kiện quan trọng trong đời Ký Lĩnh, một người có tài vật võ và đã đem sức khoẻ hơn người đó đi diệt trừ quân bất lương gian ác và tỵ nghĩa để đánh Tây:

*Ký Lĩnh tụ tập binh cơ
Một phen nổi trống phát cờ đánh Tây.
... Một tay Ký Lĩnh vung gươm
Chém bay cái sọ của thằng quan hai
Tây nào Tây ấy chạy dài...*

c. Về đả kích, tố cáo:

Về Hà Nam còn lưu truyền những bài về *Về cố Tây khuyến đạo*, *Về lính tập*, *Về bắt phu năm Kỷ Mão*, *Để lại Kim Bảng*, *Về Cựu Quảng*... nhằm bày tỏ thái độ phản đối của nhân dân đối với việc truyền đạo của thực dân Pháp, đối với việc bắt phu bắt lính, và đối với tầng lớp để lại làm tay sai cho Tây ở Hà Nam.

Về cố Tây khuyến đạo đã vẽ nên hình ảnh những cố đạo Tây:

*Cố Tây cao lớn làm sao
Cố Tây đi vào trẻ nhỏ đi ra
Trẻ hỡi cố, trẻ ránh xa
Hễ mà cố đến, trẻ pha lối ngoài.*

Về lính tập vẽ nên hình ảnh những người lính Việt do Tây mộ, bắt để bổ sung vào quân đội của chúng:

*Quan Tây bắt lính anh phải đi xa
Khi ở Hà Nội, khi ra Hải Phòng
Anh không nói ra thì đau đôn trong lòng
Vợ con có biết vãn mòng là đau...*

Về *Bắt phu năm Kỷ Mão* (1939) đã nói về cảnh khổ cực của người dân Hà Nam trong nạn bắt phu, bắt lính để phục vụ cho cuộc chiến tranh 1939-1945:

*Tù và nó rúc tu tu
Quát hò, giục già bắt phu nộp cùng
Làng nước nghe chuyện hãi hùng
Công việc bỏ hết, chạy vung chạy quàng.*

Về *Đề lại Kim Bảng* là một bài về được lưu truyền hết sức rộng rãi ở Hà Nam cách đây khoảng 90 năm, nhằm đả kích, tố cáo một tay thông lại già là Nguyễn Cự và một tay thầy cò tên là Nguyễn Liễu, cả hai tên này thông đồng với nhau để đục khoét dân lành:

*Hà Nam Kim Bảng huyện thành
Có tên Nguyễn Cự đáng danh lại già
Thầy tớ nó vốn dòng lão lại
Thông với nhau đơn kiện giấy khai
Kẻ trong đã có người ngoài
Bày mưu tính chước hại người lương dân.*

Về *Đại Hoàng thế sự* đã kể lại đủ mọi việc mà kỳ hào lý mục của một làng xã xưa bày đặt ra để bắt dân lành đóng góp, nhân đó bọn chúng “đục nước béo cò”.

Về *Cựu Quảng* cho thấy chính trong cảnh nhiễu nhương của các quan lại làng xã xưa đã sản sinh ra những nhân vật như Cựu Quảng – phó lý làng Đại Hoàng, cùng thói với những Bá Kiến, Lý Cường (nhân vật của Nam Cao).

*... Đại Hoàng có một Cựu ta
Mặt người bụng chó, thói ma
Tên là Cựu Quảng thật là xấu thay.*

Về *ở mùa* là những lời than thân của người nông dân nghèo trong thân phận kẻ đi ở mùa, ở đợ - tình cảnh phổ biến của người dân Hà Nam khi xưa:

*... Bảo nhau ta đến nhà giàu
Trình diện làm mướn theo trâu ở mùa
Hết cày rồi lại sang bừa
Một ngày một bữa cơm trưa ngoài đồng*

.....

*Thân tôi vất vả hàn vi
Vì chúng tôi đói nên mới đi ở mùa!*

Có thể nói, về trong số các loại văn học dân gian của Hà Nam là một thể loại có số lượng khá lớn và nội dung phong phú. Nó chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Hà Nam xưa, và ngày nay về Hà Nam vẫn có một giá trị to lớn, là tài sản tinh thần quý báu của nhân dân toàn tỉnh.

Có một tác phẩm thơ ca lớn của văn học dân gian Hà Nam vẫn được xếp vào thể loại vè, đó là tác phẩm *Hoàn vương ca tích*. Song xét về mặt nội dung cũng như dung lượng phản ánh của tác phẩm này, có lẽ nên gọi đó là một tác phẩm *truyện thơ*. Đây là một sản phẩm khá độc đáo chỉ có ở văn học dân gian Hà Nam, là bài ca dài kể về sự tích vua Lê Hoàn với hơn một ngàn câu thơ. Cái quý của tác phẩm là đã miêu tả, kể lại một cách khá chân thực về một thời kỳ lịch sử cách xa chúng ta hơn nghìn năm. Nhiều sự việc, nhiều biến cố của tác phẩm đã lý giải khá minh bạch những vấn đề của lịch sử. Một tác phẩm có giá trị như *Hoàn vương ca tích* rất cần được xem xét nghiên cứu kỹ thêm trong thời gian tới.

III. NGỤ NGÔN

Truyện ngụ ngôn cũng là một thể loại phát triển của văn học dân gian Hà Nam.

Xét về mặt kết cấu và dung lượng, truyện ngụ ngôn có kết cấu và dung lượng ngắn và gọn hơn so với truyện cổ tích; xét về mặt thể văn, thì truyện cổ tích, truyện cười hay truyện thuyết thường được kể bằng văn xuôi còn ở ngụ ngôn thì có khi truyện được kể bằng văn xuôi, lại có khi được kể bằng văn vần. Truyện ngụ ngôn của Hà Nam, tập trung đậm đặc nhất là ở vùng Liễu Đồi (huyện Thanh Liêm), đa số là những truyện ngụ ngôn dài, đặc biệt hầu như hoàn toàn được kể bằng văn vần. Xét về hệ thống nhân vật ngụ ngôn Hà Nam thường có nhân vật là những con vật. Đó là cả một thế giới loài vật vô cùng sinh động như: Chèo Bẻo, Kiến, Nhện Tơ, Nàng Ngóe Cốm, Đĩ Cua, Diện Trai thực nữ, Thầy đồ ếch, vợ chồng Cua Rốc, cái Niễng, cái Chuối, ả Cò... Hệ thống những nhân vật này tượng trưng cho nhiều lớp người khác nhau ở ngoài cuộc đời thực, mang dáng dấp, phong cách, nếp cảm, nếp nghĩ của người dân đồng chiêm nước trũng Hà Nam.

Ý tưởng toát lên từ toàn bộ những câu chuyện ngụ ngôn của Hà Nam là nhằm bộc lộ tư tưởng, truyền bá kinh nghiệm, hoặc răn dạy đạo lý, ca ngợi con người một cách bóng gió, gián tiếp, mượn vật để nói người. Hai tiếng ngụ ngôn: Ngụ nghĩa là gá gửi, ngôn nghĩa là lời nói. Khi “lời nói có ngụ ý” được thay bằng “câu chuyện có ngụ ý” thì ta sẽ có được một câu chuyện ngụ ngôn. Vì vậy có thể khẳng định rằng truyện ngụ ngôn Hà Nam đã là những truyện ngụ ngôn đích thực cả về nghĩa đen và nghĩa bóng.

Truyện ngụ ngôn Hà Nam thể hiện tài năng, trí tuệ, tâm hồn đa dạng, phong phú và sức tưởng tượng khá sắc sảo của người dân lao động vùng đất này.

Câu chuyện *Chèo bẻo đánh quạ* với ba trăm rưỡi câu thơ viết về thế giới loài chim, viết về cuộc đấu tranh sinh tồn của chúng đã đem đến cho người kể người nghe những suy nghĩ, những nhận xét, những liên tưởng về cuộc đấu tranh trong xã hội loài người. Thế giới loài chim đã được mô tả với những kẻ hung bạo, hiểm ác như Quạ, hèn nhát như Bồ Cu, ích kỷ như Chim Ngói, khiếp nhược như Vạc, trốn tránh trách nhiệm như Lệnh Đĩnh. Nhưng trong thế giới ấy cũng lại có những Sáo Sậu, Vàng Anh, Chìa Vôi, Bạc Má tốt bụng, yêu thương, nhân hậu và đoàn kết, lại có cả những tấm gương kiên cường bền bỉ như Chèo Bẻo. Tất cả đã hiệp sức để chống lại kẻ ác, kẻ bất nhân hiểm độc như Quạ.

Truyện ngụ ngôn Hà Nam, như truyện *Kiến chạy lụt*, cho ta thấy cảnh lụt lội đặc trưng của vùng đồng nước:

*Kiến con tha cám dây đàn
Kiến mẹ lặn lóc lộn quàng lộn xiên
Nước đang ò ọp dâng lên
Vỡ đê ì ạch ở miền nào đây?*

Cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, giữa tốt và xấu, giữa chính nghĩa và gian tà cũng diễn ra trong truyện *Kiến chạy lụt* khi họ hàng nhà Kiến đồng lòng chống lại Rết độc ác, lừa lọc:

*Trăm họ nhà Kiến rùng rùng
Bâu vào người Rết để cùng nghiêng rãng
Rết co, Rết quãy, Rết quăng
Họ hàng nhà Kiến hàm răng nghiêng đều
Kiến bâu mỗi lúc một nhiều
Vừa giãy vừa chạy Rết liều thoát thân*

Hoặc như trong câu chuyện *Võ Tâm Sét* nhân vật Cá Rô Tâm Sét đã anh dũng chiến đấu đến cùng để chống lại Rái Cá hung ác, bảo vệ cuộc sống cho muôn loài cá dưới nước. Hình ảnh Cá Rô Tâm Sét được khắc hoạ trong câu chuyện như hình ảnh của một người anh hùng:

*Tâm Sét luyện tập chẳng ngơi
Lăn ngang, lách dọc cho người dẻo dăng*

Với ý chí quật cường, Cá Rô Tâm Sét đã tiêu diệt được Rái Cá, cứu nhân độ thế.

Truyện *Nhện Tơ phát ngọn cờ đào* mô tả cuộc chiến đấu của Nhện Tơ chống lại tội ác, ngục tù giam hãm của Tò Vò.

Nội dung của những câu chuyện ngụ ngôn trên nói về thế giới loài vật nhưng đồng thời cũng phảng phất hình bóng của những cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến suy tàn.

Hình ảnh của Nhện Tơ cũng giống như hình ảnh của Cá Rô Tâm Sét.

*Trăm ngày nung luyện đã quen
Nhện Tơ đủ sức đứng lên báo thù
Một ngày địa ngục âm u
Bỗng nhiên nổi gió ù ù ghê thay
Nhện vàng Nhện đỏ một bầy
Nhện Tơ liền mới phát ngọn cờ đào*

Ngụ ngôn Hà Nam cũng đề cập tới hình ảnh người bình dân bé nhỏ bình thường, phải chịu sự ức hiếp của những kẻ cường quyền thông qua hình ảnh các con vật yếu đuối như Ngôé Cốm trong *Truyện oan của nàng Ngôé Cốm*. Những lệ làng, hủ tục, những cảnh nhiễu nhương của tầng lớp hào lý, quan lại xưa được diễn tả thật sinh động qua cảnh làng phạt vạ nàng Ngôé Cốm, đánh đập tàn nhẫn và đuổi nàng ra khỏi làng khi Ngôé Cốm vì bị Éch ộp ức hiếp mà mang thai:

*Lôi con Ngôé Cốm bụng trướng
Đánh cho một trận, rung chiêng gọi làng
Thôi thì Ngôé Cốm tan hoang
Áo quần tôi tá, ruột gan rồi bời*

Rồi cảnh lý dịch trong làng thật là gớm ghiếc khi thi nhau ăn phạt vạ:

*Lão ộp tha thướt áo khăn
Uống rồi lại nhắm lại ăn gan gà*

Câu chuyện được tiếp diễn khi kể về việc Ngoé Sọc em trai của Ngoé Cốm phát cờ chiêu binh để trả thù Éch ộp, giải oan cho chị Ngoé Cốm. Ngoé Sọc hảo hán, nhưng trẻ người non dạ, vì cả tin nên đã bị sa vào cái bẫy nham hiểm lừa lọc của Éch ộp và Chảo Chuộc. Kết cục Ngoé Sọc đã phải lao đầu vào đá tự vẫn. Câu chuyện như là một bài học cảnh báo cho sự mất cảnh giác, một kinh nghiệm thất bại của một cuộc khởi nghĩa nông dân manh nha và tự phát.

Những nhân vật bé nhỏ đó còn là Đĩ Cua trong câu chuyện ngụ ngôn *Đĩ Cua hiếu nghĩa*. Vì mẹ già bệnh nặng Đĩ Cua phải vượt đường xa lên Đồng Giang xứ Lạng lấy thuốc thân về để cứu mẹ. Trên đường về Đĩ Cua đã gặp bao gian lao, bao kẻ lừa lọc như mù Éch, lão Chuột Cống, ả Sít. Rồi mẹ chết, Đĩ Cua bị sa cơ, bị quận công Cua Đá ép duyên. Nhưng Đĩ Cua đã gặp được chàng Cua Gạch, một tay “sức cợ can trường”, và cùng nhau phát cờ chống lại Cua Đá. Trải bao nguy hiểm, khó khăn, cuối cùng giang sơn đã về một mối trong tay Cua Gạch:

*Lưỡi gươm chàng mới chém ngang
Cua Đá bấn nảy hai càng hai thân
Quân binh tứ phía râm râm
Kiệu chàng Cua Gạch âm âm tung hô*

Nhiều nhân vật nhỏ bé, nghèo khổ khác cũng được mô tả, ca ngợi... tượng trưng cho những tính cách sống hào hiệp giàu nghĩa khí, sẵn sàng xả thân trừ ác, cứu nạn. Đó là nhân vật Cóc trong truyện ngụ ngôn *Cóc cứu nạn*, Cóc đã xả thân mình, không ngại hiểm nguy để cứu họ hàng nhà Ngoé trước sự tấn công của Rắn Hồ Mang:

*Cóc rằng quyết phải giao phong
Đã vì nghĩa cá, quyết không sợ gì
Hồ Mang phun độc phì phì
Phồng mang trợn mắt uy nghi rung đầu
Cóc kia há miệng nghinh châu
Phóng vào đớp gọn cái đầu Hồ Mang*

Đó còn là nhân vật Cua trong *Cây và Cua* đã biết dùng ý chí để đứng lên tự bảo vệ, quyết tâm lấy yếu chống mạnh, lấy nhỏ địch lớn để dạy cho những kẻ quen thói ăn hiếp như loài Cây một bài học nhớ đời:

*Cua rằng: “Cái nghĩa ở đời
Cây to hiếp nhỏ, tội trời chẳng tha...”*

Đây cũng là gia đình Chuột Chù lương thiện bị oan khổ do nạn “cướp ngày” trong *Chuột Chù bị nạn*. Câu chuyện là một tiếng nói tố cáo mạnh mẽ và sâu sắc chế độ quan lại thói nát cũ và là lời bênh vực, đồng tình, xót thương cho những số phận dân đen nghèo khổ qua sự mô tả chân thực và cảm động cảnh oan khuất của Chuột Chù do bị Chuột Cống hãm hại.

Truyện ngụ ngôn Hà Nam còn lên tiếng tố cáo mạnh mẽ những nhân vật thuộc tầng lớp quan lại hám danh, hám lợi, tham lam, nham hiểm và độc ác thông qua những hình ảnh điển hình tiêu biểu như ông Cốc quận công trong truyện *Ông Cốc quận công*, vương công Trám trong *Tôm mừng thọ vương công Trám*, Cây trong *Cây và Cua*, Rắn trong *Cái Rắn tìm môi*, Quạ trong *Võ chị ở Cò*. Người dân Hà Nam đã đặt ra những câu chuyện này để tố thái độ căm ghét, khinh bỉ bọn quan lại, quý tộc phong kiến tham lam, phê phán bọn người xu phụ, nịnh bợ, chê bai đả kích bọn vô liêm sỉ, thiếu đạo đức, có lối sống thấp hèn, thực dụng...

Ngoài ra, ngụ ngôn Hà Nam còn có một bộ phận lớn các câu chuyện kể ghi lại những phong tục tập quán, những lối sống, cách sinh hoạt truyền thống tốt đẹp của địa phương, đồng thời phê phán những thói xấu, những hủ tục có ảnh hưởng không tốt đến thuần phong mỹ tục của quê hương. Đó là câu chuyện về *Diện Trai thực nữ*, nàng Diện Trai:

*Xuân xanh mười tám, đôi mươi
Tiếng thơm đã nức, nét người thướt tha*

nàng đã cho những kẻ trai lơ (như Cò Ca) một bài học:

*Nhìn quanh chỉ có một ta
Cò liền mới mở để mà gheo chơi
Không ngờ Trai khép ngay thôi
... Cò Ca cố rút mở ra
Càng giãy thì lại càng dà chặt hơn*

Và cho cả những kẻ mũ cao áo dài (như quan Quạ) một lời cảnh cáo:

*Quan Quạ mũ áo loay hoay
Chết thật! Quan cũng thế này nữa dân?
Quạ giãy đôi cánh âm âm
Càng giãy Trai lại càng găm chặt vào.*

Nàng Diện Trai đã là một tấm gương sáng:

*Tin đồn xa, tin lại đồn gần
Diện Trai thực nữ muôn phần chính chuyên.*

Câu chuyện về *Vợ chồng Cua Rốc* cũng nói lên tình cảm chung thủy gắn bó của đôi vợ chồng Cua, sống với nhau có ân nghĩa và giàu tình thương. Đó chính là cách sống, là đạo lý, đạo đức của những đôi vợ chồng mẫu mực, đáng ngợi ca xưa nay.

Câu chuyện về *Cá Chuối dạy con* cũng hàm ý nói về những nhận thức đúng đắn trong việc nuôi dạy con cái của người dân Hà Nam nói riêng và người Việt Nam nói chung, “dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về”. Hình ảnh cá Chuối mẹ nuôi đàn con tận tụy, không tiếc công tiếc sức, nuông chiều chăm bẵm con cũng là hình ảnh của bao bà mẹ nông thôn xưa. Song vì quá nuông chiều con mà đàn con đã trở nên vô tình và bất hiếu, người mẹ Chuối phải chịu hậu quả. Câu chuyện thật cảm động và cũng xót xa, giúp người nghe, người kể rút ra được bài học sâu sắc.

Những cảnh *Thầy đồ Éch*, *Đám cưới Chuột*, *Chuyện cái Niễng làm thuê...* rất đặc trưng cho xã hội xưa đã được ngụ ngôn Hà Nam đặc tả thật là sinh động. Truyện vừa nhằm kể lại, vừa nhằm phê phán những người, những cảnh còn lạc hậu, những hủ tục còn đè nặng lên thân phận người dân. Đồng thời truyện hướng tới những suy nghĩ tích cực, vươn tới những cảnh sống mới, những ước mơ hạnh phúc chung cho tất cả mọi người.

Ngụ ngôn Hà Nam xứng đáng là một mảng di sản quý giá trong kho tàng văn học dân gian Hà Nam.

Truyện ngụ ngôn Hà Nam thể hiện tài năng, trí tuệ tâm hồn văn học khá sắc sảo của người dân lao động vùng đất này. Qua từng câu chuyện, cả thế giới đã hiện ra sinh động với những nhân vật cua, cò, trai, cá, ong, kiến, ốc, cóc, ngóe... Đó cũng chính là con người, là tình đời, là cuộc sống thực. Đó có thể là những cảnh kể về “niềm vui cưới xin, trong *Đám cưới chuột*; là niềm vui sinh

nở, qua đám mừng vợ Chèo Béo ở cũ, trong truyện *Chèo Béo đánh Quạ*; hay là nỗi đau mất con trong truyện *Cái Rắn tìm mối*; là nỗi buồn héo hắt vì bệnh tật của mẹ Cua trong truyện *Đĩ Cua hiếu nghĩa...*” (*Khảo sát văn hóa truyền thống Liễu Đồi*).

Những con cóc, con cua, con rô, con cá... trong hàng loạt truyện ngụ ngôn của đất Hà Nam đều tượng trưng cho những người bình dân, đời sống vất vả quanh năm, nhưng lại chính là những con người rất giàu nhân nghĩa, biết xả thân vì nghĩa lớn, biết bênh vực kẻ yếu và những người nghèo khó. Điều này phản ánh truyền thống đạo đức của nhân dân ta “lá lành đùm lá rách”, phản ánh tình làng nghĩa xóm lâu đời của nông thôn Việt Nam xưa. Những câu chuyện ngụ ngôn này của Hà Nam, chắc chắn cũng tuân theo quy luật phát sinh, phát triển chung của thể loại truyện ngụ ngôn Việt Nam ra đời chủ yếu vào thời kỳ phong kiến suy tàn, thời kỳ mà xã hội đầy rẫy bất công cùng những điều oan ức và sự xuống cấp của đạo đức xã hội. Ngụ ngôn của Hà Nam đã thể hiện một cách rõ nét nhất tinh thần phê phán, tinh thần tố cáo, phản đối cái ác, cái xấu, cái bất công của xã hội đương thời.

IV. TRUYỆN CỔ HÀ NAM

Trong kho tàng văn học dân gian Hà Nam, thể loại truyện cổ (truyện thuyết, truyện cổ tích) có tới hàng trăm bản kể với những truyện khá độc đáo, có tính hình tượng nghệ thuật cao, chất trữ tình sâu đậm và có nội dung ca ngợi, khắc họa tính cách, đặc trưng của nhân dân Hà Nam.

Có những truyện cổ dân gian của Hà Nam thuộc dạng những truyện thuyết giải thích sự ra đời của những hội lễ, những phong tục đặc sắc của địa phương. Đó là các truyện như: *Pho tượng trôi*, *Sự tích Thánh Tiên*, *Truyện chàng trai họ Đoàn...* Truyện *Pho tượng trôi* có nội dung tóm tắt như sau:

“Truyện rằng xa xưa trẻ chẵn trâu vùng Liễu Đồi, Thanh Liêm vớt được trên cánh đồng chiêm trũng quê hương pho tượng có dáng hình một đồ vật sắp vào “tay tư”. Thấy hay hay, lũ trẻ xúm vào vật nhau với pho tượng. Nhưng tượng chỉ có một ông, nên chúng xoay ra vật nhau cho ông tượng xem. Vật rồi thì sức khỏe được tăng lên gấp bội. Người lớn nghe truyện, thử vật xem sao, quả nhiên thấy ứng nghiệm. Dân Liễu Đồi bèn thờ ông tượng này và hàng năm mở hội vật võ. Hội bắt đầu từ đấy”.

Câu chuyện trên nhằm giải thích Hội vật võ Liễu Đồi không phải là một hội đua tài đoạt giải như những hội hè thường thấy, mà đây chính là một hội

truyền thống mà điểm xuất phát của nó là từ lịch sử dựng nước và giữ nước oanh liệt. Truyện đề cao Hội vật võ Liễu Đồi là một tục lệ tiêu biểu, là trường rèn luyện sức khỏe, ý chí kiên cường, mạnh mẽ cho mọi thế hệ, cũng nhằm gây nuôi, bảo tồn một truyền thống văn hóa cao đẹp của quê hương.

Truyện *Sự tích Thánh Tiên* có hai dị bản như sau:

Truyện thứ nhất:

“Ngài Thánh Tiên được trời cho gươm báu, Ngài vốn rất mê võ vật nên hàng năm cứ mỗi mùa xuân đến Ngài lại mang gươm báu ra múa cho lửa bốc ngút trời, báo hiệu cho bốn phương về Liễu Đồi vui vật võ. Đất nước có giặc ngoại xâm từ phương Bắc kéo tới, Ngài dựng cờ cùng trăm họ mang gươm đi đánh giặc. Giặc tan, đất nước thanh bình, Ngài xuất trần. Cũng đêm Ngài xuất trần, ở cánh Nương Cửi (thuộc đất Liễu Đồi, nay là nơi đóng đóng của Hội vật võ) có một ngọn lửa lạ bốc ngút trời. Người ta ra đó xem thì thấy một thanh gươm đang phát hỏa. Biết là gươm Ngài gửi lại cho con cháu sau này đánh giặc, dân Liễu Đồi rước về thờ, và hàng năm mở Hội vật võ kỷ niệm Ngài gọi là Hội Thánh Tiên”.

Truyện thứ hai:

“Ở cánh Nương Cửi, một hôm bỗng có ngọn lửa lạ bốc ngút trời. Người ta ra đó xem thì thấy có một thanh gươm báu đang phát hỏa. Lửa tắt, trai tài gái giỏi cả vùng không ai nhắc nổi gươm. Bấy giờ ở Liễu Đồi có chàng trai họ Đoàn (có người nói là họ Đào) và cô gái họ Bùi là hai người có tài vật võ nhắc bổng gươm lên được.

Hai người kết thành lứa đôi. Giặc Tàu kéo sang xâm lăng đất nước ta. Hai người cùng ra quân đánh giặc, và đánh thắng nhiều trận. Nhưng rồi trong một trận, chàng bị tàn hồn quân xâm lược hóa thành “con quỷ đỏ mỏ” bay che trước mặt nên bị trúng giáo giặc mà ngã ngựa hy sinh. Nữ tướng họ Bùi cũng uất lên mà chết. Dân nhớ ơn tôn chàng là Thánh và nàng là Tiên, hàng năm mở hội vật võ kỷ niệm, gọi là Hội Thánh Tiên”.

Nội dung hai truyện tuy có khác nhau chút ít, nhưng đều xoay quanh câu chuyện về gươm báu và ngọn lửa thiêng ở đất Nương Cửi, nói về Thánh Tiên và nữ tướng họ Bùi đánh giặc ngoại xâm, việc Thánh Tiên thoát trần và hy sinh nhằm giải thích về nguyên nhân sinh ra Hội vật võ truyền thống Liễu Đồi.

Truyện *Chàng trai họ Đoàn* kể về nhân vật là chàng trai Liễu Đồi đây chí khí, khát khao có được vũ khí để giết giặc bảo vệ đất nước. Ở truyện *Chàng trai họ Đoàn* thanh gươm với ngọn lửa thiêng, lại thêm cả tấm khăn đào xuất hiện rực rỡ và đúng vào lúc có giặc phương Bắc. Và cũng ở truyện này, khu Nương Cửi đã trở thành khu đất Thánh, vì gươm thiêng, lửa lạ xuất hiện ở đây và còn vì nó là mảnh đất màu nhiệm, khi lấy đất ấy xoa lên người thì vết thương liền miệng, máu ngừng chảy, gươm giáo của giặc không sao chạm được vào người.

Hình tượng chàng trai họ Đoàn trong truyện là hết sức bi hùng đượm màu sắc trữ tình sinh động. Nhân dân ở đây vốn yêu cái đẹp, hướng về cái đẹp nên toàn bộ nội dung câu chuyện *Chàng trai họ Đoàn* là nhằm gửi gắm tình cảm yêu quý cùng lòng tự tôn, tự hào của nhân dân Hà Nam về quê hương, về những người con trai, con gái của quê hương mình. Với óc sáng tạo tuyệt vời, dân gian đã tô điểm nên những hình tượng thật là lung linh, đẹp đẽ.

Trong kho tàng truyện cổ dân gian Hà Nam còn có nhiều câu chuyện hấp dẫn và lý thú khác. Đó là các truyện *Truyện nàng Vú Thúng*, *Nàng Trăm Sắc*, *Nàng hát làm quay muôn giá*, *Truyện đống Giải* (Hay là *Sự tích đống chửi đầu*), *Truyện Hồ Giải Yếm*, *Truyện Bà Áo the*, *Truyện Ông Mổ bụng*, *Truyện ông Rút sườn*, *Truyện đánh giặc bằng cái móng tay*, *Truyện người đom đóm được gươm vàng*, *Truyện cánh tay thần chỉ gươm mười thước*, *Truyện ông thần Đổ*, *Truyện mái tóc biết khóc biết cười*, *Truyện may áo cho chồng bằng hơi thở ấm*, *Truyện cái khiên*, *Truyện ông Trạng Vật*, *Truyện ông gác cổng*, *Truyện ông Tía*, *Truyện cầu làng Súi*, *Truyện ông Đò mười vía*, *Truyện ông đốt đuốc*, *Truyện người mài gươm*, *Truyện ông Nhác bóng*, *Truyện cái đầu*, *Truyện ông Cào gò đống*, *Truyện bà Khổng Ôn*, *Truyện chàng đoạt đao của ngài Bắc Đẩu*, *Truyện Điều Ma Vương*... Những câu chuyện này đã tôn thêm giá trị cho văn học dân gian Hà Nam với những nội dung yêu nước, anh hùng. Nhiều nhân vật của những câu chuyện này như nàng Vú Thúng, nàng Trăm Sắc, bà Áo The, bà chúa Bình, ông Thở gió, ông Mổ bụng, ông Rút sườn, ông Đốt đuốc, ông Nhác bóng... đều là những con người yêu nước quật cường, vì đất nước đứng lên và trở thành những nhân vật anh hùng, nữ kiệt.

Trong truyện cổ Hà Nam, đặc biệt có những truyện có nội dung được kể bằng lối kể độc đáo. Ví như *Truyện chàng trai họ Đoàn* đã kể về nhân vật của mình như sau:

- Có Đất - Tổ quốc che chở thì không kẻ thù nào thắng nổi. Rời khỏi Đất
- Tổ quốc là nguy hiểm cho tính mạng ngay.

- Vị tướng họ Đoàn, do sơ suất, chỉ để mất đi một chút Đất - Tổ quốc trên thân mình đã đến nỗi hy sinh!

- Nhưng hy sinh rồi, đôi mắt căm thù, cảnh giác, vẫn cứ trừng trừng nhìn về hướng Bắc. Nhân dân Liễu Đồi, chiều theo ý muốn của vị tướng ấy, đã xây dựng đền thờ ông, cửa chính nhìn về hướng Bắc! Chết rồi, mà ông vẫn luôn luôn muốn nhắc nhở dân ta phải cảnh giác với quân thù từ hướng ấy. Những lời nhắc nhở từ xa xưa thuở trước, ngày nay vẫn có ý nghĩa sâu sắc biết bao!

Hay *Truyện Ông Mổ Bụng* lại kể như sau:

- Chỉ một con người có binh thư, binh pháp hay, giỏi, cũng không thể thắng giặc được.

- Phải làm cho binh thư, binh pháp ấy đi vào trăm họ các dân tộc Việt Nam, mới tạo ra được sức mạnh trăm trận trăm thắng.

- Ông đã tự mổ bụng có chứa binh thư, binh pháp của mình, chia chung cho tất cả mọi người. Chia đến cuối cùng, thì ông anh dũng bỏ mình vì đại nghĩa.

Truyện Nàng Trăm Sắc đã kể về Nàng Trăm Sắc khi bị lũ giặc Ngô, do tranh nhau quyết liệt người con gái đẹp Việt Nam, không đứa nào chịu đứa nào, chúng đã băm nàng ra làm trăm mảnh. Lạ thay từ mỗi mảnh thịt xương “căm thù biến thành sức mạnh ghê gớm” của người con gái đẹp ấy đã hóa thành trăm ngàn chiến sĩ vung gươm diệt thù! Như vậy, khi còn sống, cô là người con gái rất đẹp của đất đồng chiêm. Đến lúc bị giặc băm nát thân thể, thì từng mảnh thịt xương ngọc ngà của cô được gieo xuống đồng nước quê nhà, lại có sức nhiệm màu, biến thành vô vàn chiến sĩ cưỡi sóng đồng chiêm, xông lên dũng mãnh diệt tan tành quân giặc. Truyện này, ngoài môtip “căm thù biến thành sức mạnh”, cũng có người hiểu thêm về “tinh thần xả thân vì quê hương, đất nước”, với sức tưởng tượng văn học thật sinh động, hào hùng, có thể đưa vào thơ, nhạc, múa... cũng rất đắt.

Truyện Nàng Vú Thúng kể lại việc hàng trăm vạn hùng binh của Tổ quốc Việt Nam đều do bà mẹ Việt Nam sinh ra và được dòng sữa trong lành của vú mẹ nuôi dưỡng mau khôn lớn, do vậy mà đất nước ta không bao giờ thiếu anh hùng đánh giặc. Đồng thời với quân đông là nhiều tướng giỏi - anh hùng thì quân sĩ mới chiến đấu được. Câu chuyện thể hiện mối quan hệ tất yếu về bà mẹ, về tướng giỏi, về đội quân anh hùng.

Tựu chung lại, truyện cổ của Hà Nam thể hiện những nội dung cơ bản sau:

1. Truyện cổ thể hiện tinh thần thượng võ của nhân dân Hà Nam được gắn bó với truyền thống anh hùng của dân tộc

Truyện cổ Hà Nam và đặc biệt là truyện cổ vùng Liễu Đôi đã thể hiện sâu sắc tinh thần thượng võ, lòng say mê sỏi vật, côn, kiếm... của nhân dân nơi này. Vật võ đối với nhân dân như một nhu cầu tinh thần và thể xác, nó hết sức thiêng liêng như phép màu và cũng rất gần gũi như cơm ăn nước uống. Câu chuyện *Truyện Ông Mổ bụng* tiêu biểu cho việc ngợi ca vật võ, thường leo lên cây cao nhìn vào các lò vật để học mót, học lỏm đến nỗi mê mải có lần ngã suýt chết. Chàng đã được thần linh ban cho quyển sách võ ở trong bụng, chàng đau bụng và tự mổ bụng mình ra để lấy quyển sách võ linh thiêng. Nhờ có sách, nhờ chăm chỉ luyện tập, chàng đã trở thành một người thao lược toàn tài, nức tiếng gần xa. Học trò tới học võ của chàng có tới hàng nghìn. Nhờ đó mà khi đất nước lâm nguy, giặc giã xâm phạm bờ cõi, nhân dân trong vùng đã dũng cảm đứng ra chống giặc. Chàng trai đã lại tự mổ bụng mình lấy sách võ truyền sức mạnh cho mọi người và cuối cùng đã hy sinh anh dũng, chàng được nhân dân trong vùng thờ phụng mãi mãi.

Một câu chuyện khác cũng chung một chủ đề như trên, đó là *Truyện ông Rút sườn* kể về nhân vật Bạch Thốn, một đô vật đã hạ gục nhiều người, có sức mạnh phi thường. Tài vật võ hơn người mà chàng có được cũng chính là do chàng có phép màu rút được sườn ra để lấy hơi quạt ngã đối phương và chàng trai đã chia những chiếc xương sườn ấy ra cho mọi người để giúp đỡ họ có thêm sức mạnh để chống giặc cứu nước.

Những câu chuyện có chung một chủ đề ca ngợi tinh thần thượng võ như trên là hết sức phổ biến trong kho tàng truyện cổ Hà Nam. Đó là *Truyện đánh giặc bằng ngón tay cái*, kể về chàng trai đất Liễu Đôi ham mê vật võ, được tiên ông cho móng tay dài, chàng đã dùng móng tay ấy búng ra lửa sét để diệt giặc cứu nước. Đó còn là *Truyện người đơm đó được móng tay vàng*, kể về chàng trai làm nghề đơm đó được thần cho thanh gươm vàng và nhờ tài võ nghệ, chàng đã đem gươm vàng đi đánh tan quân giặc. Hay như *Truyện cánh tay thần chỉ gươm mười thước*, kể về sự tích vị tướng nhờ có tài thao lược và nhờ được ban cho cánh tay thần là lưỡi gươm mười thước nên có tài luyện binh khiến tướng. Nơi ông trao lưỡi kiếm thần gửi lại cho dân năm thôn đã trở nên nổi tiếng về truyền thống thượng võ, đánh giặc cứu nước... Tinh thần thượng võ đặc biệt thể hiện ở

câu chuyện kể về *Truyện ông trạng vật* “Chàng đóng khố đỏ, mặt vuông, cằm rộng, cổ đỏ như cổ gà chọi, bước đi sục cả đất. Chàng cất tiếng réo gọi ông Địa, làm kinh động cả một vùng”. Chàng trai ấy đã diệt hết yêu ma quỷ quái, giúp yên thôn làng, rồi lại đem hết sức lực truyền dạy võ nghệ cho mọi người. Hội vật võ mở ra khắp nơi, và chàng là người vô địch, nên được gọi là Trạng Vật. Khi đất nước có giặc ngoại xâm, Trạng Vật mang gươm đi cứu nước. Người Liêu Đồi muôn đời nay đã lập đền thờ Trạng Vật... Tương tự như vậy, những truyện như *Truyện đô mười vía*, *Truyện ông trạng đốt đuốc*, *truyện ông nhấc bổng*, *truyện người mài gươm...* đều phản ánh tinh thần thượng võ của người dân Hà Nam xưa.

2. Truyện cổ thể hiện tinh thần yêu nước, truyền thống chống giặc ngoại xâm của nhân dân Hà Nam

Kho tàng truyện cổ Hà Nam còn thể hiện một nội dung sâu sắc và cơ bản khác nữa là tinh thần yêu nước nồng nàn và truyền thống chống giặc ngoại xâm quật cường của người dân Hà Nam. Trong số lượng truyện đã được sưu tầm, thì những truyện phản ánh nội dung này đã chiếm một vị trí đáng kể. Có thể nói ở bất kỳ câu chuyện nào được lưu truyền ở vùng này thì vấn đề giữ nước và chống giặc xâm lược cũng luôn là nội dung cơ bản.

Trước hết, đó là những câu chuyện kể về những con người thiết tha bảo vệ cuộc sống bình yên cho dân, cho nước. Họ là những tấm gương anh hùng được người đời luôn luôn ghi nhớ như: Chàng đoạt dao trong *Truyện chàng Đoạt dao của ngài Bắc Đẩu*, bà Khổng Ôn trong *Truyện bà Khổng Ôn*, ông Cào gò đồng trong *Truyện ông Cào gò đồng...* Bằng chính sức lực của mình, các nhân vật đã hoặc là chiến đấu với Thần Bắc Đẩu để giành tuổi thọ cho con người, hoặc là cứu loài người khỏi nạn đói, nạn lũ lụt. Họ mang tâm vóc và vai trò của những nhân vật thần thoại kỳ vĩ, lớn lao, đồng thời cũng rất gần gũi với con người.

Ngoài ra là rất nhiều câu chuyện mà nội dung, chủ đề chủ yếu tập trung vào vấn đề chống giặc xâm lược, một vấn đề xuyên suốt lịch sử đất nước ta. Đó là *Truyện mái tóc biết khóc biết cười*, *Truyện may áo cho chồng bằng hơi thở ấm*, *Truyện cái khiên*, *Truyện chàng trai họ Đoàn*, *Truyện nàng vú thúng*, *Truyện nàng trăm sắc*, *Truyện nàng nuôi con ở trong bụng ngọc*, *Truyện nàng hát hay làm quay muôn giáo...* Các nhân vật trong truyện, dù là nam hay nữ, đều thể hiện tinh thần chống giặc ngoại xâm quật cường. *Nàng Vú thúng* có sức vóc to lớn lạ thường đã rạch ngực mình cho vô số quân binh từ đó nhảy ra để

diệt giặc. *Nàng Trăm sắc* với nhan sắc tuyệt vời đã khiến cho quân giặc chém giết lẫn nhau, còn xác nàng khi bị giặc chém nát thì lại biến thành đội quân hàng nghìn thiếu nữ cầm giáo xông lên giết giặc. *Nàng hát hay* dùng giọng hát của mình làm mê mệt quân giặc và làm rã rời ý chí của chúng. *Nàng Áo the* đã đứng lên cùng chị em kéo cờ nghĩa chống giặc, những chiếc áo the của họ đã hóa thành những cái túi thắt chặt để nhốt quân giặc... Còn các chàng trai như *Chàng trai họ Đoàn* có sức vóc lạ lùng, mình cao bảy thước, vai rộng, tiếng nói vang như sấm thì đã đem sức mình ra để đánh tan giặc giữ thanh bình cho đất nước. Chàng trai trong truyện *Hồ giải yếm* lại gá nghĩa cùng cô gái mô côi có sức mạnh thần kỳ nhờ yếm thần để cùng nhau đi đánh giặc. Chàng *Cả Lạn* trong *Truyện cái khiên* đã dùng khiên thần che cho quân sĩ tiến đánh quân giặc, chiến thắng được hàng trăm trận... Hình tượng các chàng trai và cô gái trên đây đã là những hình tượng đặc trưng của truyện cổ Hà Nam.

Chứa đựng những nội dung tư tưởng sâu sắc và lớn lao, những truyện dân gian Hà Nam đa phần có kết cấu truyện ngắn gọn, đơn giản, lời kết mộc mạc, dễ hiểu, dễ nhớ phản ánh rõ nét tính địa phương của những chuyện cổ. Các truyện thường sử dụng những cảnh vật quen thuộc của quê hương, với những sắc thái riêng của xứ Nam Hà lắm đồi núi, nhiều ruộng sâu trũng và nhiều sông ngòi... Truyện cổ đã ghi nhận lịch sử của người Hà Nam ngay từ buổi ban đầu lập nước và đã tiếp tục phản ánh sự tồn tại, phát triển và việc gìn giữ mảnh đất này trước những nạn xâm lăng, lũ lụt, bão tố và nghèo đói. Dấu ấn của những người nông dân lao động quen cày bừa, cấy hái và quen cả cầm gươm giáo để đánh giặc ngoại xâm, nêu cao tinh thần thượng võ và truyền thống yêu nước đã để lại đậm nét trong kho tàng truyện cổ của Hà Nam - cũng như toàn bộ nền văn học dân gian Hà Nam - một vốn quý tinh thần cần được giữ gìn và phát huy.

VĂN HỌC VIẾT

Nằm trong tiến trình phát triển chung của lịch sử văn học dân tộc, văn học viết Hà Nam cũng có thể chia thành hai thời kỳ lớn: thời kỳ văn học Hán - Nôm từ thế kỷ XI đến hết thế kỷ XIX và thời kỳ văn học Quốc ngữ (La-tinh) từ đầu thế kỷ XX đến nay.

Thời kì thứ nhất lại có thể chia thành các giai đoạn như:

- 1 - Văn học viết Hà Nam thời Lý - Trần (Thế kỷ XI - XIV).
- 2 - Văn học viết Hà Nam thời Lê - Mạc (Thế kỷ XV - XVIII).
- 3 - Văn học viết Hà Nam thế kỷ XIX.

Thời kì thứ hai cũng có thể chia thành:

1 - Văn học viết Hà Nam trước 1945.

2 - Văn học viết Hà Nam từ 1945 đến nay.

Văn học viết Hà Nam là văn học do người Hà Nam viết và cũng có thể tính đến cả một số lượng văn thơ nhất định viết về Hà Nam.

Mảnh đất Hà Nam nằm gần kề các trung tâm văn hóa, văn học lớn: nằm giữa Sơn Nam xưa, nằm trong Hà Nội một quãng khá dài, rồi lại sáp nhập với thành phố Nam Định, thị xã Ninh Bình, vậy văn học viết Hà Nam đã hiện diện với tư cách là một *vùng văn học*, căn cứ vào những tiêu chí sau: có một lực lượng sáng tác khá đông đảo, có một số lượng tác phẩm khá phong phú và nhất là có những *sắc thái riêng biệt* không giống với bất kỳ một vùng văn học nào khác.

Tác giả văn học viết Hà Nam đầu tiên là nhà sư Đàm Cửu Chỉ, khi ông đến trụ trì chùa Diên Linh trên núi Long Đọi (huyện Duy Tiên) vào quãng niên hiệu Long Thụy Thái Bình nhà Lý (1054 - 1058) và còn để lại bài thơ *Tâm Pháp* (Tâm và Pháp). Tính từ đấy cho đến nay, văn học viết Hà Nam có cả 1000 năm, một chiều dài lịch sử đáng kinh ngạc và cũng đáng tự hào. Dưới đây là phác thảo lịch trình của văn học viết Hà Nam trong mạch chảy thời gian lâu dài đó.

A - VĂN HỌC VIẾT HÀ NAM TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN HẾT THẾ KỶ XIX

I. VĂN HỌC VIẾT HÀ NAM THỜI LÝ - TRẦN (THẾ KỶ XI - XIV)

Giai đoạn từ thế kỷ XI đến hết thế kỷ XIV là giai đoạn lịch sử của hai triều đại: nhà Lý (1010 - 1225) và nhà Trần (1226 - 1400). Một trong những đặc điểm lớn của thời Lý - Trần là hiện tượng “tam giáo đồng nguyên”, trong đó cả 3 hệ phái tư tưởng Phật - Đạo - Nho đều được xem trọng, đặc biệt Phật giáo thời nay được coi như Quốc giáo. Điều ấy có lý do lịch sử. Phật giáo đóng vai trò rất quan trọng trong việc lập quốc của nhà Lý, nhiều vị sư được phong làm Quốc sư bên cạnh triều đình. Phật giáo cũng có vai trò rất quan trọng trong việc “hòa quang đồng trần”, cố kết nhân tâm giúp quân dân nhà Trần 3 lần chiến thắng giặc xâm lược Nguyên - Mông. Sau khi nhường ngôi, các vua Trần thường tu Phật và bản thân mấy vị như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông đã lập nên Thiên phái Trúc lâm Việt Nam nổi tiếng. Do vậy, việc Phật giáo ảnh hưởng khá sâu sắc đến thời kỳ này là điều hiển nhiên. Nhiều người đã nói đến một dòng “Văn học Phật giáo”, một dòng “Thơ Thiền” của thời đại Lý - Trần.

Nhưng thơ văn thời Lý - Trần, sau chính sách hủy diệt văn hóa Đại Việt của nhà Minh, còn sót lại khá ít ỏi. Văn học viết Hà Nam thời kỳ này cũng còn lại rất ít và cũng đều liên quan rất mật thiết tới Phật giáo.

Như đã nói, *Đàm Cứu Chỉ* (995 - 1067) là tác giả văn học viết Hà Nam đầu tiên. Ông sinh năm Ất Mùi, niên hiệu Ứng Thiên thứ 2 (995) triều Lê Đại Hành, mất năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng thứ 2 (1067) triều Lý Thánh Tông. Thuở nhỏ rất hiếu học, nghiên tâm kỹ cả Khổng - Mặc, Lão - Trang và Phật, nhưng chuyên về giáo lý Phật. Cứu Chỉ là pháp danh tu Phật theo Thiền phái thế hệ thứ 7 dòng Quan Bích, là học trò của Thiền sư Định Hương ở chùa Cảm Ứng núi Ba Sơn. Cứu Chỉ vốn quê ở làng Phú Đàm, hương Chu Minh (Bắc Ninh), tu ở chùa Quang Minh núi Tiên Du. Ông sống trải 2 đời vua đầu triều nhà Lý. Trong đó, ông được vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) vời đến 3 lần cũng không chịu xuống núi, đến thời Lý Thánh Tông (1054 - 1072), bản thân nhà vua cũng từng nhiều lần thân hành đến thăm ông và bản tự. Khoảng niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054 - 1058), Cứu Chỉ về trụ trì chùa Diên Linh, núi Long Đọi, ngôi chùa do Tể tướng Dương Đạo Gia xây dựng. Ông là tác giả bài thơ *Tâm Pháp*. Trước bài thơ có một lời dẫn khá dài nói về tâm và pháp, trong đó có đoạn: “Hết thấy mọi pháp môn bắt nguồn từ tính người, hết thấy mọi pháp tính bắt nguồn từ tâm người. Tâm pháp là một, đầu phải là hai. Tội phúc thị phi, tất cả đều ảo; trói buộc phiền não, tất cả đều không. Chẳng cái gì không phải nhân, chẳng cái gì không phải quả. Chớ nên phân biệt nghiệp với báo, chớ nên phân biệt báo với nghiệp. Nếu phân biệt nghiệp, ắt không tự tại. Dù thấy hết mọi pháp cũng là không thấy, dù biết hết mọi pháp cũng là không hay...”. Bài thơ như sau:

Phiên âm:

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch,
Thần thông biến hóa hiện chư tướng.
Hữu vi vô vi tông thứ xuất,
Hà sa thế giới bất khả lượng.
Tuy nhiên biến mãn hư không giới,
Nhất nhất quan lại một hình trạng.
Thiên cổ vạn cổ nan tỉ hướng,
Giới giới xứ xứ thường lằng lằng.

Dịch nghĩa:

Hiểu thấu thân tâm vốn lặng lẽ,
 Biến hóa thân thông thành mọi hiện tượng.
 Hữu vi pháp hay vô vi pháp đều từ đó mà ra,
 Thế giới nhiều như cát sông Hằng, chẳng thể đếm hết.
 Tuy rằng đây khắp cõi hư không,
 Nhưng xem ra, hết thấy đều không có hình trạng.
 Dù muôn đời nghìn thuở cũng không thể so sánh (với nó được).
 (Thế mà) chốn chốn nơi nơi nó thường sáng tỏ.

Dịch thơ:

*Hiểu thấu thân tâm vốn lặng trong,
 Thân thông biến hóa hiện vô cùng.
 Dù vô dù hữu từ đây cả,
 Thế giới hà sa đếm khó xong.
 Khắp cõi thái hư đều chập áp,
 Xem ra hình trạng thấy đều không.
 Muôn đời vạn kiếp bù sao được,
 Chốn chốn nơi nơi sáng lạ lùng.*

(Băng Thanh dịch)

Bản dịch theo luật Đường, bát cú, thất ngôn. Nhưng nguyên tác bài thơ lại có một hình thức khá lạ. Cũng là bảy chữ, tám câu nhưng niêm luật thoải mái, không gò bó. Câu nào vần chân cũng là thanh trắc và có đến hai lần chuyển vần, bốn câu đầu một vần, bốn câu sau lại vần khác. Hình thức ấy dễ liên tưởng đến sự khai phóng, vô chấp và một tinh thần tự tại đầy bản lĩnh của Phật giáo Lý - Trần: “Nam nhi tự hữu xung thiên chí; Hưu hướng Như Lai hành xứ hành” (Làm trai lập chí xông trời thăm; Theo gót Như Lai luống nhọc mình). Sự khác lạ của hình thức bài thơ là để chuyển tải, truyền đạt một chân lý, một lời khẳng định. Lời dẫn thơ thì nói tâm, nói pháp, lại nói pháp cũng là do tâm, và nội dung thơ thì nhấn mạnh đến cái “bản ngưng tịch” (cái góc lặng lẽ) của tâm. Đây là những vấn đề hết sức cơ bản của giáo lý nhà Phật.

Cửu Chỉ là một thiền sư danh tiếng, được mấy đời vua Lý trọng vọng. Chùa Diên Linh lại do một vị Tể tướng trực tiếp xây dựng. Ngôi chùa trên núi

Long Đọi bấy giờ đã trở thành một trong mấy trung tâm Phật giáo - chính trị lớn. Sau Cửu Chỉ, đích thân vua Lý Nhân Tông lại tiếp tục cho xây tháp Sùng Thiện và một số kiến trúc khác ở Diên Linh và sai Thượng thư Nguyễn Công Bật soạn văn bia: *Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi* (Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh của vua thứ tư nhà Lý), rồi vua tự tay ngự bút lối chữ “phi bạch” trên trán bia. Đó cũng là tác phẩm văn học viết thứ hai của Hà Nam, thật nhân duyên và kỳ lạ, tác phẩm này cũng gắn với Phật giáo, cũng tại non thiêng Long Đọi.

Nguyễn Công Bật - tác giả bài văn bia, hiện chưa rõ quê quán, năm sinh, năm mất; chỉ biết ông là một vị quan đảm trách Thượng thư bộ Hình đời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) và bài văn bia có niên đại ra đời là 1121 - 1122. Trong *Kiến văn tiểu lục* Nguyễn Công Bật được Lê Quý Đôn ghi là Mai Công Bật, không hiểu sao lại có sự đổi họ như vậy.

Về kết cấu, bài văn bia có thể chia thành 5 đoạn:

1 - Giới thuyết về lẽ huyền vi của tạo hóa, về sự xuất hiện Phật đạo, lai lịch và hình tích Phật Tổ.

2 - Trực tiếp nói về vua đương triều Lý Nhân Tông từ khi đầu thai tới lúc trưởng thành, tài năng đức độ, thể chế công tích... của nhà vua.

3 - Những triệu tốt, điềm lành của nhà Lý.

4 - Duyên do xây dựng, kiến trúc tháp Sùng Thiện.

5 - Bài minh văn.

Mặt sau của tấm bia còn chép việc Thái hậu Linh Nhân (mẹ vua Lý Nhân Tông) cúng 72 mẫu ruộng làm hương hỏa cho chùa Diên Linh; rồi bài thơ Lê Thánh Tông đề năm Quang Thuận thứ 8 (1467) và một đoạn văn nói việc tu sửa chùa đời Mạc, năm Hưng Trị thứ 4 (1591). Như thế, tấm bia là “thạch bản” thơ văn của gần 5 thế kỷ. Bài thơ của Lê Thánh Tông viết:

“Dư báii yết sơn lăng, lộ kinh sơn tả, toại đấng lâm yên. Tiểu Lý triều sự đản chi quân thần, ta quốc bộ tầng kinh ư binh tiền. Lưu nhất luật vu thạch âm vân:

Thiên nhận tầng loan cổ Hóa thành,

Phan duyên thạch đấng khấu thiên quynh.

Lý hoàng quái đản bi không tại,

*Minh tặc hung tàn tỵ dĩ canh.
 Lộ thiếu nhân tung dài giáp lục,
 Sơn đa xuân vũ thiếu ngân thanh.
 Đãng cao nhĩn giới vô cùng trứ,
 Vạn lý màng mang thảo thụ bình.*

(Ta đi bán yết sơn lăng, đường qua bên tả núi này, bèn lên chơi chùa. Cười vua tôi triều Lý tôn sùng điều quái đản; thương đất nước trải nhiều phen binh lửa. Nên có đề một bài thơ dưới đây:

*Non ngát nghìn tâm thành Hóa cũ,
 Men vin bạc đá viếng Thiên gia.
 Hoang đường vua Lý bia còn đó,
 Tàn bạo quân Minh tháp khác xưa.
 Đường biếc rêu phong, người vắng dấu,
 Núi xanh vệt cháy, tiết nhiều mưa.
 Lên cao tâm mắt nhìn bao quát,
 Muôn dặm cây xanh một giải mờ).*

(Đỗ Văn Hỷ dịch)

Ngoài câu thứ 4 nói rõ sự tàn phá của giặc Minh, còn lời đề từ và câu thứ 3 phải chăng có ý phê nhà Lý ưa những chuyện “hoang đường”, bài văn bia có nội dung chính là ca ngợi thánh chúa, hoàng dương Phật giáo, sùng tôn việc thiện và được viết với một lối văn biên ngẫu, hoa lệ, chặt chẽ. Cùng với vài ba bài văn bia khác thời Lý, đây là bài văn có tính cách mở lối, làm mẫu mực cho thể loại về sau.

Văn bia *Sùng Thiện Diên Linh* đương nhiên là tài sản quốc gia, nhưng trước hết là báu vật của Hà Nam - một tác phẩm văn học viết xuất sắc, một giá trị văn hóa vô giá.

Đến thời Trần, văn học viết về Hà Nam có hai tác phẩm, đều liên quan đến chùa Quế Lâm (huyện Kim Bảng). Trần Nhân Tông viết *Quế Lâm văn cảnh* (Cảnh chiều Quế Lâm):

*Cổ tỵ dài phong thu ái ngoại,
 Ngự thuyền hát thùy mộ chung sơ.
 Thiên thanh sơn bích phi âu quá,*

Phong định vân nhàn dung thụ sơ.

(Chùa cổ rêu phong dưới bóng thụ,
Chuông chiều sông Hát chiếc thuyền ngư.
Trời xanh núi biếc chim âu lượn,
Gió lạnh mây dừng lá đã thưa).

Trương Hán Siêu có bài *Đề Quế Lâm tự* (Đề thơ chùa Quế Lâm):

Hồng kiều khóa thủy đoạn nhân huyên,
Vạn khoảnh giang ba giáp tự môn.
Thụ lý điều thanh quan giác tĩnh,
Vũ sư trúc ảnh địa vô ngân.
Hương hoa điện thượng kim dung xán,
Đăng chúc đường trung pháp tọa tôn.
Tự hận nhi tôn tham bảo noãn,
Bất tùy tiên tổ báo quân ân.
(Cầu vồng sắc đỏ vút lên từ nước, xa hẵn sự huyên náo,
Sóng sông vạn khoảnh lan tận cửa chùa.
Tiếng chim trong cây, cảnh thiên lặng lẽ,
Bóng trúc mưa rây, đất chưa ngấm nước.
Trên điện bày hương hoa, tượng vàng rực rỡ,
Trong nhà đèn nến, tòa pháp tôn nghiêm.
Chỉ giận con cháu mãi mê danh lợi,
Chẳng theo tiên tổ báo đáp ơn vua).

Cũng là đề tài liên quan đến Phật giáo, nhưng mấy bài thơ thời Trần đã không chỉ còn nói chuyện giáo lý. Trong thơ đã thấy cảnh vật từ trời, nước, sông, núi đến cây cỏ, chim chóc... được mô tả khá hay và khá sinh động.

Tóm lại, văn học viết Hà Nam từ thế kỷ XI đến XIV chỉ còn lại một số tác phẩm, viết bằng chữ Hán; thuộc thể loại thơ và thuộc thể loại bi văn; nhưng đều là những tác phẩm đặc sắc, có giá trị; trong đó bài văn bia bên cạnh ý nghĩa văn học còn mang ý nghĩa như một tượng đài văn hóa, lịch sử bất hủ.

II. VĂN HỌC VIẾT HÀ NAM THỜI LÊ - MẠC (THẾ KỶ XV-XVIII)

Lê - Mạc là để gọi chung cho quãng lịch sử 4 thế kỷ, từ XV đến XVIII (Thực ra còn có gần một chục năm triều Hồ đầu thế kỷ XV và hơn một chục

năm triều Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII). Văn học viết Hà Nam giai đoạn này xuất hiện nhiều tác giả, tác phẩm. Các tác giả phân lớn là những người đỗ đạt, là vua, quan dưới các triều Lê-Mạc và sáng tác của họ về cơ bản xoay quanh mấy cảm hứng chính: Cảm hứng lịch sử, Cảm hứng thế sự và Cảm hứng nhân văn.

1. Cảm hứng lịch sử

Trước hết, là các sáng tác vịnh sử, vịnh các nhân vật lịch sử. Bài *Trung Vương Đại tướng từ* (Đền thờ vị Đại tướng của Trung Vương) của Trần Bảo viết về tướng Cần Thiện theo Bà Trưng đánh giặc:

*Sinh tại giang tân trạch lệ lâm,
Kế tiên tích thiện thế nhân khâm.
Vũ do phụ giáo thông thao lược,
Văn đắc gia truyền đạt cổ kim.
Thê phụ Nữ Vương trừ bạo ngược,
Vị lân dân ấp lãnh hung tâm.
(Sinh ra ở ngôi nhà bên bến sông cạnh rừng vải,
Nói theo thiện đức tiên tổ, người đời hâm mộ.
Võ do cha dạy, tinh thông thao lược,
Văn là nghiệp gia truyền, thâu cả cổ kim.
Thê giúp Trung Vương, trừ hết bạo ngược,
Thương xót dân làng, xóa bỏ đói nghèo...).*

Phạm Viết Tuấn và Lý Trần Thảo lại cùng viết về một nhân vật nổi danh thời Lý: Lý Thường Kiệt. Bài của Phạm Viết Tuấn: *Tự Thiên Kiện hồi quá Lý Thường Kiệt miếu* (Tự Thiên Kiện về qua miếu thờ Lý Thường Kiệt) có đoạn:

*Anh hùng tích nhật duy tôn phả,
Nhân nghĩa đương thì tịch thảo khư.
Bắc quốc mỗi văn thân sự nghiệp,
Lôi oanh đầu thượng cảm khoa dư?
(Anh hùng thuở trước, nay còn trong phả,
Nhân nghĩa thời ấy là việc khai khẩn mở ấp.
Bọn phương Bắc mỗi khi nghe sự nghiệp của ngài,
Tưởng như sét đánh trên đầu, còn dám ngo ngoe chăng?)*

Còn bài thơ của Lý Trần Thản: *Lý Thường Kiệt* cũng viết:

*Sinh vi lương tướng, hóa vi thân,
Lý đại do tôn thạch ký ngân.
Phạt Tống bình Chiêm công dĩ quốc,
Khai điền tế khổn đức ư dân.
Trúc sơn thử nhật ca thanh trứ,
Hương áp đương thì lão thiếu hân...
(Sống là tướng giỏi, hóa đi thành thân,
Từ thời Lý còn chép rõ trên bia đá.
Đánh quân Tống, dẹp Chiêm Thành, có công với nước,
Vỡ đất, tế bản, để đức trong dân.
Núi Trúc ngày ấy vang dậy lời ca,
Bấy giờ già trẻ trong làng đều hân hoan...)*

Cũng viết về một nhân vật thời Lý, bài *Từ công* (Ông Từ Đạo Hạnh) của Tạ Đình Duy lại có một giọng điệu khác:

*Quy Phật thùi vong thế tục lan,
Từ công bộ quá nữ thân nan.
Thăng trầm dĩ thức trần gian tạm,
Vĩnh cửu thường tri lạc cảnh an.
Ký dĩ Nam thiên gia nhị phái,
Hựu lưu Việt địa đế cư hoan...
(Theo Phật đã ai quên được cõi thế tục,
Ông Từ đã lỡ bước qua thân gái.
Thăng trầm, dầu biết trần gian chỉ là tạm bợ,
Vĩnh hằng, luôn nhớ đây là cõi an lạc.
Đã gửi lại hai chi ở dưới trời Nam,
Còn lưu một đời vua sung sướng ở đất Việt...)*

Có hai nhân vật đời Trần được nhắc đến là Phạm Ngũ Lão và Trần Nhật Duật. Nguyễn Tông Lan viết *Phạm Ngũ Lão ngoại quán* (Quê ngoại Phạm Ngũ Lão), Dương Bang Bản (Lê Tung) viết *Chiêu Văn Vương Nhật Duật* (Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật).

Nguyễn Mạo còn viết về một danh sĩ ngay trên đất Hà Nam là Trình Thuấn Du qua bài thơ *Trình công cứu trạch từ* (Ngôi đền ở nhà cũ của ông Trình).

Trình Thuấn Du (sự tích xem mục *Các nhà khoa bảng Hà Nam*, phần *Giáo dục*) mất năm 1481, còn Nguyễn Mạo sinh năm 1480. Trình Thuấn Du người Đới Sơn (huyện Duy Tiên) còn Nguyễn Mạo người Bất Đoạt (huyện Kim Bảng). Đó là niềm tự hào về một danh nhân của chính quê hương Sơn Nam của mình chăng? Bài thơ viết:

*Lê Tổ sơ niên hữu lệnh danh,
Vi quan Hành khiển vị phi khinh.
Trung cần dĩ đế triều suy trọng,
Thành tín đồng dân quốc sự thanh.
Kỳ biểu vinh quy tồn miếu nội,
Ngôn hành huân nghiệp trí bì minh...
(Năm đầu Lê Thái Tổ đã nổi danh đỗ đạt,
Làm quan đến Hành khiển, chức vị không nhỏ.
Trung thành, siêng năng với vua, triều đình trọng vọng,
Thực thà, giữ tín với dân, việc nước đều sáng tỏ.
Cờ biểu lúc vinh quy còn lưu trong miếu,
Lời nói, việc làm, công nghiệp còn chép ở bài minh
văn trên bia đá...)*

Còn có mảng thơ viết về những nhân vật lịch sử xem ra có vẻ bình thường hơn những tên tuổi vừa kể, những ông Nguyễn, bà Hướng...; chính tích của họ chỉ là việc quyên góp, công đức tài sản hay việc khai khẩn, lập làng... nhưng tên tuổi của họ vẫn được ghi nhận, thậm chí còn được đánh giá, bình xét. Ở bài *Ông Sơn tự* (Chùa Ông Sơn), tác giả Phạm Viết Tuấn viết về một người tên là Nguyễn Duy Châu - người từng có tấm lòng: “Hữu tiên duy vọng tế bản lư” (Lúc có tiền bạc chỉ mong cứu giúp được kẻ khó) - sau được dân thờ ở chùa Ông Sơn, rằng:

*Cổ lai nan mịch hà nhân tự,
Vương bá giai vong tại thảo khư.
(Xưa nay khó tìm được người như thế,
Có là vương bá thì cũng đều bị lãng quên dưới đám cỏ xanh).*

Đó là một lời bàn luận sâu sắc dưới hình thức thơ.

Bên cạnh nhân vật lịch sử là các địa danh lịch sử, một đề tài cũng bắt gặp nhiều ở văn học viết Hà Nam thời này.

Trình Thuấn Du có bài *Hồi cật quán* (Trở về quê cũ), nhớ về danh lam Long Đọi:

*Tam thập dư niên biệt cố hương,
Long Sơn cổ sái tịnh tiên đường...
Tiền Lý tạo thành bi thượng tại,
Hậu Trần cải kiến phủ tư chương...
(Hơn ba mươi năm từ biệt cố hương,
Nơi có chùa cổ núi Long Đọi và nhà thờ tiên tổ...
Chùa dựng từ thời Lý còn văn bia ghi chép,
Thời Trần có tu sửa, thấy rõ trong bản phả...)*

Phan Tế có bài *Dạ túc Bà Đanh tự* (Đêm trú ở chùa Bà Đanh) viết về một ngôi chùa nổi tiếng của Hà Nam - chùa Bà Đanh:

*Đông nguyệt lương phong nhược thiết châm,
Thuyền trung nan ngọa tại giang tân.
Ngưỡng quan thụ lý sơn biên tự,
Mộ lạc chung thanh thủy bần trâm.
Dương Liễu bà Đanh cư lập ấp,
Tùng lâm ông Nguyễn chí tu chân...
(Tháng đông gió lạnh buốt như kim châm,
Bên bến sông, khó có thể nằm trên thuyền.
Trông lên trong vòm lá có ngôi chùa bên núi,
Chiều xuống, tiếng chuông chìm lắng mé nước.
Bà họ Đinh ở Dương Liễu đến đây lập ấp,
Tôn ông họ Nguyễn là bậc chân tu trong chùa...)*

Đường thi xưa có câu “*Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền*” (Nửa đêm tiếng chuông chùa đến bên thuyền khách). Có thể nói câu thơ “*Mộ lạc chung thanh thủy bần trâm*” ở đây còn có phần thi vị hơn, tiếng chuông không chỉ đến bên mà còn như chìm lắng, nhập nhòa, hòa cùng sông nước.

Vượt khỏi địa giới Hà Nam, Trương Minh Lượng có bài *Hoa Lư cổ kinh hữu cảm* (Cảm tác qua kinh đô cũ Hoa Lư):

*Hoa Lư sơ định đế vương đô,
Trúc kế chừ sơn tạc ngũ hồ.
Chấp lý chu hoàn thành diệc tiểu,
Nhị vương yếu tử nghiệp nam đồ.
Thiết lâm cung thất kim trâm thổ,
Thạch thế môn tường cổ diệc phô.
Thác lạc chừ thôn tồn hoại mộc,
Dụng liên thông lộ bặt lô cù.*

(Hoa Lư là nơi mới đầu định đặt kinh đô mở nghiệp đế vương,

Đắp nối các núi, đào thành năm hồ.

Chu vi mấy chục dặm, kinh thành vẫn còn nhỏ,

Hai vua đều chết yếu, cơ nghiệp khó xong.

Nhà cửa, cung điện nay vùi trong đất,

Tường bao, thêm đá vè cũ còn phô.

Mấy xóm quanh thành còn (lấy) gỗ lạt chưa mục hẳn,

Dùng làm cầu bắc để tiện đi lại trên đường lau lách).

Bài thơ mang khí vị hoài cổ thật đậm. Âm hưởng buồn bã, cảm cảnh, ngậm ngùi. Tiếc nuối cho một cố đô, một thời vàng son, một giá trị lịch sử, văn hóa đã và đang bị hủy hoại.

Không chỉ sáng tác về nhân vật và về địa danh lịch sử, các tác giả văn học Hà Nam còn viết về sự kiện lịch sử và các phong tục văn hóa, lịch sử.

Vũ Hoán viết *Lũng Nhai minh hội* (Hội thề Lũng Nhai) cũng là để hồi cố về một quá khứ tốt đẹp, hào hùng của nghĩa quân Lam Sơn:

*Bính Thân nhị nguyệt Lũng Nhai minh,
Thệ phá Ngô xâm triệu dĩ thành.
Phóng nhãn khả quan nhân quy đảo,
Túc biên do nhận nghĩa kỳ linh.
Phong trung ngưỡng vọng anh hùng chí,
Thụ hạ nan tâm ứng trại nghênh.*

My động như kim hà chí thử.

Mỗi vãn có sự bất thăng tình.

(Tháng hai năm Bính Thân (1416), có hội thề Lũng Nhai,

Thề quyết đánh quân Minh, điềm tốt đã thành.

Phóng tâm mắt, như còn thấy dáng người quỳ lễ,

Ngay bên chân, còn nhận rõ bóng cờ nghĩa thiêng liêng.

Thoảng trong gió vãn ngưỡng vọng chí khí anh hùng,

Dưới hàng cây khó thấy sự nghênh đón của dân trại

Như áng.

Động My, nay có ai đến đấy,

Mỗi khi nghe lại việc xưa, khôn xiết bùi ngùi).

Vũ Hoán (1524-1607) sống trọn qua cả thời chiến tranh Lê-Mạc, chắc hẳn tác giả có gửi gắm trong bài thơ một ý tưởng, khi nhớ về sự kiện lịch sử đã mở màn cho cuộc chiến đấu chống xâm lược oai hùng.

Về phong tục văn hóa, lịch sử, Trương Minh Lượng có bài *Trần gia ngư tế từ* (Đền tế cá của nhà Trần):

Sơ do ngư nghiệp tác sinh nhai,

Hải tế hà vô bất khứ lai.

Tàm thực thiết mưu thiên Lý tộ,

Triệu cơ dĩ đức chuyển nhân hoài.

Thủy cư Dương Xá tôn gia ấp,

Ngư tế sinh tiên kính tổ đài...

(Lúc đầu lấy chài lưới làm kế sinh nhai,

Khắp vùng duyên hải không nơi nào không đến.

Dùng mẹo tầm ăn để đổi cơ nghiệp nhà Lý,

Xây nền móng thì lấy đức để lay động nhân tâm.

Trước ở Dương Xá, nay còn gia ấp,

Có lễ tế cá sông kính cẩn trước nơi thờ liệt tổ...)

Bài thơ còn có nguyên chú: lễ ông Kinh dùng cá quả, lễ ông Hấp dùng cá trắm, lễ ông Lý dùng cá chép, lễ ông Thừa dùng cá sưa, lễ Tự Khánh dùng cá ngạnh, lễ Trần Thị Dung dùng cá ngừ, lễ Trần Liễu dùng cá nheo, lễ Trần Cảnh

dùng cá lành canh... Đây là tác phẩm thơ độc đáo, bổ sung hữu ích cho việc tìm hiểu lịch sử nhà Trần và lịch sử phong tục nói chung.

Nguyễn Sư Hựu lại nói về một lệ tục khác: tục cướp lão qua bài *Tranh nghinh kỳ lão* (Cướp lão), một nét thuần phong đẹp, hồn phác ở vùng Liêm Túc (huyện Thanh Liêm):

*Lê minh trúc kiệu dĩ lâm đình,
Thiếu tráng giai tuân bị lực nghinh.
Tứ giáp hương dân tam giáp hữu,
Nhất nhân kỳ lão bách nhân vinh.
Lễ thành gia nội tương hồi nhật,
Kỳ trượng đồ gian tập bão chinh.
Nhược thắng lý trung ban nhị quán,
Bại thời trí tạ hắc trư sinh.*

(Mờ sáng kiệu trúc đã đóng sấn ở sân đình,
Bọn trai tráng khỏe mạnh chuẩn bị sấn sàng để cướp đón.
Dân làng 4 giáp, thì 3 giáp làm lệ cướp,
Một nhà có lão (80 tuổi) thì trăm người mừng vui.
Xong lễ, kỳ lão lên đường trở về nhà,
Các giáp kia phục sẵn chờ quật, trượng gậy cướp rước
lão vào kiệu mình mà chạy.
Ai thắng được làng cho 2 quan tiền thưởng,
Thua thì phải đem tạ một chú lợn đen).

Chung quy lại, dấu vết về phong tục hay địa danh, sự kiện hay nhân vật lịch sử thì đó cũng là biểu thị tình cảm tự hào, yêu mến quê hương, đất nước và dân tộc. Thế nên, văn học viết Hà Nam cũng có những vần thơ danh thép chống xâm lược, chống kẻ ngoại bang. Câu thơ của Lê Thánh Tông “*Minh tặc hung tàn tự dĩ canh*” (Tàn bạo quân Minh tháp khác xưa) dẫn ở trên đã vạch mặt giặc Minh hủy diệt văn hóa, lịch sử nước ta. Nhưng Lê Thánh Tông nói về Long Đọi, là tiếng nói ở vị thế của người có tầm bao quát chung. Tác giả Bùi Viết Lượng người Hà Nam cũng đã phá thiên triều mãnh liệt. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1466, được cử sang sứ nhà Minh. Qua cửa ải, ông có làm bài *Ngưỡng Đức đài* (Đài Ngưỡng Đức). Phong kiến Trung Quốc xây đài này và đặt tên như thế, tỏ ý rằng

người phương Nam khi sang đó phải ngưỡng đội ơn đức của vua họ. Nhưng sử giả Đại Việt Bùi Việt Lượng khẳng khái viết:

*Phân mao hà hữu Bắc, Nam đồng,
Lộ thượng quan quang cố miện trung.
Thùy đạo thiên triều minh đức viễn,
Nan vong kỷ độ hức tâm công...*
(Cỏ rã ra hai ngã Nam, Bắc đâu có giống nhau,
Trên đường đi ngoảnh lại xem rõ rệt.
Ai bảo đức sáng của thiên triều thắm đến nơi xa,
Khó quên được mấy lần có dã tâm đánh chiếm...)

Có ý mỉa mai cái gọi là *Ngưỡng Đức*, tác giả bài thơ đã trực tiếp phê phán thiên triều. Đây là một bài thơ hiếm hoi có giọng điệu, nội dung như thế trong dòng thơ đi sứ.

2. Cảm hứng thế sự

Tự hào, trân trọng quá khứ lịch sử, nhưng các tác giả văn học viết Hà Nam cũng không quên “những điều trông thấy” xảy ra đương thời.

Người cầm bút bao giờ cũng nghĩ đến dân lành. Dân khổ vì gì? Đã có câu ca: “*Con ơi nhớ lấy câu này: Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan*”. Hoàng Mông qua bài *Tế Xuyên thủy tổ từ* (Đền thờ thủy tổ đất Tế Xuyên) đã nói đến cả “cướp đêm” lẫn “cướp ngày”:

*Sơ thành áp lý quan sai đảo,
Thủy kiến gia cư đạo tặc hồi.*
(Vừa dựng làng, quan nha đã đến hạch sách,
Mới đắp nhà, trộm cướp cũng lại rình mò).

Dân còn khổ vì vua quan xa xỉ quá độ, Trần Tông Lữ viết *Cửu trùng dài* (Đài chín tầng):

*Thăng Long vạn thế đế vương đô,
Bách thốc lâu đài nhất xít cô.
Nội hữu hoàng thành kim y xán,
Ngoại vi phòng lũy thiết qua phò.*

*Cửu trùng cao các thần cư mỹ,
 Thiên tử bản dân trí cốt khô.
 Bảo quốc tông lai phi dụng thủ,
 Thăng Long vạn thế đế vương đô.*
 (Thăng Long vạn đời là kinh đô bậc đế vương,
 Lâu đài trăm nóc nhô cao hẳn một vùng.
 Trong có hoàng thành, ngai vàng rực rỡ,
 Ngoài có thành lũy, giáo mác phô oai.
 Toà gác cao chín tầng, nơi vua ở thật mỹ lệ,
 Dân cơ cực ngàn xác chết, để (mặc) xương khô.
 Giữ nước từ xưa đâu có thế,
 Thăng Long vạn đời là kinh đô bậc đế vương)

Dù vẫn biết cái đẹp và cái thiện rất nhiều khi không song hành, bài thơ vẫn thật đau đớn. Biện pháp đối ngẫu dùng rất đắt, nhất là ở hai câu 5 và 6. Lối thơ *thủ vĩ ngâm* (hai câu đầu và cuối giống nhau) khiến bài thơ như một bài “đồng dao” bằng Hán tự, chêm biếm và chỉ trích vừa sâu cay, vừa xót xa.

Nếu như Trần Tông Lô biếm trích thế sự thì thơ của một số tác giả khác lại là lời than về thế sự. Nguyễn Diên viết *Thế lộ suy* (Đường đời suy biến):

*Vị tri thủ nhật thị hà thời,
 Thuỷ lạo cơ hàn kế loạn lai.
 Bình hoả Thanh dân phân lão thiếu,
 Hoang lương Hải ấp mãn tân nhai.
 Thăng Long tất hữu trăm long nhật,
 Ngoại giáo đương phòng nội giáo quai.
 Bất cố tổ tông tiên triệu bạch,
 Căn cơ dĩ hoại khởi tôn tai.*
 (Không hiểu đời nay là cái đời gì,
 Mà lụt lội, đói rét kế tiếp đến loạn lạc.
 Dân vùng Thanh Hoa chịu binh lửa không kể trẻ già,
 Làng xóm Hải Đông cánh hoang tàn lan khắp bờ bên.
 Rộng lên tất có ngày rộng chìm xuống,

Việc giáo phái từ ngày vào làm cho đạo nước nghiêng lệch.
 Không đoái đến tổ tông, điếm báo trước đã rõ,
 Nền nếp đã băng hoại thì sao có thể tồn tại được?)

Bài thơ không chỉ phản ánh nỗi khổ loạn ly, đói rét người dân phải gánh chịu mà còn nói đến cả chuyện rất thời sự như sự du nhập của đạo Thiên chúa vào Việt Nam. Chi tiết này ít thấy trong thơ văn đương thời.

Nguyễn Diễm mô tả sự khổ ải của dân Thanh Hoa thì Nguyễn Văn Tĩnh cũng viết bài *Tam Điệp sơn* (Núi Tam Điệp) - một vùng giáp giới xứ Thanh:

*Thử phương thái chúc chí chung niên,
 Nghiêu tích canh cư số mẫu điền.
 Nhật xuất hãn y như thử vũ,
 Dạ lai phúc lý cố không huyền.
 Thuế sai quan sách liên liên nhật,
 Chinh phạt ương sinh mẫn mẫn thiên.
 Đế nghiệp nhược thành giang xích huyết,
 Thâm lâm bất miễn hoạ tai triên.*

(Địa phương này quanh năm chỉ có cháo rau,
 Cày cấy chỉ có mấy mẫu ruộng cần cỗi.
 Mặt trời lên mồ hôi đổ đầm áo như gặp mưa mùa hạ,
 Đêm đến bụng thường khi rỗng không.
 Quan sai thuế má hạch sách liên miên,
 Cảnh chinh phạt tàn sát xảy ra khắp nơi.
 Có thành được đế nghiệp thì cũng máu chảy thành sông,
 Dấu trốn vào rừng xanh cũng khó tránh được tai hoạ).

và cảnh tượng cũng chẳng khá hơn chút nào. Đến Lý Trần Thản, nhà thơ này còn viết về cả vùng Bắc Hà - lúc bấy giờ là “nước” của vua Lê - chúa Trịnh:

*... Trịnh gia nhất tộc vô tương nhượng,
 Loạn thế trường sinh triệu dĩ lai.
 Nam phương bình hoả liên thiên sí,
 Bắc quốc can qua biến hải nhai.
 Bản phạt hựu kiêm da dịch nhiều,*

Thương khung bất cố tiểu si ngại.

(Cùng họ như nhà Trịnh còn không chịu nhường nhau,

Đời loạn sinh ra mãi, triệu chứng lại đến.

Phương Nam bình lửa ngút tận trời xanh,

Cõi Bắc chiến tranh cũng lan tận nơi góc biển.

Kẻ nghèo hèn lại thêm sai dịch phiền nhiễu,

Trời xanh sao chẳng đoái đến dân đen).

Qua thơ, có thể thấy được thái độ của trí thức đương thời. Họ than thở cuộc thế biến loạn, lên án chiến tranh gieo rắc tai họa cho dân lành. Lời than oán lên tâm sự chán chường.

Bày tỏ thái độ trước thời cuộc, có tác giả là quan chức còn thể hiện ý muốn điên viên, ở ẩn. Nguyễn Như Lâm về ở Quang Ốc (nay thuộc xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân) viết bài *Tự vịnh*:

Can qua dĩ định bất tu quan,

Phú quý tòng lai khởi hứa nhàn.

Điều tận tất nhiên cung tự phế,

Oa cư tâm ẩn nghĩa vô nan.

Thần trà mộ tửu năng vi lạc,

Nhi đáo tôn lâm diệc túc hoan...

(Loạn lạc đã yên, chẳng nên làm quan nữa,

Xưa nay kẻ phú quý sao được nhàn?

Chim hết, tất nhiên cung tên phải bỏ,

Tìm nơi lều tranh thôn dã mà ẩn chắc không khó.

Sớm trà, tối rượu có thể tự an lạc,

Con đến, cháu thăm cũng đủ vui...)

Còn Bùi Viết Lượng viết thảng về thân phận *Vi quan* (Làm quan):

Hạnh đắc cô thân ý tứ bào,

Thập niên song hạ vạn gian lao.

Công hầu bất miễn nhân âm toán,

Trung trực nan đào hữu ác đao.

Phụ mẫu cơ hàn niên bất phụng,

*Thê nhi bản phạp nhật thường sao.
 Vi quan như thử hà vi giả?
 Giả thụ quy điền nhất vọng cao.*
 (May ra được riêng mình mặc áo tía,
 Phải trải qua cả chục năm bên song muôn phần gian lao.
 Công hầu, chẳng trách được người ta ngấm hại,
 Trung trực, cũng khó thoát bặt hữu ác tâm rêu rao.
 Cha mẹ đói rét suốt năm không phụng dưỡng,
 Vợ con nghèo thiếu lúc nào cũng kêu ca.
 Làm quan như thế thì làm mà chi?
 Rũ áo về vườn là hơn cả!)

Tâm trạng điền viên, quy ẩn, trốn tránh quan trường tuy mỗi người thể hiện một vẻ không giống nhau, nhưng rồi sẽ còn được tiếp tục, ở sáng tác thơ văn giai đoạn sau, hợp thành một phong cách khá rõ của văn học viết Hà Nam: phong cách điền viên ẩn dật.

3. Cảm hứng nhân văn

Nói đến nhân văn là nói đến quan niệm về tình người, về nhân đạo. Bắt đầu bằng bài thơ *Quá Dạ Trạch châu* (Qua bãi Dạ Trạch) của Nguyễn Khắc Hiếu (1400-1472):

*Tam giang thác mặc đục lô biên,
 Thúc giả duy tôn thủy dữ thiên.
 Như định nhất nam sa nội hiện,
 Phi tiên tứ mục hợp trung tiền.
 Đồng cư thuyền thượng thành phu phụ,
 Bất đãi Vương gia hữu chiếu truyền.
 Dĩ ái cường quyền nan trở trệ,
 Hà nhân chí thử bất ngôn tiên.*
 (Tại ngã ba sông buông màn tắm bên đám lau,
 Biết chăng, chỉ có nước cùng trời.
 Như định sẵn, một thân trai trong cát hiện ra,
 Khác hẳn nếp cũ, bốn mắt nhìn nhau cháy bóng.

Rồi cùng ở trên thuyền thành chồng vợ,
 Chẳng đợi chiếu chỉ Hùng Vương cho phép.
 Đã yêu rồi, dẫu cường quyền cũng khó ngăn trở,
 Người nào đến đây chẳng nói đó là câu chuyện của người tiên).

Rõ ràng đây là chuyện Tiên Dung- Đông Tử. Nhưng tác giả chỉ kể bằng 8 câu thơ và kể đoạn hay nhất, đoạn bén tình và nên duyên của đôi trai gái. Cũng khó lòng để nói bài thơ này chỉ đơn thuần là bản “tóm tắt” của câu chuyện. Tác giả ắt hẳn phải ngụ ý điều gì? Câu thứ 4 nói đến “tứ mục”, có lẽ là lần đầu tiên thơ ca Việt Nam nói về 4 mắt trai gái nhìn nhau say đắm, nóng bỏng một tình yêu tự nhiên, rất người. Bài thơ là một bản tình ca, ca ngợi tình yêu trai gái tự do, bước qua lễ giáo. Dẫu tác giả có cố tình “che chắn” bằng sự *tiên định* hay bằng *chuyện của người tiên* thì nội dung bài thơ vẫn toát lên, vẫn như khẳng định một điều khác hẳn.

Bài thơ của Nguyễn Khắc Hiếu nói về tình yêu, còn bài *Thanh minh* (Tiết thanh minh) của Nguyễn Như Lâm lại thể hiện lòng thương người:

*Tích nhật hương nhân hà xứ khứ,
 Ngã lai kiến thử diệp bôi hôi.
 Mộ phần thác lạc điền gian bích,
 Tông tộc tha phương ý vị khai.
 Nhất chú tâm hương kỳ địa hạ,
 Thiên hàng ai lệ sái tuyên quan...*
 (Người làng ngày xưa giờ bỏ đến nơi nào,
 Ta đến trông thấy cảnh mà lòng dạ bùi ngùi.
 Lác đác mộ phần cỏ xanh rì trên ruộng,
 Họ hàng tha phương chưa ai tìm lại.
 Một nén hương lòng cầu khẩn cho người dưới đất,
 Nước mắt ngàn hàng có thấm được đến chốn cửu tuyên...)

Bài thơ thật xúc động. Tác giả bày tỏ cái tình người không quen biết, lòng trắc ẩn với kẻ xa lạ mà thật sâu sắc. Điều đặc sắc ở đây là từ thế kỷ XV, một tác giả văn học viết Hà Nam đã giải bày sự trân trọng đối với con người như vậy. Tác giả hy vọng rằng nước mắt và “hương lòng” của mình phần nào an ủi được kẻ nằm dưới đất mà bị quên lãng trong tiết thanh minh kia.

Hai tác phẩm trên cho thấy một chủ nghĩa nhân đạo mạnh mẽ đã xuất hiện khá sớm trong thơ văn Hà Nam. Các tác giả đã nói rất hay về tình yêu trai gái tự do, về tình người. Còn nữa, thơ văn Hà Nam có cả một mảng sáng tác về đề tài người phụ nữ chịu đau khổ, oan khuất. Nhiều tác giả viết về Mị Ê, người thiếu phụ xứ lạ giữ trinh tiết với chồng đã tuần tử trên đất Hà Nam. Nhưng có một hình ảnh sâu đậm hơn, đó là người con gái Nam Xương (Vũ Thị Thiết). Câu chuyện về Vũ Nương đã được truyền tụng từ khá lâu, cho đến khi Lê Thánh Tông viết *Điếu Vũ Nương*:

*Nghi ngút đầu ghèn toả khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dầu lặn đèn nghe trẻ,
Cung nước chỉ cho lụy tới nàng.
Chứng quả đã đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chẳng lọ mấy đàn tràng.
Qua đây bàn bạc mà chơi vậy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.*

thì nhân vật người thiếu phụ ấy đã chính thức bước chân từ truyện tích dân gian vào văn học viết. Hình thức bài thơ vẫn là luật Đường, nhưng ngôn ngữ đã là ngôn ngữ Nôm dân tộc. Tác giả nói “bàn bạc mà chơi”, có vẻ vô tình như một người qua đường. Thực tế, bài thơ bày tỏ lòng cảm thông sâu sắc và bản thân 56 chữ Nôm ấy đã là lời giải oan xác đáng. Hãy để ý đến hai câu 5 và 6. Hai câu này có nhịp ngắt 3/4: “*Chứng quả đã / đôi vầng nhật nguyệt; Giải oan chẳng / lọ mấy đàn tràng*”. Câu trên mạnh mẽ, minh định; câu dưới như có gì đó nghi ngại, có phải tác giả muốn nói rằng đàn tràng giải oan thì còn có ích gì nữa, trên thực tế người ta đã *thác oan* rồi.

Sang thế kỷ XVI, Nguyễn Dữ viết *Truyện kỳ mạn lục* và hình ảnh Vũ Nương lại tái hiện ở *Truyện người con gái Nam Xương*. Đến đây, câu chuyện đã được “thành văn” xong và trọn vẹn. Người con gái Nam Xương trở thành điển hình văn học - điển hình cho những kiếp người oan. Chi tiết truyện hay cái “gút” truyện là “cái bóng người cha” trên vách mỗi khi đêm về cũng trở thành chi tiết truyện, “gút” truyện đặc sắc của lịch sử văn xuôi Việt Nam. Cảm hứng nhân văn đã được đẩy lên thành chủ nghĩa nhân đạo cao cả khi văn học viết lấy nhân vật người phụ nữ oan khuất làm nhân vật trung tâm.

Nhìn chung, văn học viết Hà Nam giai đoạn từ thế kỷ XV đến XVIII có lực lượng sáng tác khá đông đảo; chủ đề khá đa dạng; cảm hứng sáng tác khá

phong phú, hoà nhập và có lúc là đỉnh cao của văn học viết nói chung đương thời. Về thể loại, bên cạnh thơ luật có truyện văn xuôi. Về ngôn ngữ, bên cạnh chữ Hán đã xuất hiện sáng tác bằng chữ Nôm.

III. VĂN HỌC VIẾT HÀ NAM THẾ KỶ XIX

Thế kỷ XIX gắn với triều Nguyễn (từ 1802). Đến khoảng mười năm đầu thời Tự Đức (1848-1858), nghĩa là nửa đầu của thế kỷ này thì lịch sử xã hội vẫn thuộc thể chế quân chủ. Sau năm 1858 trở đi, xã hội đã có nhiều biến động. Người Pháp xâm chiếm Việt Nam và đặt dân ách đô hộ. Theo gót thực dân Pháp, văn hoá, văn học phương Tây cũng tràn vào. Tất cả, đã tạo nên sự thay đổi về quan niệm văn học, ngôn ngữ văn học và khuynh hướng văn học so với truyền thống. Văn học viết Hà Nam cũng nằm trong tình trạng chung đó.

Tuy vậy, văn học viết thế kỷ XIX vẫn tiếp nối được văn mạch của thời Lê-Mạc. Vẫn thấy khá nhiều thơ *vinh sử*. Tương truyền, Hồ Xuân Hương có thơ Nôm về *Kẽm Trống* ở huyện Thanh Liêm:

*Hai bên thì núi giữa thì sông,
Có phải đây là Kẽm Trống không?
Gió giật sườn non khua lác cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang núi còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đã rộng thùng.
Qua cửa mình ơi nên ngắm lại,
Nào ai có biết nổi lưng bông.*

Bài thơ *vinh* cho thấy tính đa nghĩa của ngôn ngữ Nôm đã được khai thác và vận dụng hết mức. Cả sáng tác lẫn tiếp nhận kiểu thơ này đều thuộc phạm trù lịch sử. Cách địa danh Kẽm Trống không xa lắm là làng Bảo Thái, nơi có đền thờ Hoàng đế nhà Lê - cũng thuộc vùng Thanh Liêm. Bạch Đông Ôn viết *Quá Lê đế miếu nhân đề* (Qua miếu thờ Hoàng đế nhà Lê, đề thơ):

*Địa thấp thiên ôn thảo mộc phì,
Xuân sơ vãng thám Thái hương từ.
Giáo đồng cố trạch kim do tại,
Tổ ốc tiên lai cố vị di.*

*Bảo quốc anh hùng lưu Bắc sử,
Hộ dân sự nghiệp trí Nam bi...
(Đất ẩm, trời ẩm cây cỏ mơn mớn,
Đầu xuân tới viếng ngôi đền làng (Bảo) Thái.
Nền nhà cũ dạy trẻ giờ vẫn còn,
Nơi tổ phụ ở lúc đầu, từ xưa chưa đổi.
Vị anh hùng giữ nước, danh lưu Bắc sử,
Sự nghiệp an dân còn ghi trong bia đá trời Nam...)*

Bạch Đông Ôn sinh năm 1811, Lê Hoàn mất năm 1005, như vậy bài thơ cho thấy di chỉ Lê Hoàn ở Bảo Thái trải đến hơn 8 thế kỷ mà vẫn còn khá nguyên vẹn.

Viết về thời Trần, Đinh Gia Hội vịnh *Trần Thương* (Đền Trần Thương):

*Thủ Độ sinh thời cứ thủ phương,
Trúc đệ kiến lũy lập bình thương.
Thiên triều vị yếm Nam xâm nhật,
Hung Đạo tiên phòng diệc tích lương.
Nhân đồ Lý thần tàn ác thậm,
Hựu suy Trần tướng võ công dương...
(Thủ Độ lúc sinh thời chiếm cứ nơi này,
Đắp bờ xây lũy lập kho binh lương.
Thiên triều chưa lúc nào từ bỏ ý muốn xâm lấn phương Nam,
Hung Đạo phải phòng bị trước việc tích chứa lương thảo.
Nhân tâm đã oán ghét kẻ bề tôi nhà Lý tàn ác,
Lại suy tôn vị tướng nhà Trần võ công hiển hách...)*

Không chỉ cảm hứng lịch sử được tiếp nối mà cảm hứng thế sự cũng thấy ở rất nhiều sáng tác thơ văn. Có điều, nó đã mang một sắc thái mới. Phạm Văn Nghị khi đi hộ đê đã viết *Tri Lý Nhân phủ nhân hành đê ngẫu thuật Thanh Liêm huyện sự trạng* (Làm Tri phủ Lý Nhân nhân coi đê thuật lại tình trạng huyện Thanh Liêm):

*Khứ niên chi hoả, kim niên thủy,
Thanh Liêm nhất huyện hà đa sự.*

*Kỳ vị thiên da ức nhân da,
Hoặc nhiên giả số tất nhiên lý.
(Năm ngoái cháy to, nay lụt liền,
Thanh Liêm một huyện rồi bao phen.
Do trời, hay bởi người nên nổi,
Là số hay là lý tất nhiên?)*

Thơ Nguyễn Khuyến cũng miêu tả nhiều cảnh lụt lội, thiên tai. Nhưng đó là cái hiện thực làng quê, lại có cái hiện thực phố. Tú Xương viết *Ông Cò*:

*Hà Nam danh giá nhất ông Cò,
Trông thấy ai ai chẳng dám ho.
Hai mái trống toang đành chịu dột,
Tám giờ chuông đánh phải nằm co.
Người quên mất thể âu trời cãi,
Chó chạy ra đường có chủ lo.
Ngớ ngẩn đi xia may vớ được,
Chuyến này ắt hẳn kiếm ăn to.*

Bài thơ đả kích một nhân vật phản diện ở Hà Nam. Cái thực trạng hài hước ấy là ánh phản của sự va chạm văn hoá. Rõ ràng đời sống cổ truyền đã bị văn minh phương Tây làm cho rạn nứt. Nhà thơ đả kích một kẻ đại diện cho trị an thời Pháp thuộc, ý định ấy là tốt; nhưng cái lễ thói “sinh hoạt” bừa bãi thì có nên giữ mãi không?

Tâm sự thời cuộc còn được phản ánh bằng hình thức ngụ ngôn. Vũ Văn Lý viết *Gia cầu* (Chó nhà):

*Vô học nhi tri thế bất đa,
Hữu lai môn vấn thị thủy da?
Phi nhân cảm trưởng kim sàng ngoạ,
Vi thú chiêm đoàn đạo tịch khoa.
Trung hiếu thành tâm cứ giáo dưỡng,
Thuận tòng nguyên báo hữu thi ca.
Cổ thời khắc thạch tiêu huân nghiệp,
Kim giám thiên thu đối hải hà.*

(Không học mà đã biết, đời không có mấy,
 Có kẻ đến hỏi, đó là ai vậy?
 Chẳng phải người nơi trướng gấm nệm vàng,
 Là con thú nằm ổ rơm, chiếu rạ.
 Thế mà một niềm trung hiếu với người nuôi nấng,
 Hết lòng thuận theo, từng có thơ khen.
 Thời xưa khắc vào đá nêu công lao,
 Nay là gương sáng nghìn thu với non sông, đất nước).

và *Miêu nhi* (Con mèo):

*Sinh cư sơn lý hạ nhân gian,
 Vị luyện bản dân trợ nhất nan.
 Diệt thử lương tài thiên cổ trọng,
 Cứu hoà duy vọng vạn hương an.
 Xả tắc bất đạ trừ nguy hại,
 Thảo xá phi vong té vũ hàn.
 Đáo lão trung trinh tông cựu chủ,
 Tự tiên mạc chí hậu lai khan.*

(Sinh ra từ rừng núi, xuống nhân gian,
 Vì thương người nghèo mà giúp việc khó khăn.
 Có tài diệt chuột, ngàn xưa trọng vọng,
 Cứu lúa chỉ mong làng xóm no ấm.
 Nơi đàn xã không ngại trừ nguy hại,
 Nơi nhà tranh không quên giúp rét mưa.
 Đến già vẫn trung trinh theo chúa cũ,
 Sao chẳng ai ghi lại (điều ấy) để kẻ sau xem gương).

Viết về chó, về mèo là để nói về công lao giúp rập, khuông phò và để nói về chữ *trung*. (Phạm Quý Thích cũng có tác phẩm *Bản gia nghĩa khuyến truyện* (Truyện con chó nhà nghèo có nghĩa) là để chỉ lòng trung với vua Lê, ám chỉ đã kích kẻ bỏ Lê, theo Nguyễn hồi đầu thế kỷ XIX). Còn ở đây, Vũ Văn Lý cũng nói đến chữ *trung*, nhưng không phải trung với triều này hay trung với triều kia, mà là trung quân, ái quốc. Có thể thấy lịch sử đã tác động đến tâm lý, nhận thức người cầm bút. Có cái gì đó đang xảy ra và đang có sức lay động khá sâu.

Đình Gia Hội viết *Dị giáo* (Giáo phái lạ):

*Vị sùng dị giáo chí sinh tai,
Đắc bệnh nan trừ cố bệnh sai.
Lý, Phạm dĩ Lê nhân trạch thiệp,
Bùi, Dương vị thực thiếu sung hoài.
Đông minh ngự bảo thiên dân tử,
Nam hải phòng thành vạn thế mai.
Vị kiến lương du tòng thượng xuất,
Tiên tri loạn thế dĩ trùng khai.*

(Vị sùng giáo phái lạ nên mới có tai họa,
Bệnh mới không trừ, thành cố tật thì khó chữa.
Hai họ Lý, Phạm lấy danh phù Lê thắm ơn nhân đức,
Họ Bùi, họ Dương thì vin lẽ rằng đời sống cực khổ.
Tại miền Đông đồn luỹ phòng ngự chết hàng nghìn dân,
Duyên hải phía Nam việc chống trọi không kết quả.
Chẳng biết triều đình có mưu kế gì hay,
Hẳn là đời loạn lại đã hiện từ đây).

Không khí mà bài thơ miêu tả không có gì khác câu thơ Nguyễn Đình Chiểu “*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây*”. Vậy là thời cuộc thay đổi được diễn tả rất rõ ràng trong bài thơ. Và người trí thức lại “ưu thời mãn thế” trong những vần thơ lo lắng cho vận nước. Không ít lần cụm từ *Quốc vận* đã ngân lên với niềm khắc khoải. Bùi Dị viết *Ngộ Tam Đãng Phạm công Đãng Giảng* (Gặp ông Phạm Đãng Giảng quê ở Tam Đãng):

*Hương thủy Bình sơn tự cổ như,
Bất tri quốc vận hữu đồng cư.
Tửu trà diên thượng nghị vô túy,
Ngã nhĩ quy hoài diệu hữu tư...*
(Nước Hương Giang, núi Ngự Bình từ xưa vẫn thế,
Chẳng biết vận nước có vững được thế chăng?
Rượu chè trên tiệc chớ nên say sưa,
Ta và ông trở về nên cố tìm diệu kế hay...)

Bùi Kỳ viết trong bài *Bái Đặng Xá Phật* (Lễ Phật chùa Đặng Xá):

*Vị tri quốc vận như hà giả?
 Duy vọng gia hương miễn thụ hoàng...
 (Chẳng hiểu rồi vận nước sẽ ra sao?
 Chỉ mong quê nhà được yên lành)...*

Vận nước đang đứng trước thử thách, câu hỏi đánh hay hoà lúc ấy chia rẽ phu thành hai phái. Điều đó cũng ảnh hưởng tới văn học. Thuộc phái quyết đánh Pháp, Trần Huy Liệu viết *Nam lộ chi Sơn Thuỷ tự ngộ Giao Cù Vũ Hữu Lợi công* (Trên đường từ phía Nam đến chùa Sơn Thuỷ gặp ông Vũ Hữu Lợi người Giao Cù):

*Sóc phong đại khởi giác thân hàn,
 Hốt ngộ mao gia tại lộ bàng.
 Thuỷ nhập ẩm trà bôi bán hạc,
 Túc phùng Vũ tướng diện tương hoan.
 Sinh cư loạn thế thân hà miễn,
 Khuyến vị hương dân đảm bất hàng...
 (Gió Bắc ù ù thổi, thấy ớn lạnh,
 Bỗng gặp ngôi quán tranh bên đường.
 Mới vào uống được nửa chén trà,
 Gặp ngay họ Vũ, mặt nhìn mặt đều vui.
 Sống vào thời loạn, thân mình sao có thể tránh?
 Khuyên nhau vì dân mà gánh vác không hàng...)*

Tri phủ Nam Xang Hoàng Văn Tuán nghe tin nhà Nguyễn ký hoà ước bèn bỏ quan về quê kháng Pháp, làm thơ tỏ chí:

*Xã tắc đắm chìm dân đau thương,
 Chìm muông, tôm cá cũng tai ương.
 Bao giờ đất nước thu về được,
 Ngâm khúc khởi hoàn yên bốn phương.*

Có người từ quan về sống ẩn dật, bất hợp tác, tỏ lòng trong thi văn. Tiêu biểu là Nguyễn Khuyến. Sống ẩn dật, điển viên vốn là phong cách có từ trong sáng tác giai đoạn trước, đến đây lại được tiếp nối và cũng mang những sắc thái mới.

và *Cánh nhà* được ông miêu tả, vẫn là hài mà đượm nỗi chua xót:

*Ba gian nhà rách tách làm hai,
 Gia chủ ngủ trong, khách nợ ngoài.
 Mặt đứa tiểu đồng ngay cán thuổng,
 Lưng con thị nữ lép bần mai.
 Chó nằm kê gạch nhờ hơi đất,
 Lợn đứng bờ ao mút dãi khoai...*

Trào phúng cũng là một khía cạnh của văn thơ yêu nước. Trong văn học viết Hà Nam đầu thế kỷ XX còn có một số tác giả trực tiếp thể hiện lòng yêu nước qua thơ văn. Tiêu biểu trong số đó là Phạm Tất Đắc với bài *Chiêu hồn nước* - những vần thơ ngang trời dọc đất:

*Cũng nhà cửa, cũng giang san,
 Thế mà nước mất nhà tan hỡi trời.
 Nghĩ lắm lúc đang cười hóa khóc,
 Muốn ra tay ngang dọc, dọc ngang.
 Vạch trời thét một tiếng vang,
 Cho thân tan với giang san nước nhà...*

Ngoài ra, trong văn học yêu nước Hà Nam còn xuất hiện khá nhiều tên tuổi khác như là Hồ Xanh, Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Duy Huân. Thơ văn của những tác giả này hòa nhập cùng văn học yêu nước của cả dân tộc với những tác giả - chí sĩ như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng...

Hồ Xanh sáng tác bài thơ *Với nhà thi sĩ* để thể hiện bằng thơ quan điểm nghệ thuật vị nhân sinh của mình. Thơ ông còn có những hình ảnh rất chân thực về cuộc sống lam lũ của người dân quê, như hình ảnh một người nông dân đang bừa ruộng.

*Anh thợ cày đầu ruộng nặng đưa chân,
 Đang bừa xốc, áo quần bìn nước xạm.
 ... Còng rạp lưng, anh thở hơi hồng hộc,
 Luống cày dài anh dè đầu cỏ góc.
 ... Một cây đa im lặng đứng trên đồng,
 Nhìn anh tắm dòng mồ hôi hoen ố.*

*Trước mặt anh đông thịt đứng lù lù,
Đang nghiêng kéo anh đi và lúc lắc.
Đông thịt? Là vợ anh, là con vật,
Ôi! “Con trâu người” phơi dưới vầng ô.*

(Đang bừa)

Hay hình ảnh một Bà hàng bánh ngồi bán bánh sau trận lụt lớn:

*Dựa gốc đa một bà già lợm khòm,
Ôm mẹt bánh chưng ngồi như sâu róm...
... Bà đợi khách mắt mờ, mồm há hốc,
Trên đầu rớt, mối tơ xòa trắng mốc
Có ai qua? bà mời khế phều pháo...*

Thế rồi:

*Từ xa đến, bộ xương người chập chạp,
Bước uể oải, lông mắt lia tia xám.
Rồi thò tay, quờ giật bánh chạy liền...*

Hóa ra cả người có bánh bán, lẫn người ăn cướp bánh đều là những kẻ đang lâm vào cảnh sắp chết đói. Vậy nên, khi đuổi kịp, bắt được kẻ ăn cướp thì:

*... Hai bộ xương mắt nhìn hau háu
Mưa lệ đầu cùng chảy loãng mồ hôi,
Cùng đau thương, cùng sùi sụt giữa trời.*

Thơ ca yêu nước Hà Nam đến đây, tuy vẫn có bộ phận nối mạch với trào phúng truyền thống, nhưng ngôn ngữ và đề tài đã mới hẳn. Quan niệm văn học cũng đã có phần nhập lưu với thế giới chứ không chỉ hạn hẹp trong văn học vùng Đông Á nữa.

Đầu thế kỷ XX, văn học viết Hà Nam cũng xuất hiện một loại hình tác giả mới: vừa là nhà thơ, nhà văn vừa là nhà khảo cứu phê bình. Đó là hiện tượng Bùi Kỳ.

Bùi Kỳ sáng tác khá nhiều thơ và điều lạ là ông làm thơ quốc ngữ trước khi làm thơ chữ Hán. Ông làm thơ chữ Hán từ khi đi kháng chiến chống Pháp đến khi mất (1960). Thơ Bùi Kỳ cũng có bài trào phúng, tương tự giọng thơ cười mỉa, biếm trích của Nguyễn Khuyến như bài *Phù đổng chèo chằng hạn*:

*Áo xiêm lụng thụng cũng ê chê,
 Mỗi một trò ra một lũ hề.
 Cười khóc mặt kia thường giả dối,
 Gian ngay vai ấy mặc khen chê.
 Phấn son loang lỗ mà nên chuyện,
 Trống mõ lung tung cũng đủ nghề...*

Bài thơ được chính tác giả chú thích là “viết vào lúc thay đổi Nội các của triều Huế hồi Nhật chiếm đóng”.

Còn nói chung, thơ ông bàng bạc, hoài cảm, chán quan trường nhưng lại nhiều băn khoăn, ưu lo về lẽ đời, lẽ đạo, về sự hành xử của bản thân. Tác giả *Tự thán*:

*Lờ đời mặt trắng đời không bạn,
 Lặn đận đầu xanh tuổi đã già.
 Sóng nổi không chìm nên mển nước,
 Người tan muốn hợp phải lo nhà.
 Rạp tuồng vân cầu còn đông khách,
 Góc túi càn khôn đủ chứa ta...*

Hay như tác giả *Tâm sự*:

*Hình hài mặc kệ có hay không,
 Chỉ một lòng đây tự biết lòng.
 Một khối gan liền như sắt đá,
 Chín hồi quán chặt với non sông.
 Đen thay trắng đổi càng tươi thắm,
 Nguyên nhạt thể phai vẫn thủy chung.
 Lòng tự biết lòng, lòng mới hả,
 Hình hài mặc kệ có hay không.*

Và Bùi Kỳ còn có *Thân thế luận*, *Văn bia kỷ niệm Tiên Điền Nguyễn tiên sinh*, *Văn chương* và hàng chục bài khảo cứu, giới thiệu, dẫn giải về các tác phẩm văn học cổ, trung đại. Ông là một trong những học giả có công lớn trong việc xây nền, đắp móng cho khoa nghiên cứu văn học cổ nước nhà. Ông còn là dịch giả mấy tác phẩm văn học cổ nổi tiếng như *Tam quốc diễn nghĩa* (Trung Quốc) và *Bình Ngô đại cáo* (Việt Nam)...

Một người có đóng góp khảo cứu văn hóa kiểu như Bùi Kỳ, nhưng ở một mảng hẹp hơn là Ngô Vi Liên, tác giả *Địa dư huyện Bình Lục*. Mới nghe, thì đây là một cuốn địa chí. Nhưng đi sâu xem xét tác phẩm thì thấy đây là một cuốn *địa chí văn hóa*. Ngoài những phong tục, tập tục, hội lễ, đền, chùa, đình, quán được miêu tả và ghi chép kỹ lưỡng, còn có hàng loạt các thần tích, thần phả, truyện ký được tái hiện đầy đủ, công phu. Người làm văn học dân gian mà gặp được *Địa dư huyện Bình Lục* thì coi như đã có trong tay một tập tài liệu vô cùng quý.

Sáng tác văn học Hà Nam quãng cuối những năm 30 của thế kỷ trước, xuất hiện hai tên tuổi: Nam Cao và Bằng Bá Lân. Trong đó, Nam Cao là một nhà văn lớn. Nếu ở văn học Hán-Nôm truyền thống, Hà Nam có thi hào Nguyễn Khuyến, thì ở văn học quốc ngữ hiện đại, Hà Nam có văn hào Nam Cao. Hai tên tuổi lớn đó, đại diện cho hai thời đại văn học, khiến Hà Nam nổi danh là đất văn chương, là niềm tự hào của văn học viết Hà Nam nói riêng và của cả nước nói chung.

Nam Cao trước 1945 là tác giả của rất nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết. Trong đó, đặc biệt phải kể đến *Chí Phèo* và *Sống mòn*.

Chí Phèo là hình tượng văn học điển hình của người nông dân bị bán cùng đến mức lưu manh hóa. Đó là ý nghĩa của ngôn bản tác phẩm. Nhưng còn “ý tại ngôn ngoại” của *Chí Phèo*, có lẽ rộng hơn. Đây là hình tượng điển hình của con người khi người ta đã bị đẩy đến đường cùng, khi bị tước đoạt hết những gì là thiện, là chân còn sót lại. Chẳng phải là đã xuất hiện khá nhiều những “anh chí” các kiểu, các loại đó sao?

Sống mòn cũng xây dựng được một nhân vật điển hình - giáo Thứ là điển hình cho lớp trí thức nghèo và cũng có phần bị bán cùng hóa. Họ cố giữ cái thiện lương của tâm hồn và cái thiện lương của nghề nghiệp, nhưng rồi nhiều khi vẫn bị đẩy vào những hoàn cảnh phải toan tính một cách ty tiện, đầy tội nghiệp. Giáo Thứ cũng là hình ảnh của những “ông đồ” xưa, tuy thanh sạch nhưng còm cõi và khổ ải. Như ông đồ “ba quan” trong văn Phạm Quý Thích: “*Ba quan trò trệt cày bằng lưỡi; Máy miệng thê nhi, gắng đủ ăn*”; hay “quan đồ” đầy biếm họa trong thơ Tú Xương: “*Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ*”... Và giáo Thứ còn là hình ảnh ám ảnh mãi trong lòng các nhà giáo nghèo suốt một thời khá dài.

*Vườn Bù chôn cũ,
Bốn mươi năm lỵ khụ lại về đây...*

Nguyễn Khuyến đã viết như thế, mở đầu cho thời kỳ quy ẩn. Ông về quê Yên Đỗ làm thơ trào phúng đả kích quan lại, đả kích cả triều đình hèn yếu và cười cợt cả sự bất lực, vô tích sự của mình - một kẻ được tiếng là mũ áo. Từ ông, xuất hiện nhân vật *con người thừa* trong văn chương. Ông làm thơ Nôm vịnh cảnh làng quê và để lại chùm bài thơ mùa thu nổi tiếng. Có người gọi ông là nhà thơ làng cảnh. Có nhà nghiên cứu còn phát hiện ra rằng cái ao nhỏ trong veo tận đáy, bầu trời xanh xanh ngất đến vô cùng chính là để diễn tả sự trống rỗng của một tâm trạng bi kịch: “*Đa trời ai nhuộm mà xanh ngắt; Mắt lão không vẩy cũng đỏ hoe*”. Đó là cái bi kịch của người trí thức mất nước, tấm lòng của nhà thơ đối với đất nước, non sông thâm lặng mà sâu sắc. Nguyễn Khuyến sáng tác nhiều cả thơ chữ Hán lẫn chữ Nôm. Ông là tác giả của những vần lục bát tài hoa, giàu cảm xúc:

*Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta...
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua...
Tuổi già giọt lệ như sương,
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan...*

Nguyễn Khuyến còn là tác giả đầu tiên của loại thơ song ngữ, làm thơ chữ Hán và tự dịch ra Nôm. Cả bài chữ Hán, bài chữ Nôm đều song hành tồn tại, và cùng một chủ thể sáng tạo.

Sự nghiệp thơ văn Nguyễn Khuyến khép lại thế kỷ XIX, khép lại cả thời kỳ văn học Hán-Nôm, không chỉ của riêng văn học viết Hà Nam mà là của cả văn học viết dân tộc. Có thể nói ông là một tập đại thành những thành tựu thơ ca Hán-Nôm.

B - VĂN HỌC VIẾT HÀ NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NAY

Phân chia văn học viết thành hai thời đại văn học lớn, cũng chỉ mang tính ước lệ. Thực ra từ nửa cuối thế kỷ XIX, những yếu tố của một bộ phận văn học mới đã hình thành và phát triển khác với văn học truyền thống bằng Hán-Nôm. Cho đến cuối thế kỷ XIX bộ phận văn học mới đó đã lộ diện khá rõ, sang nửa

đầu thế kỷ XX thì nó đã tăng tốc và bỏ xa hẳn văn học truyền thống. Đó là văn học quốc ngữ La-tinh. Như vậy có một khoảng thời gian dài gần một thế kỷ, từ thời điểm Pháp sang xâm lược (1858) đến khi *Nhật ký trong tù* bằng chữ Hán xuất hiện (đầu những năm 40 của thế kỷ XX), văn học Hán-Nôm truyền thống và văn học quốc ngữ đan xen nhau. Quãng cuối thế kỷ XIX văn học truyền thống còn chiếm ưu thế, thì ở mấy chục năm đầu thế kỷ XX, văn học quốc ngữ (La-tinh) đã chiếm ưu thế hơn hẳn. Tình hình ấy cũng được thể hiện khá rõ ở văn học viết Hà Nam giai đoạn này.

I. VĂN HỌC VIẾT HÀ NAM TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1945

Kép Trà là nhà thơ nối tiếp truyền thống trào phúng từ Nguyễn Khuyến, Tú Xương. Nguyễn Khuyến trào phúng mà thâm thúy, hài mà bi. Tú Xương trào phúng sâu cay, còn Kép Trà thì đả kích trực diện, đốp chát, giọng thơ quyết liệt:

*Trời thẳng đánh dậm lân lưng khố,
Bắt đứa hoang thai liếm đũng quần...*

Ông mặt sán, thậm chí chửi rửa bọn tham quan ô lại, chửi thẳng tên, chỉ đích danh:

*Tụng tặc, Tuân đi, Tôn đã qua,
Mần rãng lại gặp cái bầy choa.
Ba que nó vẫn dòn tay sỏ,
Chín tổng nào ai há miệng ra.
Châm đóm đã mòn chân chó sói,
Soi gương chẳng thẹn mặt dơi già...*

Nhưng nhiều khi thơ ông cũng mát mẻ, bóng gió:

*Quan lớn về coi Phủ Lý tôi,
Dân nhiều thổ sản khó lòng xơi.
Duy Tiên bún trắng hai chiều chợ,
Kim Bảng sim xanh mấy ngọn đồi.
Bình Lục phì phèo môi thuốc vặt,
Thanh Liêm bồm bẻm miếng trâu hôi.
Nam Xang mang tiếng dân cò trắng,
Đông ruộng, ao sâu lắm ốc nhồi.*

(Gửi quan tỉnh Hà Nam mới nhậm chức)

Ngoài *Chí Phèo* và *Sống mòn*, Nam Cao còn sáng tác những tác phẩm vào loại hay nhất của văn xuôi Việt Nam, như *Lão Hạc*, *Trăng sáng*, *Đời thừa*... Đó còn là những truyện ngắn có thể so sánh với số truyện ngắn hay nhất trên toàn thế giới. Có thể coi Nam Cao là văn hào có tầm mức dân tộc và quốc tế.

Bàng Bá Lân là một nhà thơ. Ông có lẽ là nhà thơ gốc Hà Nam duy nhất được tuyển trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh. Hoài Thanh đã so sánh thơ quê Bàng Bá Lân với thơ quê Nguyễn Bính và Anh Thơ. Hoài Thanh cũng nhìn ra cái “thú điền viên” trong thơ Bàng Bá Lân. Phong cách điền viên của mấy cây bút Hà Nam đã bắt mạch suốt từ văn học viết thời Lê, đến Nguyễn Khuyến và đến nhà thơ họ Bàng này. Nguyễn Khuyến - “nhà thơ làng cảnh Việt Nam” miêu tả cảnh trưa hè:

*Trâu già góc bụi phì hơi nắng,
Chó nhỏ bên ao cắn tiếng người.
Ngửa mặt ông kia chơi mới khỏe,
Suốt hôm một sáo thổi lưng trời.*

Thì cũng phảng phất như thế, Bàng Bá Lân viết:

*Dưới gốc đa già trong vũng bóng
Nằm mát đàn trâu ngấm nghĩ nhai...
... Quán cũ nằm lười trong sóng nắng,
Bà hàng thuta khách ngả thiu thiu,
Nghe mô hôi chảy đầm như tắm...
Đứng lặng trong mây một cánh diều.*

Thi nhân Việt Nam, được mệnh danh là thơ mới. Đã mới hẳn so với truyền thống - đúng thế! Nhưng nguồn ngọn sáng tạo của nó vẫn có từ truyền thống.

Văn học viết Hà Nam giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đã bước hẳn từ truyền thống sang hiện đại. Bên cạnh thơ, đã xuất hiện các thể loại mới như truyện ngắn (quốc ngữ), tiểu thuyết và khảo cứu phê bình văn học. Đã xuất hiện tác giả lớn, khẳng định vị trí của văn học Hà Nam hiện đại. Văn học Hà Nam với những tác giả, tác phẩm vừa kể đã tạo nên một vùng văn học không thể thiếu và hết sức gắn bó với toàn cảnh văn học viết dân tộc.

II. VĂN HỌC VIẾT HÀ NAM TỪ 1945 ĐẾN NAY

1. Về tổ chức và lực lượng sáng tác

Sau Cách mạng tháng Tám, trong chín năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), hơn hai mươi năm chống Mỹ (1954 - 1975) và xây dựng chủ nghĩa xã hội, rồi thời kỳ từ 1976 đến nay văn học viết Hà Nam vẫn tiếp tục phát triển trên truyền thống văn học suốt một nghìn năm.

Những cây bút từ thời kỳ trước 1945 như Bùi Kỷ, Nam Cao, Bằng Bá Lân, Lê Tư Lành vẫn tiếp tục sáng tác, viết nghiên cứu phê bình và có những đóng góp đáng kể. Ở Hà Nội và một số vùng miền khác, xuất hiện một số tác giả làm công việc nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học như Đỗ Văn Hỷ, Bùi Duy Tân, Nguyễn Văn Trung, Trần Thị Băng Thanh, Lại Nguyên Ân, Vũ Văn Sĩ... tập trung ở Viện nghiên cứu Văn học và một số trường đại học.

Lực lượng viết văn, làm thơ tập trung ở Hội Nhà văn Việt Nam và một số Hội Văn học nghệ thuật các tỉnh, thành. Tại Hà Nam, đến 1997 mới có Hội Văn học nghệ thuật riêng, tập trung được khá nhiều văn nghệ sĩ; còn trước 1997 các văn, thi sĩ tỉnh nhà hoạt động trong Hội Văn học nghệ thuật các tỉnh Nam Hà, rồi Hà Nam Ninh, rồi lại Nam Hà. Cũng có một số người viết không vào Hội, hoặc chưa nhập Hội.

Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam có tiếng nói là tờ tạp chí *Sông Châu*, tên tờ tạp chí lấy ý nghĩa biểu tượng là vùng văn hóa Sông Châu - Núi Đọi, nơi chủ yếu đăng tải các sáng tác thơ văn, các bài nghiên cứu, phê bình...

Bên cạnh số đông các tác giả văn, thơ; có một số nhà nghiên cứu văn học với khá nhiều đóng góp cho việc khai thác, thức nhận các giá trị văn chương như Nguyễn Văn Huyền, Bùi Văn Cường, Nguyễn Tế Nhị...

Lại có một số tác giả gắn bó với loại hình sân khấu, dàn dựng thành công hàng chục vở diễn, trong đó có những vở diễn gây được tiếng vang như *Suối tiên*, *Bài thơ treo dải yếm đào*...

2. Một vài nét về đặc điểm nội dung và nghệ thuật thơ văn Hà Nam đương đại

Vốn là “đất học”, là “thang mộc ập” xưa của triều đại nhà Trần, từ trong nguồn mạch, Hà Nam đã vừa là nơi phát tiết lại vừa là nơi quy tụ những anh tài,

góp vào dòng chảy chung của văn học dân tộc những tên tuổi lớn. Vì vậy, một trong những đặc điểm nổi bật của đội ngũ tác giả văn học Hà Nam là, bên cạnh những tác giả vốn sinh trưởng trên mảnh đất này, còn có một lực lượng các cây bút đến từ nhiều miền đất khác nhau, trong cuộc đời mình đã từng dừng lại trong thoáng chốc hoặc chọn nơi này để “an cư”, và đem đến cho văn đàn một sinh lực mới, một cái nhìn mới, qua đó cuộc sống và con người Hà Nam không chỉ được cảm nhận từ bên trong mà còn được soi chiếu từ bên ngoài. Qua thời gian dằng dặc, không gian mênh mông, con người tìm thấy ở đây hồn phách của tiên nhân tụ lại trên núi Đọi, sông Châu, Kẽm Trống, đền thờ Vũ Nương, in dấu trên mỗi con đò, mỗi bến sông, mỗi giếng làng, mỗi “ngõ trúc quanh co” vắng vẻ. Từ Hà Nam ra đi, những cây bút như Hữu Mai, Bão Vũ, Trần Đức Tiến, Trúc Cương, Trúc Thông, Vĩnh Quang Lê, Trương Hữu Lợi, Nguyễn Hoa... đã thành danh. Từ nơi khác tụ về, Lương Hiền, Thi Hoàng, Đỗ Thị Thu Hiền... quả đã tìm được mảnh đất lành cho tài năng của mình cất cánh. Và những “viễn khách” chợt dừng bước phiêu du, như Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Chu Văn, Quang Dũng, Vũ Cao, Nguyễn Duy, Nguyễn Đức Mậu, Võ Văn Trực, Đỗ Chu... cũng “bắt được” những tứ thơ đẹp, những ý văn hay, khơi nguồn cho cảm hứng sáng tạo nghệ thuật.

2.1. Văn xuôi Hà Nam

2.1.1. Mảng văn xuôi viết về chiến tranh

Chiến tranh là một đề tài mang tính truyền thống của văn học Việt Nam. Viết về chiến tranh là khát vọng, là ao ước, đồng thời cũng là sứ mệnh mà những người cầm bút vươn tới. Các tác giả Hà Nam đã có được một độ lùi cần thiết khi viết về đề tài này. Đó không chỉ là tái hiện cuộc chiến như nó đang xảy ra, sống động, căng thẳng, thử thách lòng dũng cảm và sự hy sinh của mỗi con người trước hồn tên mũi đạn, mà còn là sự chiêm nghiệm của họ khi chiến tranh đã đi qua, một sự chiêm nghiệm sâu sắc, thấm thía, ít nhiều mang tính triết học.

Nhân vật trong mảng văn xuôi viết về chiến tranh không chỉ là những người lính. Họ là những cô gái mở đường dũng cảm hy sinh cho tuyến đường và xe cộ được an toàn (*Ráng chiếu*), là những người phụ nữ can đảm chờ chồng qua hai cuộc chiến tranh (*Nàng Tô Thị không hóa đá*), là cô du kích gan dạ đối mặt với đòn thù tra tấn và cả cái chết (Thảo trong *Cây mai mồ côi* của Vũ Tuyến, Mai trong *Tóc trắng* của Đào Thắng). Họ góp phần hoàn thiện bức tranh hoành tráng về chiến tranh, khiến cho chiến tranh mang thêm một khuôn mặt khác, khốc liệt hơn nhưng cũng trữ tình hơn.

Có thể kể đến Hữu Mai với các tiểu thuyết *Cao điểm cuối cùng*, *Vùng trời*, *Ông cố vấn*, và một số truyện ngắn, kịch bản phim. Tác phẩm nào của ông cũng như loạt pháo mở màn cho cuộc tiến công vào những “cứ điểm” mới, những miền đất chưa có ai khai phá, những con người ẩn mình sau ánh hào quang với những chiến công và những hy sinh lặng lẽ.

Tác giả Lương Hiền lại chọn một khía cạnh khác để tiếp cận: chiến tranh đã đi qua nhưng những hậu quả của nó để lại thì vẫn còn gây tổn thất khôn lường. Truyện ngắn *Tiếng bom hòa bình* của ông (được giải nhất cuộc thi truyện ngắn Tạp chí Văn nghệ quân đội năm 1984) vừa là lời cảnh báo “con người, hãy cẩn thận”, lại vừa là lời ngợi ca phẩm chất tốt đẹp của những người lính trong thời bình như Lư, Nhã, Hảo, Hải quả cảm, không tiếc máu xương, không “tự ngắm mình” một cách cao ngạo. Nhưng bên cạnh đó, Lương Hiền cũng khắc họa những nét tính cách khác nhìn từ góc tối của nhân vật người lính, những người như trung tá Lê Sự sợ trách nhiệm, sợ thất bại làm mất uy tín đã ngoảnh mặt làm ngơ trước một trái bom đang chờ phát nổ, như đại tá Điền hẹp hòi và cơ hội. Một trái bom lộ ra trên công trường xây dựng giữa thời bình đã làm cho xáo đảo, náo loạn tất cả, từ đó, bệnh quan liêu thâm căn cố đế được lột trần. Một vấn đề thú vị được đặt ra: Tại sao trong thời chiến, người ta có thể đối mặt với hàng tấn bom đạn mà không run sợ, không đùn đẩy từ cấp nọ sang cấp kia, mà trong thời bình, chỉ một quả bom cũng làm người ta sợ hãi, bạc nhược đến thế?

Đặc biệt, các nhà văn vốn không phải là người gốc Hà Nam đã góp vào dòng văn xuôi tỉnh nhà những tác phẩm đặc sắc: Sao Mai với truyện ngắn *Đi*, Đỗ Chu với *Ráng đỏ*, và Bão Vũ với phóng sự *Một kilômet*.

2.1.2. Mảng văn xuôi viết về cuộc sống sau chiến tranh

Khi các cuộc chiến tranh kết thúc, khói lửa và bom đạn đã lắng xuống, công cuộc tái thiết đất nước bắt đầu. Từ thị xã nhỏ bé đến các vùng quê xa xôi, ngổn ngang bao nhiêu vấn đề phải giải quyết. Và cũng chính từ cái hiện thực ngổn ngang đó, cuộc sống thời bình hiện ra với những khuôn mặt, những sắc thái riêng. Con người không còn phải đối mặt với sự sống và cái chết, tính cách con người không chỉ là tốt hay xấu, hèn nhát hay dũng cảm, mà đã trở nên phức tạp, khó nắm bắt hơn rất nhiều. Ranh giới giữa sự khôn ngoan và thói cơ hội, giữa sự năng động và những toan tính cá nhân, giữa tốt và xấu trở nên hết sức mong manh, dễ nhòe lẫn. Điều đó đặt ra cho những người cầm bút những thử thách mới, đòi hỏi ở họ không chỉ sự trải nghiệm, quan sát thực tế, mà còn ở sự tinh

tế, nhạy cảm, ở khả năng phân tích tính cách và tâm trạng nhân vật. Đỗ Thị Thu Hiền, Nguyễn Khảm, Nguyễn Sơn Hà... đã bám sát hiện thực ở nông thôn, nơi nhịp điệu cuộc sống diễn ra ngỡ như chậm rãi, bình lặng mà kỳ thực quyết liệt, dữ dội ngấm ngấm. Nông thôn Việt Nam sau 1945 nói chung đã trải qua nhiều thăng trầm, từ hình thức hợp tác xã nông nghiệp đến khoán ruộng, từ tổ đổi công đến chia hẳn ruộng đất lâu dài cho người lao động, từ sự hành chính hóa công việc nhà nông đến việc để cho nông dân tự do canh tác trên thửa ruộng riêng của mình... Tất cả những thay đổi ấy đều phải trả giá, đều ít nhiều tác động đến tâm tư, tình cảm, các mối quan hệ làng xóm vốn xưa nay vận hành theo một quy luật khác, một quỹ đạo khác. Các nhân vật của họ, như Kiên (*Mảnh đời nơi sơn dã* - Đỗ Thị Thu Hiền), Tháy (*Thời gian đang đi* - Nguyễn Sơn Hà), Chảnh (*Làng rừng* - Nguyễn Khảm), Ba (*Nụ cười làng Tam Tiếu* - Đoàn Ngọc Hà)... có thể được xem như tiêu biểu cho một loại người thoát thai từ những cơ chế ấy, méo mó, dị dạng một cách khôn khéo như con tắc kè thay những cái đốm trên thân mình để hoà lẫn với môi trường xung quanh, những con người ấy một khi nắm chức quyền trong tay sẽ trở nên nguy hiểm khôn lường.

Đoàn Ngọc Hà với truyện ngắn được giải Nhất báo Văn Nghệ 1986 *Nụ cười làng Tam Tiếu*, đã mang đến một tiếng cười phức hợp, nửa từ truyền thống lễ hội mang tính hài hước kiểu carnival, nửa giễu cợt thâm thúy kiểu Nam Cao, cười đầy mà chua chát đấy. Qua tiếng cười ấy, người ta nhận ra phong cách sống của một thời: sống ào ào mà hời hợt, dễ tin đến thành vô tâm. Đó là mảnh đất để những kẻ cơ hội như nhân vật Tạ Phong Ba lợi dụng, ngoi lên chức vị cao, từ một kẻ ngu dốt trở thành “người hùng”, nói ra điều gì cũng trở thành chân lý. Đặc biệt Đoàn Ngọc Hà còn có tài xây dựng kiểu “nhân vật đám đông”: chính họ bằng sự tung hứng ngớ ngẩn của mình đã góp phần “phong vương” cho cái xấu, cái dốt lên ngôi. Còn Trần Đức Tiến, Bảo Vũ, Trần Văn Tuấn lại trầm lắng hơn, lặng lẽ quan sát và lặng lẽ hoá thân, đột nhập vào thế giới tâm trạng của con người, cái thế giới ẩn giấu biết bao điều sâu kín, bí ẩn, đầy bất ngờ. Nhân vật của họ dường như suy tư, ngẫm ngợi nhiều hơn hành động, tự soi chiếu bản thể mình qua nhiều góc nhìn, nhiều mối quan hệ khác nhau, để rồi đến một khoảnh khắc nào đó vụt biến đổi, những nội lực được thoát thai và trở thành sức mạnh. Cái sức mạnh ấy cũng khiến người đọc bất ngờ không kém, bởi nó lại mở ra một thế giới khác, một tính cách khác chưa hề có, cũng không thể lường trước được. Hoàng Giang Phú, bằng một giọng kể ngậm ngùi mộc mạc, đã tái hiện lại thân phận những con người chịu bao bất hạnh, hy sinh tất cả vì những người ruột thịt, có chút gì đó gần với những câu chuyện của Nam

Cao. Tác giả biết dồn nén các sự kiện, các chi tiết trong một câu chuyện giản dị, nhịp văn lại chậm rãi, nhẹ nhàng, tạo được sức lôi cuốn từ người đọc.

Thu Loan là một tác giả nữ còn rất trẻ. Các tác phẩm của chị phần lớn gắn với miền đất Tây Nguyên xa xôi, nơi người dân tộc đang sống với tất cả sự hồn nhiên, chân thật như ngọn suối cánh rừng. Sự giao lưu với người Kinh đã tác động đến cuộc sống thường ngày và làm thay đổi thói quen, nếp nghĩ, nếp cảm của họ. Thu Loan đã quan sát quá trình thay đổi đó, một quá trình diễn ra nhẹ nhàng, từ tốn, đôi khi vô thức nhưng không kém phần quyết liệt, mạnh mẽ như chính bản tính gốc của họ. Tác giả có cách dẫn truyện khá sinh động, đặc biệt là cách sử dụng giọng điệu và ngôn ngữ. Cuộc sống, con người, văn hoá Tây Nguyên đã “ngấm” vào chị khá sâu, đã trở thành một phần không thể thiếu trong hành trang cuộc đời để khi trải nó ra trên trang giấy, chị có được sự tự tin của người đã từng trải nghiệm. Trong khi đó, Phạm Trạch lại đi theo một hướng khác. Vốn say mê những không gian đa chiều, những thời gian phi tuyến tính, các tác phẩm văn xuôi của ông đưa người đọc hoặc trở về với quá khứ mang tính huyền thoại xa xưa (*Nàng Mỹ Ê, Nữ thần sông Châu*), hoặc vươn tới một tương lai xa vời vợi (các tiểu thuyết viễn tưởng: *Trăm tích những mùa trăng, Bồi hồi đại dương, Thiên kỷ ba Athena...*). Trí tưởng tượng phong phú cùng khát vọng khám phá các chiều thời gian, không gian từ ngòi bút của ông đã truyền vào văn học Hà Nam chất phiêu linh, hư ảo đặc biệt, giúp con người vượt thoát khỏi những áp lực của cuộc sống hiện tại vốn phức tạp, sôi động và đôi khi mệt mỏi. Với *Mùa chim phượng bay về*, nhà văn kỳ cựu Chu Văn thể hiện một niềm lạc quan mới đối với cuộc sống, khi con người tìm được một nơi chốn yên ổn, một công việc có ích, một tình yêu xứng đáng.

Tuy nhiên, văn xuôi Hà Nam dường như chưa theo kịp và chưa thật sự có tầm vóc xứng đáng với hiện thực ở cả hai mảng đề tài: chiến tranh và xây dựng lại quê hương. Đặc biệt, mảng phóng sự, ký hầu như vắng bóng. Chất hiện thực và tính thời sự của văn xuôi vì thế bị hạn chế nhiều.

2.2. Thơ Hà Nam đương đại

2.2.1. Từ nỗi ám ảnh đồng chiêm...

Có lẽ không nơi đâu như ở Hà Nam. Đất đồng chiêm, mỗi mùa mưa lũ thì “*mênh mông bể số. Làng xóm nổi cheo veo*” (Xuân Diệu), còn mùa nắng thì chỉ thấy:

*Duy Tiên bún trắng hai chiều chợ
Kim Bảng sim xanh mấy ngọn đồi
Bình Lục phì phèo môi thuốc vặt
Thanh Liêm bồm bẻm miếng trâu hôi
Nam Xang mang tiếng dân cò trắng
Đồng rộng, ao sâu lắm ốc nhồi*

(Kép Trà)

Chính cái gương mặt quê hương lam lũ vất vả ấy lại làm nhói lòng người hơn bất cứ hình ảnh nào khác, làm thành nỗi nhớ, nỗi xa xót thật khó nguôi quên. Trong những dòng thơ dành cho quê hương, người ta cảm nhận được vị chua mặn của đồng chiêm, mùi tươi mới của phù sa ùa về trong cơn sóng lụt, tiếng ếch nhái kêu vang trong những đêm lênh láng nước trước sân nhà. Sông rộng, nước dâng, ao làng bì bõm... đã trở thành những mô-tip, những “mẫu gốc” trở đi trở lại không chỉ trong thơ của người Hà Nam mà còn hiện diện cả trong thơ của những “viễn khách”. Xuân Diệu, một lần ghé qua, chợt thốt lên:

*Sóng đồng chiêm lạnh lắm
Từ đâu huyện đổ về
Đêm ô ô như biển
Đánh vỡ cả đường đi*

(Xã Nhân Mỹ làm đường đồng chiêm)

Và Xuân Quỳnh trong nỗi hãi hùng:

*Nước đồng chiêm - ôi cái nước đồng chiêm
Đã bao năm gặm mòn da thịt mẹ
... Sóng đồng chiêm - ôi cái sóng đồng chiêm
Ai bảo sóng đồng không đáng sợ*

đã ngậm ngùi xót xa cho những con người sống nơi đồng sâu nước ngập:

*Cô gái lấy chồng dù không xa cách núi sông
Quê mẹ nhìn về mệnh mang nước trắng
Sao xa cách như một hòn đảo vắng
Biết gửi ai cho mẹ bát canh cần*

(Bài hát đắp đường)

Cuộc sống bình dị, nhọc nhằn hiện ra qua hồi ức sâu thẳm của những đứa con xa xứ:

*Chợ quê đã ngăn dọc hành
 Đã gây quả mướp lại xanh trái đào
 Mớ cần cắt vội ngoài ao
 Giở thưa tép nháy lào rào giữa phiên
 ...Chợ quê đã bé múi bông
 Già danh mớ cải, cổ lòng ngõ ôi.*

(Dương Thuý Mỹ - *Chợ quê*)

Ngay cả trong những bài thơ nói về tình yêu, cũng có bóng dáng của một cánh đồng, của những hạt thóc gắn với một miền quê:

*Em giữ chặt những hạt thóc nhỏ nhoi
 Như ngân ngại cánh đồng kia đòi lại*

(Ngân Hoa - *Tháng mười*)

và cả tiếng sóng vỗ vào mùa nước:

*Đất đồng ta vừa gởi vụ
 Dòng sông oàm oạp nước lên
 Người đi ... ngập ngừng lúa trổ*

(Trần Tâm - *Khuyên em*)

Trong nỗi nhớ mẹ có cả nỗi e ngại: - ngại nước lên,

*Ta nhớ mẹ già sông Đáy
 Mùa này con sông nước đang lưng tròng*

(Trần Quốc Thực - *Mẹ*)

- ngại những cơn dông tràn qua, “Chuối vườn xưa bão xé tước toi bời”, và ngại mưa đêm khiến mẹ phải trở dậy, “chiếc chậu sành tí tách giọt mưa rơi” (Châu Hồng Thuỷ - *Tạ lỗi mẹ quê hương*). Mảnh đất nhỏ bé ấy cứ “xoay như chong chóng” bởi:

*Vừa nghiêng đồng thoát úng
 Mưa bão lại tràn về
 Cái rón vùng chiêm trũng
 Nướ chẳng cánh đồng quê!*

(Phạm Xuân Tuyên - *Đất với người*)

Trong nỗi ám ảnh về một miền quê “chiêm khe mùa thối”, hết sợ “Quai Mê Thanh Liêm đã vỡ rồi. Làng ta thôi cũng lụt mà thôi” (Nguyễn Khuyến) lại

lo “Cấy nhờ thời vụ rồi. Mùa cấy đâu ra thóc” (Xuân Diệu), chất chứa biết bao niềm thương nhớ và nỗi xót xa. Đó là nỗi xót xa của đứa con thương mẹ nghèo, cả đời vất vả lam lũ chưa một lần được nhàn nhã, thành thoi; là niềm nhớ thương nơi đã chắt chiu hạt thóc củ khoai nuôi ta lớn lên thành người.

2.2.2... Đến niềm tự hào sâu lắng

Mạch thơ Nguyễn Khuyến vẫn tiếp tục chảy trong các thế hệ nối tiếp nhau, để làm thành một niềm tự hào sâu lắng. Nguyễn Khuyến đã khơi dậy vẻ đẹp làng quê yên bình, thanh thản rất nên thơ, với “ao thu lạnh lẽo nước trong veo”, với “làn ao lóng lánh bóng trăng loe” và cả một “trời thu xanh ngắt...”. Nhờ có nó, làng quê Hà Nam được tái sinh trong một cái nhìn khác, cái nhìn lưỡng hợp. Và các thi nhân Hà Nam nhớ về mảnh đất đồng chiêm trũng không chỉ là nhớ về sông sâu, nước lụt, ao chuôm lênh láng rong bèo, mà còn nhớ về một miền quê ngọt ngào thơm nức:

Trái chín. Thu sang, vàng trímng cuốc

Hoa thu ngào ngạt, ngát vườn quê

Đã nghe nức nở hương hồng chín

Quyện với hôn thu, cóm mới về

(Trần Đăng Thao - *Hôn thu*)

Nơi ấy thấm đẫm tình người:

Rơm vàng bọc tôi như kén bọc tằm

Tôi thao thức trong hương mật ong của ruộng

Trong hơi ấm hơn nhiều chăn đệm

Của những cọng rơm xơ xác gầy gò

(Nguyễn Duy - *Hơi ấm ổ rơm*)

Cây rơm chát đầy màu chiêm

Chân tre ao làng cá quẫy

Xóm làng tối lửa tắt đèn

Vắng em rồi buồn biết mấy

(Trần Tâm - *Khuyên em*)

Đó cũng là nơi giương ngực ra đỡ đạn, cùng chia lửa cho cả nước trong hai cuộc chiến tranh, là nơi người Hà Nam ghi những chiến công vang dội vào trang sử chống Mỹ của toàn dân tộc:

*Chín mươi chín ngọn núi đồng chiêm cùng trực chiến
 Nóng bỏng con đường số Một xiết qua
 Giặc quyết thiêu thị xã thành tro
 Những người thợ vẫn giao ca giữa vùng bom huỷ diệt
 Tay súng gái Phù Vân bắn rơi phản lực
 Công sự chai từng nhó đất đồng chiêm*

(Phạm Như Hà - *Thị xã đồng chiêm*)

và cũng từng gánh chịu những mất mát lớn lao: Một người nước ngoài đi qua thị xã Phủ Lý hai ngày đầu còn thấy:

*Dưới những cây lá tựa lọng xòe
 Thì thào những tiếng ẩn trong bóng tối
 Tôi nghe như mình thêm máu
 Và nổi nhớ trong người dôn tới
 Niềm vui của chính sự sống dâng lên*

Hai ngày sau trở lại, bàng hoàng tự hỏi:

*Ai đó nói: “Trước đây là Phủ Lý”
 Tôi tới trên một hành tinh chết, phải chăng?*

Và câu trả lời đến ngay lúc đó:

*... máy bay ập xuống, đem tang
 Có phải tại máy radar khám phá
 Sức tình yêu căng quá trong không gian?*

(Blaga Đimitrôva - *Phủ Lý*)

Từ trong đổ nát, hoang tàn, Hà Nam lại vươn mình đứng dậy, chống chọi lại đạn bom:

*Phủ Lý qua một đêm
 Như dòn sức lùi sâu vào dĩ vãng
 Đoàn quân đi in dấu chân mặt đất
 Ban mai cười ngọt chân răng*

(Thi Hoàng - *Đêm Phủ Lý*)

và chống chọi lại bão lụt:

*Những bàn tay chai sạn
 Quấn nhau với thủy tinh*

*Những thân hình nắng râm
Chế ngự cả thần linh*

(Phạm Xuân Tuyên - *Đất với người*)

Hình ảnh những con người Hà Nam hiền lành mà dũng cảm cũng hiện lên qua các dòng thơ: từ người gác cầu quân sự trong thơ Vũ Cao, người gác ghi trong thơ Võ Văn Trực, đến người mẹ già đánh Mỹ (thơ Hải Như), những người nông dân nhẫn nại đánh vật với đất, với lúa, với sóng gió đồng chiêm trong thơ Xuân Diệu, Xuân Quỳnh... Tất cả hòa thành một điệu tráng ca, thể hiện khát vọng mãnh liệt được chinh phục và tái sinh.

Nhưng người đọc thơ hôm nay vẫn thấy thiếu vắng chút gì đó, hình như có một nguồn thơ khác đã không được kế thừa và phát triển, nguồn thơ trào phúng vốn gắn với tên tuổi Nguyễn Khuyến, Kép Trà. Thiếu cái nhìn giễu người và tự giễu mình, có lẽ thơ Hà Nam đương đại sẽ thiếu đi cái sức sống mạnh mẽ vốn tiềm ẩn trong dân gian.

Văn học viết Hà Nam từ 1954 đến nay là một thời kỳ văn học còn đang mở. Tất cả các thể loại đã có mặt và còn đang chờ đợi những thành quả mới. Các cây bút Hà Nam hoặc đang sung sức, hoặc đang lắng đọng để thai nghén các tác phẩm văn học ở tầm mức cao hơn, chất lượng tốt hơn.

C - CÁC TÁC GIẢ VĂN HỌC VIẾT HÀ NAM TIÊU BIỂU

1. Bùi Văn Dị (1833 - 1895)

Bùi Văn Dị tự Ân Niên; các tên hiệu: Tốn Am, Do Hiên, Hải Nông, Châu Giang quê xã Châu Cầu, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (sau là phố Châu Cầu, nay thuộc thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam). Họ Bùi ở Châu Cầu này vốn quê gốc ở xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) từ thời Lê Mạt mới chuyển xuống sinh cơ lập nghiệp ở Châu Cầu, đến đời thứ sáu thì phát khoa: Bùi Văn Dị và người em con ông chú ruột là Bùi Văn Quế đều đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu năm Tự Đức thứ 18 (1865).

Bùi Văn Dị lần lượt được bổ làm Tri huyện Lang Tài, Việt Yên, Yên Dũng (tỉnh Bắc Ninh), rồi án sát Ninh Bình, sau được sung vào nội các, năm 1876 được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Cuối năm 1878 lại được sung vào nội các, được cử vào duyệt quyển thi Hội, thi Đình, năm 1881 làm đại thần quản lý Nha Thương bạc. Khi quân Pháp mở rộng đánh Bắc Kỳ, ông dâng sớ quyết đánh

và được cử làm Khâm sai phó kinh lược sứ Bắc Kỳ. Ông đã trực tiếp chỉ huy trận đánh ngày 13-3-1883 chặn quân Pháp lấn ra ngoài vi Hà Nội. Tiếp đó ông được cử làm Tham tán quân thứ Bắc Ninh. Việc nhà Nguyễn ký hàng ước ngày 25-8-1883 khiến ông suy sụp tinh thần đến phát bệnh; ông từ chối chức Tổng đốc Ninh Thái (gần như cùng lúc Nguyễn Khuyến từ chức Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên) và đi ở ẩn tại Thanh Hoá. Đầu năm 1884, ông lại được triệu về triều làm giảng quan, chuyên giảng sách cho vua Kiến Phúc rồi vua Hàm Nghi. Năm 1885, ông bị ốm phải đi dưỡng bệnh tại Thanh Hoá. Đến cuối 1887 lại được gọi về triều làm Phụ chính đại thần; trong dịp này được truy phục học vị Tiến sĩ khoa Ất Sửu 1865. Năm 1890, ông thôi các chức Thượng thư bộ Lại và Phụ chính đại thần, chỉ giữ chức Phụ đạo đại thần kiêm Phó tổng tài Quốc sử quán. Ông đảm nhận việc tổng duyệt bộ sách gồm 300 bài thơ vịnh sử của vua Tự Đức; công việc biên tập hoàn thành thì Bùi Văn Dị cũng mất ngay khi còn tại chức ở Quốc sử quán. Hai mươi chín năm làm quan (1866-1895) của Bùi Dị trải 7 đời vua: Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái.

Thơ văn của ông được tập hợp trong các cuốn: *Vạn lý hành ngâm*, *Du Hiên thi thảo*, *Tốn Am thi sao*, *Du Hiên tùng bút*, *Trĩ chu thù xướng tập*, đều là các tập thơ văn chữ Hán.

Chỉ đến những năm cuối thế kỷ XX, thơ văn Bùi Dị mới bước đầu được dịch thuật, đăng tải. Người ta nhận thấy ông có một phần thơ mang nội dung yêu nước chống xâm lược. Những bài thơ làm sau các trận thắng quân Pháp ở Gia Lâm và Cầu Giấy trong năm 1883 bùng lên khí thế quyết thắng. Tuy vậy phần nhiều hơn là tâm trạng lo lắng, đau xót vì thế yếu của ta trước dã tâm và sức mạnh của quân xâm lược.

*Sách hay một gặm, lười gươm han,
 Những giận ngày nào ngỏ cửa quan.
 Sống chỉ nhuộm thêm màu tóc bạc,
 Mười năm hai lượt khóc giăng san.*

*(Trả lời Tham quân Ngự Đường Phạm Hy Lượng lúc ngồi
 nói chuyện ở Thành Sơn - bản dịch của Nguyễn Văn Huyền)*

Tất nhiên thơ Bùi Dị không chỉ tập trung vào đề tài vận nước như trên. Thơ ông như cây đàn có nhiều cung bậc "Có dáng mây bay, có tiếng suối chảy, có

giọng bình văn dịu êm, có tiếng gươm khua hùng tráng. Có tiếng phẫn nộ với kẻ thù, có lời âm thầm tự trách. Có vãn thơ tâm sự với non sông, có vãn thơ thủ thi xót thương với người bạn đời đã khuất...” (nhận xét của nhà thơ Trần Lê Văn, 2003).

2. Nguyễn Khuyến (1835 - 1909)

1. Nguyễn Khuyến là một trong những cây đại thụ của văn học dân tộc. Ông hiệu là Quế Sơn, sinh ngày 15-2-1835 (tức ngày 18 tháng giêng năm Ất Mùi) ở quê mẹ, thôn Hoàng Xá (huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Nhưng ông lại sống chủ yếu ở quê cha, thôn Và (tên chữ là Vị Hạ) (xã Yên Đổ, nay thuộc xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Gia đình hai bên nội ngoại đều có truyền thống khoa bảng nhưng đều rất nghèo. Ông nội ông là Nguyễn Tông Tích đỗ nho sinh, cha là Nguyễn Tông Khải đỗ liên ba khoa tú tài. Từ bé Nguyễn Khuyến nổi tiếng là người học giỏi nhưng do nhà nghèo, cha lại mất sớm nên ông phải bỏ học đi dạy thuê kiếm ăn nuôi mẹ. Sau được ông nghề Vũ Văn Lý, người huyện Lý Nhân (Hà Nam) đem về nuôi cho ăn học. Năm Giáp Tý (1864), Nguyễn Khuyến thi hương, đậu Giải nguyên. Năm Tân Mùi (1871), ông thi hội lần thứ hai, đỗ Hội nguyên. Sau đó thi đình, đỗ Đình nguyên. Ông đỗ đầu cả ba kỳ thi, được vua Tự Đức ban cờ biển và hai chữ “Tam nguyên”, tiếng tăm lừng lẫy một thời.

Nguyễn Khuyến được bổ làm quan ở Nội các Huế, rồi làm Đốc học Thanh Hoá và Án sát Nghệ An. Năm 1877, làm Bố chánh Quảng Ngãi. Năm 1879, bị điều về Kinh sung chức Trực học sĩ và Toàn tu Quốc sử quán. Tháng 12 năm 1883, Pháp đánh Sơn Tây, Tổng đốc Sơn Tây là Nguyễn Đình Nhuận chạy lên Hưng Hóa, gia nhập nghĩa quân của Nguyễn Quang Bích. Nguyễn Hữu Độ, Kinh lược Bắc kỳ, thân Pháp, định cử Nguyễn Khuyến làm Tổng đốc Sơn Tây, nhưng ông dứt khoát từ chối, lấy cố đau mắt nặng xin cáo quan về làng. Thực dân Pháp và bọn tay sai còn nhiều lần dụ dỗ Nguyễn Khuyến ra làm quan, nhưng ông kiên quyết không hợp tác với chúng. Tháng giêng năm Kỷ Dậu (1909), ông mất tại quê nhà, thọ 74 tuổi. Theo Nguyễn Văn Huyền trong *Nguyễn Khuyến tác phẩm* (NXB Khoa học xã hội, H. 1984) số lượng tác phẩm của nhà thơ sưu tầm được cho đến nay lên tới trên 800, song mới chỉ giới thiệu được 432 tác phẩm, bao gồm: 86 bài thơ Nôm, 267 bài thơ chữ Hán, 6 bài thơ dịch, 67 câu đối, 6 bài văn, tập hợp lại trong *Yên Đổ tiến sĩ thi tập, Quế Sơn thi tập, Quế Sơn Tam nguyên thi tập, Tam nguyên Yên Đổ thi ca...*

Nguyễn Khuyến là một trong những đại diện lớn nhất và cuối cùng của văn học Việt Nam trung đại, người tận mắt chứng kiến sự thất bại của Triều đình nhà Nguyễn và các phong trào yêu nước trước một kẻ thù xa lạ và cũng là người nhận thấy một cách đau xót nhất sự sụp đổ của một hệ tư tưởng đã lỗi thời, cũng như sự bất lực đến hài hước của một loại hình trí thức đại diện cho hệ tư tưởng ấy trước thực tế lịch sử.

Ông cũng là đại diện tiêu biểu cho lớp người được xã hội phong kiến đào tạo. Nhưng số người đỗ đạt cao mà tên tuổi lưu truyền hậu thế như ông không phải là nhiều, bởi Nguyễn Khuyến đã thể hiện tài năng của mình ở cả hai phương diện: tài học và tài thơ văn, cả hai đều xuất chúng. Nỗi niềm của ông có điểm gần với Nguyễn Du: đều phải làm những việc miễn cưỡng, đều có những nỗi đau vật éo le không tiện nói ra và đều mong hậu thế hiểu cho lòng mình, cho nỗi khó xử của mình. Đó là những nhân cách lớn của lịch sử dân tộc. Họ là những người mang ơn sâu nặng của chế độ đã đào tạo và tôn vinh mình và đến khi đạt đến đỉnh cao của vinh quang cũng là lúc họ chột nhận ra mặt trái đen tối của xã hội mà mình nguyện đem hết sức ra phụng sự, tôn thờ. Nguyễn Khuyến lớn chính vì ông là một trong rất ít những trí thức thời kỳ ấy sớm nhận ra được sự bất lực của giai cấp mình, của vốn học vấn được đào tạo theo kiểu sách vở của mình trước thực tế lịch sử, đem ra trào phúng, châm biếm thân tượng cao nhất của cả một thể chế xã hội đã tồn tại hàng ngàn năm - ông tiến sĩ, nay đã trở thành thứ đồ chơi con trẻ (*Vịnh tiến sĩ giấy*). Giá trị phê phán càng trở nên sâu sắc hơn khi bản thân sự phê phán lại chính là sự tự phê phán – tự trào. Bởi trong số những “ông nghè tháng Tám” hết thời ấy có cả bản thân ông Tam nguyên làng Yên Đổ. Có lẽ Nguyễn Khuyến là người trí thức đầu tiên trong thời đại ông có được cái nhìn tỉnh táo như vậy. Ông cay đắng nhận thấy cả một xã hội từ trên xuống dưới là một sân khấu hề mà những diễn viên chính không ý thức được sự lỗ bịch gây cười của mình (*Lời vợ người hát chèo*). Nhưng điều còn cay đắng hơn là Nguyễn Khuyến nhận ra chính bản thân mình cũng là một “quan chèo vai nhỏ”. Tính bi hài của hình tượng văn học nhờ vậy càng trở nên sâu sắc gấp bội. Ông chính là vị tiến sĩ giấy, quan chèo, phỗng đá, ông cũng chính là bậc “ăn dung”, lão già giả điếc... Có lẽ Nguyễn Khuyến là nhà thơ có những bài thơ tự trào vào loại sâu sắc nhất trong văn học Việt Nam – người già từ thế kỷ XIX bằng những bài thơ cười ra máu và nước mắt. Bằng linh cảm nhạy bén của một tài năng thơ xuất chúng, ông đã phần nào nhìn thấy những mặt mâu thuẫn, hạn chế của giai cấp và xã hội đã sản sinh ra ông. Những điều ấy phải

vài năm sau mới được các nhà Tân thư, các trí sĩ cách mạng làm sáng rõ. Rõ ràng là những văn thơ của Nguyễn Khuyến mang tính tư tưởng rõ rệt. Đó là những báo hiệu cho sự cáo chung của một hệ tư tưởng, sự thừa nhận tư tưởng trung quân đã mất vai trò lịch sử. Điều đó góp phần lý giải cách tiếp cận hiện thực mới mẻ có phần khác với truyền thống trong thơ Nguyễn Khuyến: nó vừa như một sự tiếp tục lại vừa như một sự bứt phá tách lên khỏi truyền thống.

Thơ văn trào phúng Việt Nam phải đến Nguyễn Khuyến và Tú Xương mới trở thành một dòng thật sự. Phải nói rằng, sự thông minh và “tạng” người của Nguyễn Khuyến rất hợp với thơ trào phúng. Ở rất nhiều bài thơ của ông già Yên Đỗ chúng ta đều thấy thấp thoáng một nét cười hóm hỉnh ẩn hiện đằng sau những câu chữ. Trong những bài thơ trào phúng của mình, ông thường tóm bắt được ở đối tượng những điểm yếu gây cười hết sức sắc sảo, lột tả được bản chất của hiện tượng cần trào phúng, chú ý phát hiện mâu thuẫn ở đối tượng bằng đối lập của những sự “giống nhau”, “đồng dạng” (kiểu tiến sĩ giầy/tiến sĩ thật...) - những mâu thuẫn có ngay trong đối tượng mà bản thân nó không hề ý thức được. Nhà thơ thiên về lối trào phúng gián tiếp, kín đáo mà thâm thúy, ý tưởng không bộc lộ ở bề mặt từ ngữ mà ẩn đằng sau những phúng dụ, hàm ngôn... Xã hội thực dân nửa phong kiến với những chính sách thực dân ăn cướp “khoét rỗng ruột gan trời đất cả” (*Hoài cổ*), với những trò bịp kiểu *Hội Táy*, những tên quan lại tay sai bán nước bóp nặn dân nghèo... đã hiện lên sâu đậm trong thơ trào phúng Nguyễn Khuyến.

Chính màu sắc trữ tình rất đậm đà trong thơ Nguyễn Khuyến đã tạo nên những âm hưởng trào phúng đa dạng. Buồn là âm hưởng rõ nét xuyên suốt đời thơ ông. Thơ ông thời kỳ về ở ẩn hiếm bài có tâm trạng vui. Ngay cả ba bài thơ thu nổi tiếng cũng chứa đựng một nỗi buồn man mác, thấm đượm trong từng chi tiết, từng hình ảnh. Nỗi buồn ấy thể hiện nhân cách và trách nhiệm của một ngòi bút trước tình cảnh đất nước, trước những thăng trầm của cuộc đời, nó cũng làm nên vẻ đẹp riêng của thơ Nguyễn Khuyến.

2. Dẫn vật đau đớn vì mình không làm được người anh hùng nơi hòn tên mũi đạn như bao nghĩa sĩ Cần vương khác, Nguyễn Khuyến hết sức cảm phục hành động xả thân vì nghĩa lớn của các bạn bè đồng liêu và then cho mình còn “dùng dằng” không theo được họ (Đêm xuân thương con thiêu thân). Về mặt này nhà thơ là một con người cô độc, ông luôn sợ mọi người không hiểu và coi thường. Nỗi niềm đau đớn cho mình là kẻ “bỏ cuộc”, “chạy làng” luôn dẫn vật ông cho đến tận những ngày cô đơn cuối đời.

Nguyễn Khuyến trở về vườn Bưởi. Đó là sự trở về thể hiện sáng rõ một nhân cách, là sự bất hợp tác với kẻ thù dân tộc. Và cao hơn là sự từ bỏ dần dần và không kém phần day dứt với quan niệm trung quân, với một hệ tư tưởng đã trở nên lỗi thời. Trở về với làng quê là tìm về với sự thanh thản, là giữ đến cùng khí tiết, giấu mình trong sự tĩnh lặng sau lũy tre xanh, tưởng chừng để quên đi được những đau vật đón đau của cõi lòng. Đó là bước ngoặt quan trọng nhất của đời ông. Chính ở đây, ông lại có dịp phát hiện hồn văn hóa dân tộc với những truyền thống quý báu và sức sống ngàn đời vẫn còn tiềm tàng sau lũy tre làng. Đó là chỗ dựa tinh thần lớn nhất và cũng là duy nhất cho nhà thơ trong cơn bĩ cực. Cũng chính bắt đầu từ đó những tác phẩm xuất sắc nhất của nhà thơ đã ra đời và còn đọng lại mãi trong lòng bao thế hệ. Vị Tam nguyên “về vườn” ấy nay đã trở về hòa mình cùng người dân nghèo “chân lấm tay bùn”, chân đi đất, mình bận bộ quần áo thôn quê giản dị, vui cùng luồng cúc, cái ao tù, mảnh ruộng mới cấy. Nguyễn Khuyến đã bỏ lại sau mình những tâm chương, trích cú, những vay mượn, những vần thơ quý phái tẻ nhạt, đưa văn học về với cội nguồn, với làng quê, với người dân nghèo khó vất vả. Ông dứt áo về là về hẳn, bởi làm quan ở thời buổi ông đồng nghĩa với làm tay sai cho giặc. Vì vậy ông Tam nguyên trở về với dân chúng Yên Đổ mà chịu rất ít sức ép của tư tưởng chính thống. Đó là sự trở về khá triệt để cả trong tư tưởng lẫn trong nghệ thuật. Và cũng nhờ vậy, những phẩm chất vốn tiềm tàng trong con người thơ của ông được phát hiện trở lại và phát huy. Thơ ông là sự kết hợp nhuần nhuyễn của nhiều phẩm chất thơ ca: dân gian và bác học, trữ tình và trào phúng, hội họa và thi ca, những phẩm chất mỹ học dân tộc và phương Đông... Điều đó khiến cho giọng điệu thơ ông trở nên đa dạng, là sự kết hợp, đan xen, hòa trộn của nhiều màu sắc thẩm mỹ. Nguyễn Khuyến đặc biệt thành công ở những thể loại nhỏ - ở đó tinh hoa của nền thơ ca của dân tộc hầu như được chất lọc, chưng cất qua từng câu chữ, tạo nên những tác phẩm có sức lực hấp dẫn và gần gũi ngay cả với những người nông dân bình thường. Tam nguyên Yên Đổ cũng là người viết được rất nhiều thể loại: thơ trữ tình, trào phúng, các thể thơ thất ngôn, ngũ ngôn, tứ tuyệt, lục bát, song thất lục bát. Ông còn là nhà kiệt xuất về câu đối - trong văn học Việt Nam chưa có ai vượt được ông, Nguyễn Khuyến còn là người viết hát nói có biệt tài, một dịch giả xuất sắc: thơ Nôm, thơ Hán của ông đều rất hay.

3. Nguyễn Khuyến sống đời sống của người nông dân quê ông và ông viết về cảnh đời của họ. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc, đời

sống nghèo khó của người nông dân với những quang cảnh sinh hoạt bình thường ở thôn quê trở thành đối tượng phản ánh của thơ ca. Điều lạ đó lại là nền thơ ca của một đất nước nông nghiệp và người nông dân là lực lượng chiếm đại đa số trong xã hội.

Phải đến Nguyễn Khuyến, văn học mới thật sự “bước xuống đồng ruộng”, đến với người dân quê nơi thôn dã và từ cuộc sống lam lũ mà không kém phần thơ mộng của làng cảnh Việt Nam, thơ ca mới được tinh kết trở nên chân thực, chi tiết, sinh động đến mức như vậy. Nông dân và đời sống người nông dân trong thơ cổ trước Nguyễn Khuyến đi vào văn học không phải như một đối tượng để nhà thơ phản ánh mà chỉ như một duyên cớ để các tác giả “ngôn chí”, tỏ bày đạo lý. Chỉ đến Nguyễn Khuyến, nhà thơ mới làm được những điều mà thơ ca truyền thống còn chưa làm được (Và ngay cả trong thơ hiện đại có lẽ cũng chưa có được một “nhà thơ nông thôn” nào tầm cỡ như ông). Một nông thôn thật sự đã hiện ra trong thơ Yên Đổ. Đó là một nông thôn từng gắn bó máu thịt với nhà thơ ngay từ thuở lọt lòng. Gia đình Nguyễn Khuyến rất bần hàn nên từ nhỏ ông đã gắn bó với quê hương đồng chiêm trũng nghèo khó, gắn gũi và am hiểu đời sống và công việc đồng áng của người nông dân. Vì vậy thật dễ hiểu vì sao khi từ quan, từ bỏ đất Kinh kỳ về lại vườn Bùi, ông lại dễ hòa nhập như thế, sống như một lão nông nơi thôn dã.

Nguyễn Khuyến không chỉ dành những tình cảm hết sức sâu nặng và nồng ấm cho vợ con, bạn bè thân thiết qua những bài thơ viết cho con (*Ngày xuân dạy các con*, I và II), câu đối khóc vợ, khóc con, bài thơ viếng bạn (*Khóc Dương Khuê*)... mà vẫn với những tình cảm thân thiết như vậy, ông đã dành cho những người dân nghèo khó quê mình. Ngày ông lên lão cũng là ngày tụ họp bà con làng xóm, kể cả những người nghèo khổ nhất. Trước Nguyễn Khuyến thật khó có một ông quan đại thần nào lại bỏ công làm những câu đối thật hay, thật độc đáo để tặng những *Vợ người hoạn nạn khóc chồng*, *Vợ người hàng thịt khóc chồng con*, *Cô đầu khóc mẹ*, *Vợ thợ rèn khóc chồng*, *Anh hàng gà khóc mẹ*...

Nông thôn Việt Nam trong thơ Yên Đổ hiện lên với đầy đủ những âm thanh và màu sắc đặc trưng từ ngàn đời, độc đáo mà gắn gũi, thân quen mà đẹp đẽ đến diệu kỳ. Nhà thơ lo cái lo của người dân, sống cuộc sống bần hàn chạy ăn từng bữa, đo đếm cân đong từng xu như họ (*Nhà nông than thở*), và hiểu đến chân tơ kẽ tóc của nghề nông.

Cách hàng mấy chục năm trước khi Ngô Tất Tố viết *Tất đên*, Nguyễn Công Hoan viết *Bước đường cùng*, ta đã được biết đến một nông thôn Việt Nam đói nghèo với cảnh mất mùa năm này qua năm khác, cảnh công xá bèo bọt, cảnh thuế má quan lệ thúc đòi “Thuế một vài nguyên đáng vẫn đời”, cảnh nợ nần với người cùng khổ “Lãi mẹ, lãi con sinh đẻ mãi”, cảnh “Sầu hạn liên miên úng lụt tràn”... trong thơ Nguyễn Khuyến.

Việc gần gũi với cuộc sống đời thường, sự xa rời phương thức phản ánh cũ nặng về ước lệ, tượng trưng, sự chối bỏ những chủ đề trung quán, ca ngợi “địa linh nhân kiệt” chung chung, việc tiếp cận với những đề tài về cuộc sống của người dân với nỗi lo toan hàng ngày của họ... đã khiến cho thơ văn Nguyễn Khuyến có phần tách rời khỏi truyền thống và trở nên gần gũi với thơ ca hiện đại. Có thể nói rằng đó là những gạch nối đầu tiên giữa văn học trung đại và văn học hiện đại. Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX đến Nguyễn Khuyến đã đi từ việc phản ánh cái cao cả, sử thi (tiêu biểu trong thơ ca của Nguyễn Đình Chiểu...) sang phản tỉnh hiện thực, phản ánh cái bình thường, hàng ngày, thể hiện bước tiến quan trọng trên con đường hiện đại hóa nội sinh của văn học dân tộc.

Trong những bài thơ hay của Nguyễn Khuyến có thể thấy rõ sự thành công của việc kết hợp nhuần nhuyễn tinh hoa của những thủ pháp nghệ thuật cổ điển với một lối tư duy mới mẻ, của sự thai nghén một phương thức phản ánh mới tiếp cận với cái hiện thực, cụ thể, chi tiết của cuộc sống. Sự thành công của ba bài thơ thu là một ví dụ điển hình. Trong những bài thơ này vừa có thấp thoáng đâu đó lại vừa như không có những đường nét tượng trưng, ước lệ của thơ cổ, bởi những hình ảnh trong thơ dường như được chất lọc từ hiện thực sống động của đời sống và mang đậm tâm trạng của tác giả, động mà lại tĩnh, tĩnh mà như khắc vào lòng người. Ba bài thơ thu của Tam nguyên Yên Đổ đã đi vào thơ ca cổ điển Việt Nam và trở thành ba hạt minh ngọc vừa quen lại vừa lạ.

Chỉ có thể giải thích sự xuất hiện đột xuất của một tài năng tâm cỡ như vậy bằng những biến đổi căn bản trong tư duy nghệ thuật, trong tư tưởng thẩm mỹ của nhà thơ. Và đằng sau những bài thơ có vẻ như hiển lành của ông luôn chất chứa một nỗi niềm nóng bỏng về vận mệnh của đất nước, về cuộc sống đau khổ của dân lành. Đó là những vần thơ “gọi hồn nước” đượm buồn và rí máu, có sức mạnh kêu gọi tranh đấu, sau này sẽ còn gặp lại rất nhiều trong thơ văn của các chí sĩ cách mạng đầu thế kỷ XX, mà Nguyễn Khuyến là một trong những người có công khởi xướng.

3. Kép Trà (1873 - 1928):

Nhà thơ trào phúng. Họ tên thật là Hoàng Thụy Phương; tên thường gọi là Trà; ông đi thi đỗ Tú tài hai khoa nên người ta gọi ông là Kép Trà. Chính quê gốc ở làng Phù Lưu, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, di cư xuống làng Lê Xá, nay thuộc xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, tính đến Kép Trà là đời thứ bảy. Ông là con thứ hai của cụ đồ Giác (Hoàng Thụy Giác). Có tài liệu nói Kép Trà mồ côi từ nhỏ, phải sống với chú ruột. Ông học chữ Hán với cụ đồ Tùng, người cùng làng; rồi học cụ đồ Cử, người làng Vũ Lao, tỉnh Nam Định lên dạy học ở Đọi Sơn, gần Lê Xá; rồi học cụ Kép Mai, cụ nghề Thức (Tiến sĩ Bùi Thức, 1859-1915) ở Châu Cầu. Ông dự thi Hương, hai lần đỗ Tú tài: khoa Đinh Dậu 1897 và khoa Kỷ Dậu 1909. Kép Trà cũng chủ yếu sống bằng nghề dạy học chữ Hán; ông dạy học ở nhiều nơi. Cũng có khi ông đi mở đồn điền ở vùng rừng núi gần Thác Bà (Yên Bái) vào năm 1906, nhưng ít kết quả. Cũng có lúc ông vào chùa định đi tu, nhưng rồi lại quay về đời tục. Có vài lần bị chính quyền thực dân bắt vì nghi có dính đến một vài việc chính trị, nhưng không có chứng cứ nên lại được tha.

Phân đặc sắc trong cuộc đời Kép Trà là làm thơ trào phúng, đả kích hàng ngũ quan lại người Việt, châm biếm thói hư tật xấu của nhiều hạng người ở xã hội đương thời. Các thể tài thường dùng là thơ nôm luật Đường, ca trù, câu đối. Mỗi bài thường gắn với một sự việc, con người cụ thể, như một thứ báo chí truyền miệng, đưa tin và bình luận. Đám quan lại người Việt, nhất là các quan lại ở địa phương, thường bị thơ Kép Trà vạch mặt là dốt, tham nhũng, “tàn dân hại nước”; những thói tật bị thơ Kép Trà châm biếm là thói đĩ bợm, tham lam.

Thơ trào phúng Kép Trà gần gũi với sáng tác đương thời của Tú Xương, Nguyễn Thiện Kế, Tú Quỳ, v.v... Cũng gần với các tác giả trên, thơ văn Kép Trà chỉ còn lại dưới dạng truyền miệng nên đã mất mát nhiều.

4. Bùi Kỳ (1888 - 1960):

Nhà giáo, nhà biên khảo ngữ văn.

Bùi Kỳ, tên chữ là Ưu Thiên, tên hiệu là Tử Chương, sinh ngày 5-1-1888 ở xã Châu Cầu (huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, nay thuộc thị xã Phủ Lý); mất ngày 19-5-1960 tại Hà Nội. Bùi Kỳ sinh trưởng trong gia đình khoa bảng Nho học. Tổ tiên họ Bùi vốn gốc ở xã Triều Đông, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây), khoảng thời

cuối triều Lê chuyển đến ở Châu Cầu lập nghiệp, tới đời thứ 6 thì phát khoa: năm 1865 cả hai anh em thúc bá Bùi Văn Dị và Bùi Văn Quế đều đỗ Phó bảng. Con trai ông Quế là Bùi Thúc (1859-1915) đỗ Tiến sĩ Nho học (1898), không ra làm quan, ở nhà dạy học và viết sách. Ông Thúc có 3 con trai Bùi Kỳ, Bùi Khải, Bùi Lương đều đỗ đạt.

Từ nhỏ Bùi Kỳ được cha dạy về Nho học, ngoài ra còn tìm thầy học chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Năm 1909, lần đầu dự thi Hương, Bùi Kỳ đã đỗ Cử nhân, năm sau vào Huế thi Hội và thi Đình, ông đỗ Phó bảng, được bổ đi làm Huấn đạo, nhưng ông từ chối, lấy cớ phải ở nhà phụng dưỡng cha và ông nội đều đang già yếu. Năm 1912, chính quyền bảo hộ chọn cử ông sang Paris (Pháp) học trường thuộc địa (Ecole coloniale). Nhân dịp này ông đi nhiều nơi trong nước Pháp và các nước lân cận; ông cũng có dịp tiếp xúc với một số người Việt yêu nước và cách mạng đang lưu ngụ ở Pháp, trong đó có Phan Chu Trinh. Hai năm sau trở về nước, dù được toà Thống sứ Bắc Kỳ gọi lên bổ dụng nhiều lần, ông đều từ chối. Ông tổ chức cho gia đình mình sản xuất hàng thủ công xuất khẩu (bông vải, tre đan) nhưng ít kết quả.

Sau khi cha và ông nội qua đời, Bùi Kỳ bỏ sang Quảng Châu (Trung Quốc) hai năm. Về nước khi đã 30 tuổi, từ năm 1917 ông ra Hà Nội dạy học. Ông dạy tại các trường Cao đẳng sư phạm, Cao đẳng công chính, Cao đẳng pháp chính theo lối ký hợp đồng từng năm chứ không vào biên chế viên chức của “nhà nước bảo hộ”, ngoài ra từ năm 1932, ông còn dạy trường tư cho hai tư thực Văn Lang và Thăng Long; trường Thăng Long do một số trí thức tiến bộ và cách mạng như Phan Thanh, Hoàng Minh Giám, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp lập ra đã mời Bùi Kỳ cùng trực tiếp giảng dạy.

Ngoài việc dạy học, ông còn là nhà biên khảo, nhà sáng tác, cộng tác với một số báo chí ở Hà Nội như tạp chí *Nam phong*, tạp san của hội Khai Trí Tiến Đức, báo *Trung Bắc tân văn*... Ông còn hăng hái tham gia những hoạt động văn hoá xã hội của giới trí thức Hà thành như kỷ niệm 105 năm ngày mất thi hào Nguyễn Du (1925), lễ truy điệu chí sĩ Phan Chu Trinh ở Hà Nội (1926), phong trào truyền bá chữ quốc ngữ,...

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Bùi Kỳ là một trong số những nhân sĩ trí thức được chính thể mới trọng vọng. Ông được mời tham gia Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu 3 (LK3), làm Chủ tịch hội Liên Việt LK3, Hội trưởng Hội giúp binh sĩ tị nạn LK3. Năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử Bùi

Kỷ làm Phó ban lãnh đạo thanh toán nạn mù chữ, sau làm Trưởng ban Bình dân học vụ toàn quốc, là thành viên của chính phủ.

Ông được chính phủ tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất.

Năm 1954, hoà bình lập lại, ông là Ủy viên Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới, Hội trưởng Hội hữu nghị Việt-Trung.

Bùi Kỷ sáng tác ở khá nhiều thể loại văn học nhưng ông hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực biên khảo.

Các công trình biên khảo của Bùi Kỷ thường gắn với nội dung dạy và học môn ngữ văn Hán-Việt bậc trung học của nhà trường Phổ thông Pháp-Việt ở xứ Đông Dương thuộc Pháp đương thời.

Đó là các cuốn *Quốc văn cụ thể* (1932), *Hán văn trích thái diễn giảng khoá bản* (cùng soạn với Trần Văn Giáp, 1942), *Việt Nam văn phạm bậc trung học* (soạn chung với Trần Trọng Kim, Phạm Duy Khiêm, 1940), *Tiểu học Việt Nam văn phạm* (soạn cùng Trần Trọng Kim, Nguyễn Quang Oánh, 1945). Nổi bật nhất trong số này là cuốn *Quốc văn cụ thể*, trình bày về các hình thức, thể tài các loại thơ văn tiếng Việt truyền thống. Với loại sách biên khảo giáo khoa thư này, Bùi Kỷ là một trong số những nhà nghiên cứu người Việt đầu tiên tham dự vào việc hình thành các tri thức về ngữ văn Việt và Hán Việt, các tri thức thi học lịch sử về văn học Việt Nam.

Bùi Kỷ là học giả có nhiều đóng góp vào việc hiệu khảo văn bản một loạt truyện thơ nôm các thế kỷ trước, góp phần giữ gìn và truyền lại cho đời sau. Văn bản *Truyện Kiều* do Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, in lần đầu 1925, đã dành được sự tín nhiệm của nhiều thế hệ độc giả. Từ những năm 1930 đến những năm 1950, Bùi Kỷ tiến hành hiệu khảo một loạt truyện nôm khuyết danh: *Trê cóc*, *Trình thử*, *Lục súc tranh công*, *Hoa điếu tranh năng*. Ông cũng có sự đóng góp quyết định trong việc khảo cứu di sản thơ chữ Hán của thi hào Nguyễn Du, trong việc xác định giá trị *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, v.v... Các bản dịch tác phẩm chữ Hán của tác gia Việt Nam do Bùi Kỷ thực hiện, nổi bật là *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, bản dịch từng có vị trí đáng kể trong đời sống văn học. Bùi Kỷ còn thử nghiệm việc dịch một số tác phẩm Nôm cổ điển sang chữ Hán như thơ bà huyện Thanh Quan hay *Truyện Kiều* - một công việc rất có ý nghĩa trên hướng giới thiệu văn học Việt Nam với độc giả Trung Quốc.

Học giả Bùi Kỷ còn là cây bút sáng tác văn học ở khá nhiều thể loại: văn (nghị luận, phú, văn tế, câu đối...), thơ (thơ chữ Hán, thơ tiếng Việt); ở đây tác giả dường như không có ý định vượt ra ngoài phạm vi kiểu văn học Đông Á trung đại. Cũng, vẫn như các thế hệ nhà nho trước kia, tác giả dùng văn thơ như nơi để nói chí, tỏ lòng, để thể hiện thế giới tinh thần của mình trong những nét thanh cao với nhiều ưu tư lo đời, thương đời, lại cũng dùng văn thơ như phương thức răn mình răn đời. Phần sáng tác thơ mà Bùi Kỷ tập hợp thành tập *Ưu Thiên đồ mặc*, chưa in thành sách, chỉ đăng báo ít bài, nay hầu như đã thất lạc, có lẽ là nơi thể hiện rõ nhất tâm tình tác giả.

Tác phẩm:

- *Truyện Thuý Kiều* (Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo), Hà Nội, 1925.
- *Việt Nam văn phạm* (Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim soạn).
- *Quốc văn cụ thể*. Hà Nội, Tân Việt Nam thư xã, Trung Bắc Tân văn, 1932.
- *Truyện Trê Cóc // Khai trí tập san*, số 4, tháng 12-1941.
- *Văn chương // Đông Thanh*, 1932, số 1, 2 và 5.

- *Thơ văn Bùi Kỷ* (Nguyễn Văn Huyền sưu tầm, giới thiệu), Hà Nội, Nxb.KHXH, 1994 (Thơ tiếng Việt: tr.37-78; Văn tiếng Việt: tr.79-173; Dịch từ Hán sang Việt: tr.174-199; Dịch từ Việt ra Hán: tr.200-205; Câu đối: tr.206-208; Thơ chữ Hán: tr.209-256).

5. Ngô Vi Liên (1894 - 1945)

Viên chức, học giả, nhà khảo cứu văn hoá. Sinh ngày 5-11-1894 ở quê: làng Tả Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội); mất ngày 14-5-1945 ở Hà Nội.

Xuất thân từ gia đình Nho học. Từng học Trung học thuộc địa Hà Nội (trường Bưởi), trường Thông ngôn; học và tốt nghiệp Cao đẳng luật học Hà Nội. Năm 1923-1928 làm Tham tá Sở Thư viện và Lưu trữ ở Hà Nội; có tham gia hoạt động của hội Trí Tri, dạy chữ quốc ngữ cho các lớp mở vào buổi tối cho những người muốn học thêm. Thời gian này viết và in một số cuốn sách như: *Viết Quốc ngữ cho đúng; Nhật dụng thông thư; Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* (soạn chung với Đặng Đình Nghiêm và Phạm Văn Thư); *Những bức thư viết về chiến tranh của một người An Nam (Lettres de guerre d'un Annamite - dịch tác phẩm của Jean Marquet); Lục Vân Tiên* (cùng Đặng Đình Nghiêm dịch ra tiếng pháp, Ứng Hòe để tựa); *Tuyển tập Pháp - Đông Dương (Anthologie franco-indochi-*

noise - cùng soạn với Nguyễn Văn Tố); *Danh mục tên làng xã Bắc Kỳ (Nomenclature des communes du Tonkin)*; *Hội giáo dục tương tế Bắc Kỳ (La Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin)*.

Từ 1928 đến 1939, ông chuyển đi làm Tri huyện, lần lượt trị nhậm các huyện Cẩm Giàng (Hải Dương), Quỳnh Côi (Thái Bình), Bình Lục (Hà Nam), Võ Giàng (Bắc Ninh); ông chú ý lấy tài liệu và biên soạn sách địa lý về các hạt này. Giữa năm 1939, do có tranh luận với viên Công sứ Bắc Ninh, ông thôi chức Tri huyện, chuyển về làm việc ở Cục Lưu trữ Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Ông bị bệnh liệt từ 1941 đến 1945 thì mất.

Thời gian làm Tri huyện Bình Lục, ông được tiếng thanh liêm; ông cũng thường đi xuống gặp dân các địa phương hỏi và ghi chép về phong tục, danh thắng, cổ tích. Sách *Địa dư huyện Bình Lục* ông soạn theo lối biên khảo thực chứng, miêu tả một địa phương qua các thông số thống kê cụ thể (diện tích, dân số, trường học, hộ sinh, đường sá, sông ngòi, thương mại, v.v...), cả ở mặt đồng đại lẫn mặt lịch đại (tên gọi qua các thời kỳ), đặc biệt chú ý ghi chép mô tả các đình, chùa, miếu, nhà thờ, các lễ hội, các thần tích, các danh nhân.

Tác phẩm:

- *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* (cùng soạn chung Đặng Đình Nghiêm, Phạm Văn Thư soạn). Hà Nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1927 (in lại lần thứ tư, tính đến 1935).

- *Viết Quốc ngữ cho đúng*, Hà Nội, Nhà in Chân Phương, 19...

- *Nhật dụng thông thư*, Hà Nội, Nhà in Kim Đức Giang,

- *Lettres de guerre d'un Annamite* (Dịch sang tiếng Việt tác phẩm của Jean Marquet). Hà Nội, Tạp chí hội Trí Tri, s.4/1924. (*Những bức thư viết về chiến tranh của một người An Nam*).

- *Lục Vân Tiên* (cùng Đặng Đình Nghiêm dịch sang tiếng Pháp, Ứng Hòe đề tựa, Nguyễn Văn Chi vẽ tranh). Hà Nội, Nhà in Lê Văn Tân.

- *Anthologie franco-indochinoise* (soạn chung với Nguyễn Văn Tố). Hà Nội, Nhà in Lê Văn Tân. (*Tuyển tập Pháp - Đông Dương*).

- *Nomenclature des communes du Tonkin, classes par cantons phủ, huyện ou châu et par provinces, suivies d'une table alphabétique détaillée*. Hà Nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1928.

- *Les oeuvres complémentaires l'école en Indochine: La Société d'Enseignement mutuel du Tonkin*. Hà Nội, Imp. Taupin, 1929.

- *Địa dư huyện Cẩm Giàng*. Hà Nội, Imp. Lê Văn Tân, 1931.

- *Địa dư huyện Quỳnh Côi*. Hà Nội, Imp. Lê Văn Tân, 1933.

- *Địa dư huyện Bình Lục*. Hà Nội, Imp. Lê Văn Tân, 1935.

6. Hồ Xanh (1901 - 1942):

Nhà giáo, nhà báo, nhà văn. Họ tên thật Nguyễn Văn Nheo, thường dùng họ tên Nguyễn Thượng Cát; làm nghề dạy học nên được gọi là giáo Cát; viết báo ký bút danh Hồ Xanh. Quê thôn Mễ Tràng, xã Liêm Chính (huyện Thanh Liêm, nay thuộc thị xã Phủ Lý).

Hồ Xanh dạy học ở thị xã Phủ Lý, có nhiều đóng góp cho hoạt động đấu tranh hợp pháp của tổ chức Đảng Cộng sản tại địa phương Hà Nam thời kỳ 1936-1939.

Ngoài dạy học, Hồ Xanh còn dịch sách (dịch bộ *Tư bản* của K. Marx), viết bài cho các báo ở Hà Nội, tham gia các cuộc tranh luận về duy tâm và duy vật, cuộc tranh luận nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh trên báo chí đương thời.

Năm 1940, ông bị chính quyền thực dân dùng lệnh điều động để đẩy lên Hà Giang dạy học. Hồ Xanh lên đó 2 năm, bị sốt rét xin nghỉ về Phủ Lý chữa bệnh, qua đời tại Phủ Lý.

Di sản ngòi bút của Hồ Xanh hiện còn chưa được tập hợp lại. Ông được xem là một trong những tác giả của dòng văn học cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Một số sáng tác thơ của ông thể hiện chủ trương lấy cảm hứng từ đời sống những người lao động:

*Nước mắt của anh em vô sản
Là nguồn thơ chảy ra vô hạn
(Với nhà thi sĩ)*

Các bài tham gia tranh luận học thuật của ông tuy không có vai trò quyết định nhưng cũng có đặc sắc riêng.

7. Phạm Tất Đắc (1909 - 1935):

Phạm Tất Đắc sinh ngày 15-5-1909, quê làng Dũng Kim (nay thuộc xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân), mất ngày 24-5-1935 ở Hà Nội. Là con một viên

thông phán làm việc ở nhà in IDEO (Imprimerie d'Extrême Orient, cũng gọi là Nhà in Viễn Đông) ở Hà Nội. Năm 1923 vào học trường Trung học thuộc địa (trường Bưởi); năm 1926 bị đuổi vì tham gia tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh và hô hào bãi khóa. Ít lâu sau, Phạm Tất Đắc làm và in thành sách bài thơ dài *Chiêu hồn nước* (Nhà in Thanh Niên, Hà Nội, 1927), sách vừa phát hành thì bị cấm. Phạm Tất Đắc bị đưa ra xử tại tòa Trừng Trị ở Hà Nội ngày 15-6-1927. Tòa án thực dân nghiêm khắc kết tội cuốn sách, nhưng vì tác giả mới 17 tuổi (chưa đến tuổi chịu trách nhiệm trước pháp luật) nên tòa quyết định giam vào nhà trừng giới cho đến tuổi trưởng thành. Phạm Tất Đắc bị đưa đi an trí ở nhà trừng giới Tri Cự (nay thuộc xã Ngọc Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang). Ở đây ông tiếp tục tuyên truyền chống Pháp và đứng ra tổ chức đánh giám thị nên lại bị đưa về giam ở nhà pha Hỏa Lò (Hà Nội). Năm 1930 được tha nhưng vì sức yếu, Phạm Tất Đắc mất ít lâu sau đó.

Chiêu hồn nước là bài ca gồm 198 câu song thất lục bát bày tỏ tình cảnh “nước mất nhà tan”, kêu gọi hành động khôi phục giang san nòi giống.

*Nghĩ thân thể héo hon tác dạ
Trông non sông lã chã dòng châu
Một mình cảnh vắng đêm thâu
Muốn đem máu đỏ nhuộm màu giang san.*
(Câu 35-38)

Chiêu hồn nước vang vọng âm hưởng thơ văn của phong trào duy tân đầu thế kỷ XX và cũng in dấu tinh thần, tâm trạng của lớp thanh niên học sinh cấp tiến những năm 1920. *Chiêu hồn nước* là tiếng nói bùng bật của người vị thành niên thiết tha với vận nước.

Tác phẩm:

- *Chiêu hồn nước*. Hà Nội, Nhà in Thanh Niên, 1927.

8. Lê Tư Lành (1914 - 1995)

Nhà giáo, nhà nghiên cứu lịch sử, văn học. Lê Tư Lành sinh ra trong một gia đình nhà nho ở làng Lam Cầu, xã Duy Tân, huyện Duy Tiên; ông nội là Lê Văn Sáng, đỗ Cử nhân Hán học; thân phụ là Lê Tư Kiến, đỗ Cử nhân Hán học.

Tốt nghiệp trường trung học thuộc địa (trường Bưởi) năm 1937. Lê Tư Lành dạy học tại các trường tư thục Nguyễn Văn Tông, Gia Long, Văn Lang.

Tháng 9-1945 tham gia Ủy ban hành chính huyện Duy Tiên; được huyện Duy Tiên và tỉnh Hà Nam giới thiệu ra ứng cử và đã trúng cử Đại biểu Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thời đầu kháng chiến, Lê Tư Lành còn giữ các chức vụ ở tỉnh Hà Nam như Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh, Phó hội trưởng Hội Liên Việt tỉnh, Hội trưởng hội Văn hóa tỉnh, Trưởng ban diệt dốt tỉnh, Trưởng ban dịch vận tỉnh.

Đầu kháng chiến chống Pháp, ông còn tham gia dạy học ở trường Vạn Thiệu, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Tháng 2-1950, Lê Tư Lành trúng cử Ủy viên Ban Thường vụ Quốc hội khóa I. Các năm 1959-1960, ông là Ủy viên Ban sửa đổi Hiến pháp do Chủ tịch Hồ Chí Minh là trưởng ban.

Các năm 1960-1973 chuyển sang làm chuyên viên của Bộ Văn hóa, công tác ở Vụ Bảo tồn bảo tàng, tham gia giảng dạy ở trường lý luận nghiệp vụ văn hóa, nghiên cứu ở Viện bảo tàng lịch sử, tham gia giảng dạy cho lớp đại học Hán-Nôm đầu tiên dưới chế độ mới (1965-1968). Năm 1973 ông nghỉ hưu.

Lê Tư Lành là người khởi thảo biên soạn lịch sử Quốc hội Việt Nam (bản thảo chưa công bố); là dịch giả một số tác phẩm văn học cổ điển Pháp, nhất là của Voltaire; là tác giả nhiều bài nghiên cứu, khảo luận về lịch sử, địa lý, văn hóa, hiện nằm rải rác ở các báo, tạp chí và bản thảo do con cháu lưu giữ, chưa được tập hợp thành sách.

9. Bàn Bá Lân (1916 - 1989):

Nhà thơ. Sinh tại phố Tân Ninh, phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang; nguyên quán làng Đôn Thư, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Thuở nhỏ học trường Vôi ở phủ Lạng Thương, sau về Hà Nội học trường trung học bảo hộ (trường Bưởi), ra trường trở về Bắc Giang làm chủ đồn điền của gia đình.

Từ 1939 gửi đăng thơ trên các báo xuất bản ở Hà Nội.

Sau 1954 di cư vào Sài Gòn, dạy học tại các trường tư thục, tiếp tục sáng tác văn thơ; có thời gian làm chủ bút kiêm chủ nhiệm nguyệt san *Bông lúa* (Sài Gòn, 1956).

Tác phẩm đã xuất bản gồm các tập thơ: *Tiếng thông reo* (1934), *Xưa* (chung với Anh Thơ, 1941), *Tiếng vông đưa* (1957), *Vào thu* (1969); các tập truyện: *Người vợ câm* (1969), *Vực xoáy* (1969); ngoài ra còn có các tập: *Việt văn bình giảng* (1962) và *Văn thi sĩ hiện đại* (1963).

Xuất hiện trong phong trào “thơ mới” (1932-1945), thơ Bằng Bá Lân nổi bật ở việc khắc họa những hình ảnh và ấn tượng về làng quê Việt Nam.

10. Nam Cao (1917 - 1951)

Nam Cao là một trong số những nhà văn tiêu biểu nhất của văn học Việt Nam thế kỷ XX, có đóng góp quan trọng vào sự phát triển của văn xuôi nghệ thuật tiếng Việt, có một số tác phẩm đạt đến mức cổ điển của văn học hiện đại Việt Nam.

Ông cũng là một trong những người đặt nền móng và là một trong những tác gia đầu tiên của nền văn học mới dưới chính thể Việt Nam dân chủ cộng hòa (từ 1945).

Nam Cao sinh ngày 29-10-1917; họ tên khai sinh là Trần Hữu Tri; sinh trong gia đình theo Công giáo, được đặt tên thánh là Giuse; người làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Xang, phủ Lý Nhân (nay thuộc xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân), tỉnh Hà Nam. Cha là Trần Hữu Huệ (1895-?) thợ mộc, làm thuốc; mẹ là Trần Thị Minh (1897-?) làm vườn, làm ruộng, dệt vải.

Thuở nhỏ, Trần Hữu Tri học một trường tư trong làng; 10 tuổi ra thành phố Nam Định học tiểu học, trung học. Vì thể chất yếu, chưa kịp thi Thành chung đã phải về nhà chữa bệnh. Năm 18 tuổi cưới vợ, vài tháng sau lên tàu hỏa đi Nam Kỳ, vào Sài Gòn, làm thư ký một hiệu may, vừa tự học thêm và tập viết văn. Một vài tác phẩm đầu tiên được đăng báo trong năm 1936. Hơn hai năm sau, Nam Cao trở ra Bắc, tự học lại để thi lấy bằng Thành chung, từ đó kiếm sống bằng dạy học tư và viết văn.

Đất Bắc Kỳ thời ấy chỉ có một trung tâm văn hóa là Hà Nội. Những thanh niên từ các vùng quê, các tỉnh lẻ thường tìm về Hà thành thử tài, thử chí, thử vận may. Với Trần Hữu Tri cũng vậy. Anh tìm được chỗ dạy học ở trường tư thực Công Thanh gần chợ Bưởi, lúc ấy là ngoại thành, và giao dịch với các báo, các nhà xuất bản, với giới viết báo, viết văn Hà thành. Sáng tác của anh, thơ có, văn xuôi có, bắt đầu xuất hiện đều đều trên các tờ *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Ích hữu*, *Hà Nội báo*... với những bút danh như là những cái tên ướm thử ngập ngừng: Thúy Rư, Xuân Du, Nguyệt,... Năm 1941, cuốn sách đầu tay ký bút danh Nam Cao nhan đề *Đôi lứa xứng đôi* ra mắt bạn đọc. Các nhà văn lớp tuổi đàn anh như Vũ Bằng, Lê Văn Trương dường như đã nhìn thấy ở cây bút mới này một văn tài thực sự. Sau tập sách mỏng đầu tay trong đó có truyện *Chí*

Phèo bất hủ, ngòi bút nhà văn Nam Cao tự tin, linh hoạt hẳn lên. Nghề dạy học thì xuống dốc: trường Công Thanh bị quân Nhật trưng dụng, Nam Cao thôi dạy học ở đây, có lúc sang dạy học ở tận trường tư thục Kỳ Giang bên tỉnh Thái Bình, có lúc về quê, nằm nhà. Công việc liên tục, rút lại, chỉ còn ngòi bút với trang giấy. Các năm từ 1941 đến 1944, Nam Cao viết được nhiều nhất. Một thống kê cho thấy, chỉ trên tuần san *Tiểu thuyết thứ bảy*, trong năm 1942, Nam Cao đăng 10 truyện; trong năm 1943, Nam Cao đăng 24 truyện, phần lớn là những truyện ngắn hay như: *Cái mặt không chơi được*, *Những chuyện không muốn viết*, *Giăng sáng*, *Trẻ con không được ăn thịt chó*, *Mua nhà*, *Tư cách mõ*, *Bài học quét nhà*, *Từ ngày mẹ chết*, *Điều văn*, *Quên điều độ*, *Một bữa no*, *Nước mắt*, *Đời thừa*...

Ngoài ra, còn loạt truyện viết cho độc giả nhỏ tuổi in trong loại sách Hoa Mai, truyện dài *Truyện người hàng xóm* đăng trên *Trung Bắc chủ nhật*, 4 cuốn tiểu thuyết bán đứt bản thảo nhưng chưa được in nên mất hẳn (*Cái bát*, *Một đời người*, *Cái miếu*, *Ngày lụt*); lại còn tiểu thuyết *Sống mòn* viết xong từ khoảng tháng 10-1944, không nhà xuất bản nào nhận in, đành để đấy...

Thời gian 1941-1944 là thời sáng tác sung mãn và có hiệu quả nhất trong đời viết văn của Nam Cao.

Cố nhiên, ngòi bút viết văn của Nam Cao không đạt kỷ lục nào về số lượng, về độ dài hay độ dày. Cái mà ông đạt tới đỉnh cao là một chất lượng mới: chất lượng ngôn ngữ nghệ thuật, chất lượng tư duy xã hội và tư duy văn học.

Viết sau và đi tiếp dòng văn tả thực xã hội của những Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, chủ nghĩa hiện thực ở Nam Cao đã tỉnh táo đến mức không còn ảo tưởng, không còn sự ve vuốt nào hết. Phần lớn các nhân vật nông dân trong tác phẩm của ông đều đã hoặc đang bị bán cùng hóa, lưu manh hóa, bị suy đồi về nhân tính, nhân cách. Phần lớn đám nhân vật tiểu trí thức ở sáng tác của ông đều đang bị dằn xé giữa việc mưu cầu miếng cơm manh áo và việc bảo vệ phẩm giá con người mình, đều đang day dứt vì thấy đời mình “sẽ mọc lên, sẽ rĩ đi, sẽ mòn ra” và mình “sẽ chết mà chưa làm gì cả, chết mà chưa sống”. Tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa trong văn chương Nam Cao không thuộc kiểu một tình thương mệnh mông vô về, an ủi, mà là một đòi hỏi nghiêm khắc: ở mức thấp, đó là đòi hỏi con người hiểu biết chính mình và hoàn cảnh sống quanh mình, nhận cho ra tình trạng bị tha hóa, biến dạng biến chất, coi sự tự ý thức này là cơ sở cho việc hành động cải tạo hoàn cảnh sống; ở mức cao hơn, đó là đòi hỏi việc tạo điều kiện để phát triển “tận độ”, hết mức, những năng lực

vốn có ở mỗi con người, coi phát triển năng lực con người là tiền đề của sự hoàn thiện nhân cách.

Sáng tác của Nam Cao gắn bó với tiến trình văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX vốn thường được hình dung như là quá trình canh tân, hiện đại hóa văn học. Là người tham dự tiến trình ấy, có thể là ở chặng gần cuối, Nam Cao được tiếp nhận và thừa hưởng không ít thành quả của những chặng đầu, ví dụ những thành tựu của các tác gia văn xuôi Tự lực văn đoàn, hoặc thành tựu của các nhà “tả chân” lớp trước; đồng thời, Nam Cao, bằng chính hoạt động sáng tạo của mình, đã thực sự góp phần phát triển và hoàn tất tiến trình ấy, góp phần khép lại giai đoạn quan trọng nhất của việc xây dựng một nền văn xuôi tự sự mới của người Việt trong những điều kiện và tiền đề văn hóa xã hội mới.

Ngòi bút Nam Cao đã đem lại cho văn xuôi tự sự tiếng Việt một chất lượng mới trong khả năng thể hiện tâm lý, phân tích tâm lý. Truyện ngắn Nam Cao là một thành tựu nổi bật, bên cạnh đó, với *Sống mòn*, Nam Cao đóng góp cho thể tài truyện dài một kiểu kết cấu riêng. Đối với việc xây dựng và phát triển văn xuôi tiếng Việt hiện đại, Nam Cao có đóng góp rõ rệt về ngôn ngữ văn xuôi nghệ thuật. Ở văn xuôi Nam Cao, thành phần ngôn ngữ nhân vật không có những phương ngữ hay biệt ngữ thật đột xuất (nếu so với thành phần ngôn ngữ nhân vật trong phóng sự của một số nhà “tả chân” đương thời) nhưng cũng không bị thôn tính bởi ngôn ngữ tác giả như ở các nhà văn xuôi Tự lực văn đoàn. Mặt khác, do quan tâm truyền đạt những dao động, biến thiên của tâm lý, tâm trạng, nên Nam Cao tạo nên được một ngôn ngữ ít nhiều mang tính phức điệu, tổ chức được những mạng lưới phức tạp gồm cả ngôn ngữ bên ngoài và ngôn ngữ bên trong, cả ngôn ngữ tác giả, ngôn ngữ nhân vật, thậm chí cả những sự đan xen và nhòe lẫn vào nhau của hai thành phần ngôn ngữ ấy. Nam Cao là một trong số không nhiều tác gia cùng thời có những tác phẩm mà ngôn ngữ dường như không cũ đi so với thời gian. Nói cách khác, Nam Cao có những tác phẩm đạt đến độ cổ điển của văn xuôi tiếng Việt.

Từ 1943, Nam Cao tham gia phong trào Việt Minh và là một trong số những thành viên đầu tiên của tổ chức Văn hóa Cứu quốc. Tháng Tám 1945, ông tham gia cướp chính quyền ở phủ Lý Nhân, được cử làm Chủ tịch xã đầu tiên của chính quyền mới ở địa phương. Vài tháng sau ông thôi việc chính quyền, ra Hà Nội với giới văn nghệ, làm việc trong tòa soạn tạp chí *Tiên phong*, cơ quan của Hội Văn hóa Cứu quốc. Đầu năm 1946 ông có chuyến đi ngắn vào Cục Nam Trung Bộ với tư cách phái viên Văn hóa cứu quốc đi mặt trận. Kháng chiến bùng nổ ở Hà Nội, ông về quê rồi tham gia làm báo *Giữ nước* và báo *Cờ chiến thắng*

của tỉnh Hà Nam. Mùa thu 1947, theo lời mời của Xuân Thủy, chủ nhiệm báo *Cứu quốc*, Nam Cao lên Việt Bắc, làm phóng viên báo này, cùng phụ trách tạp chí *Cứu quốc*, thư ký tòa soạn báo *Cứu quốc Việt Bắc*. Năm 1948, Nam Cao gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương; cuối năm ấy ông đi công tác vùng đồng bằng. Năm 1950 ông chuyển sang làm việc ở Hội Văn nghệ Việt Nam, làm việc trong tòa soạn tạp chí *Văn nghệ*. Tháng sáu, ông thuyết trình về vấn đề ruộng đất trong hội nghị học tập của văn nghệ sĩ, sau đó ông được cử làm ủy viên tiểu ban văn nghệ của Trung ương Đảng. Cũng trong năm 1950, Nam Cao đi chiến dịch biên giới. Giữa năm 1951, Nam Cao và Nguyễn Huy Tưởng đi công tác Liên khu III, dự hội nghị văn nghệ Liên khu III (23/9/1951), sau đó cả hai ông cùng đi Liên khu IV. Khoảng tháng 10, Nam Cao trở ra Liên khu III, tham gia đoàn công tác thuế nông nghiệp. Trên đường cùng đoàn công tác này thâm nhập vùng địch hậu, Nam Cao bị địch phục kích và đã hy sinh.

Đoạn đời từ Cách mạng tháng Tám 1945, ngòi bút Nam Cao hoạt động với tư cách ngòi bút của một cán bộ làm báo, làm văn. Ông viết tin, làm ca dao, soạn kịch ngắn tuyên truyền, viết hoặc dịch sách phổ thông về địa lý, lịch sử, thời sự. Ông coi đó là “những công việc nhũn nhặn, thâm lặng nhưng có ích”, mặc dù cũng có lúc ông “lo lắng lối viết như vậy có thể làm hỏng lối văn tiểu thuyết đã có ít nhiều người thích” trước đây của ông.

Phần sáng tác văn học của Nam Cao sau 1945 tuy khá ít, nhưng cũng có tác phẩm đạt độ chín về nghệ thuật. Có thể kể chùm truyện ngắn: *Mò sâm-banh*, *Cách mạng*, *Đôi mắt* và một loạt bút ký, ghi chép, nhật ký như: *Đường vô Nam*, *Chuyện biên giới*, *Ở rừng*. Qua những sáng tác này, nhất là qua nhật ký *Ở rừng*, người ta nhận thấy trong thế giới tinh thần nhà văn đang diễn ra một cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt để vượt qua cái mà Nam Cao gọi là “thăng nghệ sĩ cũ trong người tôi”. Ông cảm thấy có tội vì đã vướng vào duyên nợ với kiểu nghệ sĩ tiểu tư sản trước kia. Ông muốn có đôi mắt mới để nhìn đời, nhìn người. Không bằng lòng với những trang viết đã có mà ông cảm thấy nó nhạt nhẽo so với thực tế sống và chiến đấu của công nông, ông chủ trương “sống đã rồi hãy viết”. Chuyến đi cuối cùng mà ông tham dự và hy sinh trên đường công tác, nằm trong chủ định của ông: đi lấy tài liệu cho sáng tác; ông muốn chất sống thực được bộc lộ mạnh mẽ hơn nữa trên trang viết. Sự hy sinh của ông không chỉ là sự hy sinh của một cán bộ kháng chiến, mà còn là sự tử nạn vì nghề nghiệp của một người cầm bút.

Từ sau khi nhà văn hy sinh, ý nghĩa các sáng tác của ông, vị trí của Nam Cao trong văn học Việt Nam thế kỷ XX càng ngày càng rõ dần, lớn dần lên trước các giới sáng tác, nghiên cứu và phê bình văn học.

Năm 1956, tiểu thuyết *Sống mòn* được xuất bản lần đầu, 5 năm sau khi tác giả qua đời, gây sức thuyết phục lớn về văn tài tác giả. Ngay sau đó, các truyện ngắn của ông được sưu tầm, tập hợp và xuất bản trong các tập *Truyện ngắn Nam Cao*, *Một đám cưới*. Diện mạo di sản của ngòi bút Nam Cao, đặc sắc và tâm cỡ văn nghiệp của ông ngày một rõ rệt trước mắt hậu thế.

Năm 1961 xuất hiện cuốn sách chuyên luận đầu tiên về thân thế và sự nghiệp văn học của Nam Cao; từ đó đến nay có thêm rất nhiều công trình nghiên cứu nhiều hội thảo khoa học về tác gia này.

Năm 1975 bắt đầu xuất hiện *Tuyển tập tác phẩm của Nam Cao*. Từ đó đến nay có thêm khá nhiều bộ sách tuyển tác phẩm của ông.

Một số tác phẩm văn học của Nam Cao được dịch in ở nước ngoài.

Năm 1996, Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật được trao cho cụm tác phẩm chính của Nam Cao, sáng tác trước và sau 1945.

Càng ngày người ta càng thấy rõ một phần đáng kể trong di sản sáng tác của Nam Cao có khả năng trường tồn, nhập vào nguồn vốn cổ điển của văn học Việt Nam, có khả năng tươi lại, mới lại trong sự cảm thụ của các thế hệ độc giả ngày mai.

Tác phẩm:

- *Đôi lứa xứng đôi* (Lê Văn Trương đề tựa). Hà Nội. Nxb.Đời Mới, 1941.
- *Nửa đêm*. Hà Nội. Nxb. Công Lực, 1943.
- *Truyện người hàng xóm // Trung Bắc chủ nhật*. Hà Nội, từ tháng 4 đến tháng 9/1944.
- *Cười* (tập truyện). Hà Nội. Nxb. Minh Đức, 1946.
- *Chuyện biên giới* (tập ký). Việt Bắc. Nxb. Văn nghệ, 1951.
- *Sống mòn* (tiểu thuyết). Hà Nội. Nxb. Văn nghệ, 1956.
- *Chí Phèo* (tập truyện). Hà Nội. Nxb. Văn nghệ, 1957.
- *Truyện ngắn Nam Cao* (tập truyện). Hà Nội. Nxb. Văn hóa, 1960.
- *Một đám cưới* (tập truyện). Hà Nội. Nxb. Văn học, 1963.

Có thể hình dung văn học viết Hà Nam qua hai chặng lớn, lấy thời điểm cuối thế kỷ XIX - đầu XX làm dấu mốc. Ở chặng đầu, văn học viết Hà Nam cũng chịu ảnh hưởng từ việc tiếp thu các thể loại ngoại lai như: thơ Đường luật, bi văn, truyện, ký... và chủ yếu sáng tác bằng chữ Hán; nhưng dần dần đã có

sáng tác thơ Nôm ngày một nhiều hơn. Đề tài phản ánh của văn thơ Hà Nam khá phong phú, đa dạng và đã xuất hiện một tinh thần nhân văn, nhân đạo từ khá sớm. Quy luật văn bản hóa, văn học hóa văn học dân gian là tương đối đậm nét. Quy luật giao lưu văn học giữa Hà Nam với các tác gia văn học một số vùng văn học khác cũng thấy khá rõ. Có thể kể ra mấy đặc điểm riêng của văn học viết Hà Nam là: Sự kết tinh về mặt thể loại (truyện, thơ Nôm); sự kết tinh về mặt ngôn ngữ; sự kết tinh về mặt giọng điệu, phong cách và có những đề tài phản ánh đặc thù (đề tài nông thôn, làng cảnh). Tất cả những đặc điểm riêng biệt đó đều quy tụ cả ở thiên tài thơ Nguyễn Khuyến - cũng là tác gia lớn nhất của văn học Hà Nam truyền thống. Thêm nữa, cũng phải kể đến sự hình thành văn nghiệp dòng họ, như dòng văn họ Bùi với những tác giả gồm mấy thế hệ kế tiếp nhau. Văn học viết Hà Nam từ truyền thống cũng chuyển nhanh sang hiện đại với đầy đủ các thể loại mới như: thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản sân khấu, v.v... ở chặng thứ hai. Cũng ở chặng này lại ra đời một tác gia lớn khác, khẳng định tầm mức của văn học viết Hà Nam. Tình hình nghiên cứu, phê bình văn học cũng phát triển mạnh; vừa tập hợp, tổng kết các thành tựu văn học, vừa góp phần nhận thức và thúc đẩy sáng tác văn học. Vừa ly tâm, vừa đồng tâm với văn học dân tộc; rõ ràng văn học viết Hà Nam mang bản sắc văn học một vùng - vùng Sơn Nam khá rõ; và chiều hướng phát triển, hội nhập là điều hiển nhiên. Văn học viết Hà Nam đương đại có đầy đủ các yếu tố và điều kiện để vươn tới hình thành một vùng văn học lớn mạnh.

CHƯƠNG XXXII
NGHỆ THUẬT HÀ NAM

A. ÂM NHẠC HÀ NAM

I. ÂM NHẠC DÂN GIAN

Hà Nam là một vùng đất cổ, có nền văn minh sớm, nên âm nhạc ở đây cũng sớm phát triển và trở thành một trong những cái nôi sản sinh ra nền âm nhạc dân gian của đồng bằng Bắc Bộ.

Nói đến tính chất sớm và cao của âm nhạc dân gian Hà Nam là căn cứ trên cơ sở Hà Nam là tỉnh có cội nguồn văn minh lúa nước, có nền văn hóa dân gian khá phong phú. Nền văn hoá, nền âm nhạc dân gian đó được thể hiện qua các làn điệu dân ca của Hà Nam, đặc biệt như các làn điệu dân ca hát Dậm Quyển Sơn (huyện Kim Bảng), hát Lải Lèn (huyện Lý Nhân), hát giao duyên vùng ngã ba sông Mống (giữa các huyện Duy Tiên, Bình Lục)... Ngoài ra là các làn điệu hát Trống quân (đặc biệt là hát Trống quân trên thuyền), hát Cửa đình (Ca trù), hát Châu văn, hát chèo v.v... Đây cũng là vùng đất có nhiều hội làng truyền thống như hội vật võ Liễu Đồi (huyện Thanh Liêm), hội chùa Đọi (huyện Duy Tiên), hội đèn Trần Thương (huyện Lý Nhân), hội bơi chải Võ Giang, hội cướp cầu Lau Chải... Mỗi khi có dịp hội hè, cả làng quê Hà Nam lại sống động bởi các loại nhạc cụ như sênh, phách, nhị, sáo trúc, kèn, trống v.v... Dưới đây là một số làn điệu dân ca tiêu biểu đặc sắc thể hiện độc đáo nét âm nhạc dân gian của Hà Nam.

1. Hát Dậm Quyển Sơn

Hát Dậm Quyển Sơn đã được giới sưu tầm nghiên cứu văn nghệ dân gian quan tâm tìm hiểu trong hơn 3 thập kỷ qua.

Đây là một hình thức ca múa nhạc riêng biệt của một địa phương, xã Thi Sơn (huyện Kim Bảng) từ thời Lý, thực chất là một hình thức ca múa nhạc dân gian phục vụ lễ hội. Người Thi Sơn ngày nay còn cho biết: Vào năm Kỷ Dậu

(1069) Lý Thường Kiệt trên đường hành quân đi đánh giặc Chiêm Thành đã trú quân ở Quyển Sơn; khi chiến thắng trở về, ông đã cho mở hội mừng công. Trong những ngày hội, ngoài các nghi lễ như tế tạ trời đất mở tiệc tùng linh đình còn có trò múa hát của các cô gái thanh tân ca ngợi chiến công đánh giặc giữ nước của vua tôi nhà Lý, của danh tướng Lý Thường Kiệt, để nói lên cuộc sống hoà bình hạnh phúc, an cư lạc nghiệp của nhân dân và hạnh phúc lứa đôi. Trò múa hát này gọi là hát Dặm (miệng hát tay múa quạt, chân dặm theo nhịp điệu của lời ca).

Sau này, cứ vào các ngày từ mùng 1 đến mùng 10 tháng 2 âm lịch hàng năm, nhân dân địa phương nhớ công ơn của Lý Thường Kiệt, lại cùng nhau tổ chức lễ hội. Ngay từ tháng giêng, mọi công việc sau Tết Nguyên đán, cấy cày xong là nhân dân làng thuộc vùng núi Cấm ở Quyển Sơn mở đợt tuyển chọn chừng vài ba chục cô gái thanh tân tuổi từ 13 đến 17, 18, tập trung ở nhà một cụ Trùm trò (sau này gọi là phường Dặm) để tập múa hát theo đúng bài bản của nghi lễ. Khi mọi công việc hoàn tất, các cụ chọn lấy 16 đến 20 cô múa hát hay nhất để đưa vào hát lễ suốt 10 ngày đêm tại đền Trúc là nơi thờ danh tướng Lý Thường Kiệt.

Hát Dặm là một hình thức múa hát liên tục gồm trên dưới 30 điệu khác nhau. Có thể coi là một tổ khúc, một liên ca khúc phục vụ thánh lễ. Mỗi điệu là một bài. Có bài nhiều lời ca, có bài chỉ có lời ca đơn giản về một sự việc, một chủ đề đơn giản (như bài “Cái công”, ca ngợi cái khung cửi). Có lời hát lấy từ ca dao cổ như bài “Đố ai”:

“Đố ai ngồi võng không đưa. Ru con không hát, đồ đưa không chèo. Đố ai ngồi võng không đưa. Ru con không khóc, anh chừa nguyệt hoa”.

Trong bài hát “Đố ai” sau đây, người ta chỉ chọn lấy một vế của lời ca dao để đưa vào bài ca theo “Điệu bỏ bộ”:

Đố ai đố a đố ố ố ai. Đố là đố ai đố ố ố ai.

Tình bằng ngồi võng a tình bằng ngồi võng a là ta bớ a ru hời ta ư a ru hời ngồi võng khởi đưa là khởi i a đưa.

Khi diễn xướng, cụ Trùm (từ xưa đến nay đều là cụ Bà) mặc váy áo vàng hoặc mặc váy áo đỏ đứng giữa trước bàn thờ thánh, quân là những cô gái thanh tân đứng xếp theo hàng dọc ở 2 bên. Mỗi bên có từ 8 đến 10 cô mặc áo dài nâu 5 vạt, hoặc là áo dài màu xanh lá mạ, váy lĩnh, yếm đào, thắt lưng màu hoa lý, khăn lưng thắt mở quạ duyên dáng.

Hát Dặm không có nhạc cụ đệm theo mà người ta dùng đôi sênh tre do cụ Trùm gõ nhịp lúc mau lúc khoan tùy theo bài bản. Hát Dặm có những điệu vừa hát vừa múa. Cụ Trùm khi đứng ở giữa, khi đi vòng quanh để điều khiển, khi quân hát và múa thì dùng quạt giấy màu đỏ hoặc trắng làm động tác biểu hiện nội dung và trang trí, lúc không múa thì cài quạt vào thắt lưng. Để tránh nhầm lẫn và sai hội, cụ Trùm thường cất giọng và làm động tác mẫu mực để quân cứ thế mà làm.

Tuy hát Dặm Quyển Sơn là loại múa hát cửa đền, mang tính chất lễ nghi thờ cúng, nhưng lời ca lại đề cập đến những vấn đề trong cuộc sống sinh hoạt đời thường của nhân dân. Ngoài những câu ca ngợi công đức của danh tướng Lý Thường Kiệt và các vị thần thánh khác, nội dung lời ca hát Dặm Quyển Sơn còn nói về công việc đồng áng như cấy cày, hái dâu nuôi tằm, dệt vải. Một số bài lại nói về đối nhân xử thế, về tình cảm anh em, tình nghĩa vợ chồng, tình yêu lứa đôi...

Hát Dặm có nhiều điệu, nhưng tựu chung có thể xếp thành 3 loại: loại ngâm tự do, loại hát nói như đọc kệ trong chùa, và loại ca khúc (thể một đoạn). Giai điệu của hát Dặm được tiến hành trên cơ sở của điệu thức 5 âm (ngũ cung) với bước đi bình ổn do sự kết hợp của các quãng nhỏ trong âm vực một quãng 8 và tiết tấu không có đảo phách, do đó có điệu hát Dặm Quyển Sơn trở nên giản dị, chân thực không cầu kỳ, nó phản ánh cuộc sống thô sơ của nhân dân ta vùng bán sơn địa thế kỷ X - XI. Nhờ cách phổ nhạc cho thơ có sử dụng những chữ, câu đệm, hoặc nhắc lại hay đảo ngược câu văn mà cấu trúc âm nhạc được hoàn chỉnh.

Hát Dặm tuy không phải là thứ dân ca phổ biến cũng không phải là một dòng hát chuyên nghiệp (như xẩm, chầu văn, chèo...) nhưng là một vốn quý của nền văn nghệ dân gian.

Về mặt lịch sử, hát Dặm Quyển Sơn có từ thời Lý Thường Kiệt, song về nội dung luôn luôn chuyển tải một ý thức giáo dục truyền thống về lòng yêu nước, về cuộc sống lao động lành mạnh trong nhân dân. Ở đây cần lưu ý một giả thiết rằng: Vùng Quyển Sơn (xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng) thời Lý là một vùng rừng núi có nhiều đồng bào dân tộc Mường cư trú. Những người Mường chính tông sau chuyển cư vào sâu ở vùng núi Hoà Bình chỉ còn lại người Kinh, người lai Kinh - Mường cho nên mọi phong tục tập quán, ngôn ngữ, nhịp điệu cuộc sống, tiết tấu trong dân ca ở đây còn nhiều dấu vết của người Kinh -

Mường Quyển Sơn xưa. Khi nghe những lời hát rồi xem những nhịp điệu hát Dậm, xem xét tiết tấu, đặc biệt là những lời đệm của câu hát, ta thấy rất rõ dấu ấn của dân bản địa là người gốc Mường và lai Kinh thuở xưa. Vì vậy hát Dậm Quyển Sơn không pha tạp, không phổ biến xuống các vùng phía Nam tỉnh, đến nay nó vẫn chỉ là hiện tượng độc đáo ở địa phương này mà thôi.

Ta hãy nghe lời hát trong một bài hát Dậm ở Quyển Sơn có tựa đề: *Cái Cong* (tức là cái khung cửi):

“Cái cong cửi vàng. Cái chân cô dày (đạp). Cái tay cô mắc. Thoi đưa thoăn thoắt. Chà nhẹ bằng bông. Cái trục phòng không. Cái duyên cô hời. Duyên cô hời hời. Hời thư là ta có thư rằng: Hời hời thư là ta có thư rằng. Dầu tang tình tang tính, tính tang ta lang a tang tình...”

Hoặc lời bài ca bài hát dậm *Hỡi anh xinh*:

“Hỡi anh xinh cho nàng là máy a mền. Hỡi nàng xinh nàng quyến máy được anh là hời la lét la lét lê la là ái trời hời la”.

Có thể tìm hiểu thêm một vài làn điệu và lời ca trong hát Dậm Quyển Sơn vì nó mang tính chất đặc thù ở một địa phương.

Khi vào hội, thường thì người ta mở đầu bằng các làn điệu như *Vỡ nước* ở Chèo rồi đến các làn điệu hát *Vãn*, *Bảy mừng*, *Nếp mây* v.v...

Hát *Vãn*:

“Nước đã an khang. Từ khi nước đã an khang. Khắp nơi thôn xóm làng ta mở hội. Gió cuốn cờ bay. Ta mừng là vậy. Đón xuân về, mừng xuân về...”

Đây là một thể hát ru. Nhưng không phải như hát ru của hát giao duyên, hoặc ru con thông thường. Hát ru ở đây là tên những làn điệu hát ru. Cần phân biệt ru với ru con. Ru con nói chung là sáng tác dân gian gồm những giai điệu êm đềm và phải đều đều đến mức độ làm cho trẻ thơ dễ đi vào giấc ngủ, lại có sự đung đưa có tính chất hết sức vật lý cùng với tâm sinh lý của trẻ thơ. Hát ru là thể loại hát dân ca đặc biệt. Nhạc điệu có thể yên ả, du dương, nhưng cũng có thể vui tươi. Hát Dậm cũng có làn điệu gọi là hát ru, nhưng là hát ru trong lễ hội, hát lễ.

Cốm là đồ cúng tiên trong lễ hội. Cốm do gạo nếp máy - một thứ nếp quý do nhân dân lao động làm ra. Khi dâng cốm người ta hát bài *Nếp mây* theo điệu hát ru như sau:

“*Nếp là nếp, nếp mây. Tình bằng là rẻo lắm ta bớ ru hời. Ta ru hời rẻo lắm nếp mây. Ru là ru ru con. Tình bằng là khởi khóc ru con tở bớ ru hời ta ru hời khởi khóc ru con. Mây là mây máy nơi tình bằng là từ tạ. Ta ru hời từ tạ máy nơi*”.

Khi hát lên sẽ là: “*Nếp là nếp nếp nếp mây nếp là nếp nếp nếp mây. Tình bằng là rẻo lắm, tình bằng là rẻo lắm ta bớ ru hời ta ru hời rẻo lắm nếp mây là nếp mây. Ru là ru con, ru là ru ru con tình bằng là khởi khóc, tình bằng là khởi khóc ta bớ ru hời ta ru hời khởi khóc ru con là ru con. Mây là mây máy nơi mây là mây máy nơi tình bằng là từ tạ tình bằng là từ tạ ta bớ ru hời ta ru hời từ tạ máy nơi*”.

Nhạc nói.

Hoặc bài: “*Tết đến giêng hai. Đứng đình chơi xuân. Đi tìm huê nở. Thấy huê mừng rỡ. Chả biết rằng huê nở nơi nao bớ ru hời ru ta bớ ru tang tang tính tình tang tang tình là tình tình tang*”.

Nhìn chung, những làn điệu của hát Dặm Quyển Sơn đều có tiếng đệm của những điệu giống nhau. Còn nhạc nói thì bằng chất liệu ở trong nó như “*Lấy mõ cá rán cá*” vậy. Khi hát lên sẽ là:

“*Tết đến là đến riêng hai đứng đình là đình chơi xuân đi tìm là tìm huê nở thấy huê là huê mừng rỡ chả biết rằng là rằng huê ở ở nơi nao. Bớ hời ru ta bớ ru hời bớ hời ru ta bớ ru hời tang tang tính tang tính tình tang là lang tang tình. Dấu tang tính tang tính tình tang là hay tang tình là tình tính tang*”.

Nếu chỉ nói riêng về tiếng đệm thì chỉ là sự sáng tạo ra những âm phụ để tải nội dung lời ca, nhưng do cấu trúc âm nhạc mà tiết nhạc với tiếng đệm trở thành sự nhí nhảnh vui tươi lạc quan đúng như tựa đề bài *Ru xuân* hay *Tết đến chơi xuân*.

Trong dân ca Quan họ (Bắc Ninh) có làn điệu “*Mười nhớ*” trữ tình thì trong hát Dặm Quyển Sơn có điệu “*Bảy mừng*” mang nội dung của lời ca từ trong lao động. Nó giống nội dung của điệu hát cách mở đầu cho đêm chèo. Thí dụ như: Trước tiên tôi mừng. Các bậc tiên chỉ tôi. Mừng dân ta, làng ta v.v... Điệu hát “*Bảy mừng*” ở hát Dặm Quyển Sơn cũng có nội dung như thế.

Mừng các bô lão sống lâu. Mừng cho phong đăng hoà cốc. Mừng cho làm ruộng lúa tốt. Trồng dâu chăn tằm v.v...

Những tiếng đệm như “*lé lé la la la ta sẽ*” để nối vào câu sau, giống như trong hát “*Cò lá*” có tiếng đệm nối “*Tình tình tang tang tính tình, anh chàng rằng cò nàg ơ*” v.v...

Nhưng về âm nhạc thì khác. Phải nói rằng: Đúng về góc độ âm nhạc với những tiếng đệm của hát Dặm Quyển Sơn không hề giống bất cứ dân ca nào ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, mặc dầu Quyển Sơn (huyện Kim Bảng) theo địa dư cũng chỉ là một địa phương nằm trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Qua đây càng nhận ra rằng giả thuyết đất Kim Bảng ngày nay một phần là do người Mường Hoà Bình đã sống ở đây khá lâu. Phong tục, tập quán và văn hoá nói chung ở vùng này hiện nay còn dấu vết qua hát Dặm là chứng tích đáng tin cậy. Và, do tính chất dân tộc đặc biệt như vậy nên sau này mặc dù sự giao lưu văn hoá giữa các vùng ngày càng mạnh lên mà hát Dặm Quyển Sơn vẫn không hề bị lẫn với các làn điệu dân ca khác, và không bị mất đi. Sức sống mãnh liệt của một nền văn hoá dân tộc mang tính đặc thù bao giờ cũng tồn tại vĩnh hằng.

2. Múa hát Lải Lèn (Lải Lê, Lải Lê)

Múa hát *Lải Lèn* là lễ hội múa hát thờ thần của làng Nội Chuối (xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân), một làng nằm trên bờ sông Long Xuyên, nơi có đền thờ Triệu Quang Phục. Ông là người có công đánh đuổi giặc Lương, giành lại quyền tự chủ cho đất nước, lên ngôi xưng là Triệu Việt Vương. Triệu Việt Vương xây dựng lực lượng từ căn cứ đầm Dạ Trạch (vùng Khoái Châu - Hưng Yên và chắc chắn là cả vùng ven sông Hồng trong đó có Bắc Lý, Long Xuyên ngày nay). Nhân dân ở đây, không biết từ đời nào, đã lập đền thờ Triệu Việt Vương. Tục múa hát Lải Lèn (còn có tên gọi là Lải Lê, Lải Lê) được lưu truyền đời đời trong nghi lễ thờ phụng Triệu Việt Vương.

Cũng như dân ca hát Dặm Quyển Sơn, Lải Lèn là loại hình ca múa nhạc rất cổ, chắc chắn là cổ hơn Dặm Quyển Sơn, vì đến bây giờ, ngay tên gọi Lải Lèn (Lải Lê, Lải Lê) là gì cũng không ai giải thích được nữa. Nhà văn Bùi Văn Cường (Hà Nam) đã sưu tầm, nghiên cứu tục múa hát Lải Lèn 40 năm nay và đã ghi chép được khoảng 30 khúc điệu của làn điệu này.

Về nguồn gốc của tục múa hát Lải Lèn, truyền thuyết xưa kể lại rằng: Có ba làng cùng thờ chung một thành hoàng. Đó là các làng Yên Trạch, Đọ và Nội Chuối (còn gọi là Nội Duối) vào thời Nguyễn đều cùng tổng Yên Trạch, phủ Nam Xang. Cách đây hơn nghìn năm, nơi này thuộc vùng đất trũng ven sông Hồng, nước ngập mênh mông. Các cư dân trong vùng lúc đó thường tụ tập trên những đèo đất cao hoặc những doi đất thấp, muốn định cư được phải vượt đất làm thổ.